

**SẼ SỐNG NẾU BẠN TIN**

**Nihil Obstat**

*Thủ Đức ngày 13/12/2021*

FX Nguyễn Hai Tính, S.J., STD

Censor librorum

**Imprimi potest**

*Thủ Đức ngày 20/12/2021*

Vincent Phạm Văn Mầm, S.J.

Giám Tỉnh Dòng Tên

Giuse Phạm Thanh Liêm, S.J.

# **SẼ SỐNG NẾU BẠN TIN**

NHÀ XUẤT BẢN TÔN GIÁO



# MỤC LỤC

NHỮNG CHỮ VIẾT TẮT & LƯU Ý .....	13
LỜI NGỎ .....	15
DẪN NHẬP .....	17

## PHẦN I: KHÔNG AI SỐNG MÀ KHÔNG TIN

A. NIỀM TIN NỀN TẢNG CỦA KHOA HỌC.....	20
1. Niềm tin phủ nhận tri thức khoa học .....	22
a. Lập luận của thuyết hoài nghi .....	22
b. Lập luận phản bác thuyết hoài nghi.....	23
c. Niềm tin của người chủ trương thuyết hoài nghi	24
2. Niềm tin hàm chứa nơi người chấp nhận khoa học .....	25
a. Thực tại khách quan hiện hữu.....	26
b. Sự vật có tương quan hữu cơ với nhau.....	27
c. Chân lý và khoa học.....	27
i. Không phải là chân lý .....	28
ii. Lại gần sự thật .....	28

iii. Thế nào là tri thức khách quan.....	30
iv. Không thuộc lãnh vực khoa học.....	31
<b>B. NIỀM TIN NỀN TẢNG CỦA SIÊU HÌNH .....</b>	<b>33</b>
1. Niềm tin phủ nhận mọi tri thức siêu hình.....	34
a. Chủ thuyết bất khả tri.....	34
b. "Bất khả tri" là niềm tin của một số người .....	34
2. Niềm tin dẫn tới phủ nhận Thiên Chúa hiện hữu.....	35
a. Niềm tin của người chủ trương duy vật.....	35
b. Niềm tin của người chủ trương hư vô .....	37
3. Niềm tin Có Thực Tại Tuyệt Đối Siêu Việt.....	38
<b>C. CHÂN LÝ VÀ SỰ THẬT.....</b>	<b>42</b>
1. Chân lý là thuộc tính của phán đoán.....	42
a. Phán đoán là tri thức .....	43
b. Biết do lãnh hội bằng trực giác.....	44
2. Tin .....	45
a. Tôi tin tôi.....	45
i. Ý kiến.....	45
ii. Ý kiến của tôi đúng hay sai.....	46
b. Tôi tin anh.....	47
c. Tin vào.....	48
3. Sự thực - tiêu chuẩn để biết đúng sai.....	49
a. Hiện hữu phi ngã.....	49
b. Ngôi vị.....	50

**PHẦN II:  
TIN THIÊN CHÚA - HÀNH VI NHÂN LINH**

<b>A. TIN LÀ SIÊU VƯỢT .....</b>	<b>53</b>
1. Dấu chỉ.....	53
a. Dấu chỉ thông thường.....	53
b. Phép lạ.....	55
2. Siêu vượt.....	56
<b>B. TIN THIÊN CHÚA - TRI THỨC SIÊU NHIÊN.....</b>	<b>61</b>
1. Con người có thể biết Thiên Chúa với lý trí tự nhiên.....	62
2. Không có ân sủng, con người không thể biết Thiên Chúa .....	64
3. Lý trí và ân sủng.....	67
<b>C. TIN - TRI THỨC TỰ DO.....</b>	<b>76</b>
1. Tin hay không tin, hành vi tự do.....	76
2. Ý chí và ân sủng.....	84
a. Các khuyh chiều nơi con người.....	84
b. Ân sủng tác động trên con người.....	85
<b>D. TIN - TRI THỨC CHẮC CHẮN.....</b>	<b>90</b>
1. Chắc chắn do con tim.....	91
2. Chắc chắn do uy quyền tuyệt đối.....	94
<b>E. TIN - TRI THỨC TÌNH YÊU.....</b>	<b>103</b>

1. Tin là ân sủng.....	103
2. Ân sủng tác động trên chủ thể tin.....	107
a. Ánh sáng đức tin.....	108
b. Ôn lời kéo và ước muốn.....	112
c. Thuận lòng.....	114
3. Tri thức tình yêu.....	118
<b>SỞ HỮU ĐỨC TIN (HABITUS FIDEI) .....</b>	<b>123</b>
<b>TÓM KẾT PHẦN HAI.....</b>	<b>126</b>

### **PHẦN III: TIN LÀ ĐÁP TRẢ MẶC KHẢI**

<i>Tuyệt Đối không được đề cập cách minh nhiên .....</i>	<b>129</b>
<i>Thiên Chúa có nhiều tên gọi.....</i>	<b>132</b>
<b>A. THIÊN CHÚA CAN THIỆP TRONG DÒNG LỊCH SỬ.....</b>	<b>136</b>
1. Kinh nghiệm dân Do Thái.....	136
a. Abraham.....	136
b. Môsê với biến cố Xuất Hành.....	137
c. Thẩm phán.....	137
d. Tiên tri.....	138
2. Đức tin của dân Do Thái và cũng là đức tin của kitô hữu.....	138

a. Những người có kinh nghiệm trực tiếp với Thiên Chúa.....	138
i. Tin hàm chứa gặp gỡ.....	138
ii. Tin là phó thác trọn vẹn cho Thiên Chúa.....	139
b. Những người được dạy về Thiên Chúa.....	140
i. Tin do nghe nói.....	141
ii. Tin vào con người.....	142
iii. Tin phó thác nơi Thiên Chúa.....	143
<b>B. THIÊN CHÚA NHẬP THỂ LÀM NGƯỜI.....</b>	<b>145</b>
<b>1. Tin do nghe (fides ex auditu).....</b>	<b>146</b>
a. Lời rao giảng.....	146
b. Ân sủng Thánh Thần.....	147
<b>2. Kinh nghiệm nền tảng của các lời rao giảng.....</b>	<b>148</b>
a. Đức Giêsu Nadarét đã phục sinh.....	148
b. Đức Giêsu Phục Sinh là Thiên Chúa.....	149
3. Tin phó thác (credere in - fides qua).....	152
<b>C. THÁNH THẦN HOẠT ĐỘNG TRONG HỘI THÁNH.....</b>	<b>159</b>
<b>1. Thánh Thần là Thiên Chúa.....</b>	<b>159</b>
a. Nguồn gốc.....	160
b. Sứ mạng.....	160
<b>2. Thánh Thần hoạt động trong Hội Thánh.....</b>	<b>161</b>
a. Nơi toàn dân dịp lễ Ngũ Tuần.....	161
b. Nơi mỗi người trong cuộc sống.....	162

i. Lôi kéo giúp con người tin phó thác nơi Thiên Chúa.....	163
ii. Thánh hoá con người.....	163
iii. Giúp con người sống yêu thương.....	164
<b>3. Thánh Thần hoạt động qua Hội Thánh.....</b>	<b>164</b>
a. Tôi tin có Hội Thánh.....	165
b. Các bí tích.....	168
c. Kinh Thánh.....	171
d. Tín điều.....	174

## **PHẦN IV: ĐƯỢC CỨU NHỜ TIN**

<i>Đau khổ</i> .....	177
<i>Hạnh phúc</i> .....	178
<b>A. KHÔNG TIN KHÔNG THỂ LÀM ĐẸP LÒNG THIÊN CHÚA.....</b>	<b>180</b>
1. Đức tin cứu độ.....	180
a. Hướng đến ngôi vị.....	182
b. Tin phó thác vào Thiên Chúa.....	183
2. Nội dung tin và đức tin cứu độ.....	183
<b>B. VIỆC LÀM CHỨNG MINH ĐỨC TIN.....</b>	<b>188</b>
1. Sống theo lương tâm.....	189
a. Lương tâm.....	190

---

b. Không vâng phục lương tâm không được cứu độ.....	191
c. Đức tin của những người sống theo lương tâm.....	192
<b>2. Yêu thương.....</b>	<b>194</b>
a. Không yêu thương không được cứu độ.....	195
b. Đức tin của những người sống yêu thương.....	196
<b>LỜI CUỐI.....</b>	<b>199</b>
<b>VÀI TỪ NGỮ VỀ ĐỨC TIN.....</b>	<b>201</b>
1. Mất đức tin.....	201
2. Đức tin chết.....	202
3. Lạc giáo.....	203
4. Vô tín.....	203
<b>THƯ MỤC.....</b>	<b>205</b>



## NHỮNG CHỮ VIẾT TẮT & LƯU Ý

**T**ên sách Kinh Thánh được viết tắt theo bản dịch Các Giờ Kinh Phụng Vụ.

Bản văn Kinh Thánh được trích từ bản dịch của Cha Nguyễn Thế Thuấn DCCT hoặc từ bản dịch của Các Giờ Kinh Phụng Vụ.

Các văn kiện Công Đồng Chung Vaticanô II được viết tắt theo bản dịch của Giáo Hoàng Học Viện Piô X, Đà Lạt.

DS Denzinger-Schoenmetzer. *Enchiridion Symbolorum Definitionum et Declarationum de rebus fidei et morum*. Herder 1963.

LT Sách Linh Thao của thánh Inhaxiô Loyola.



## LỜI NGỎ

**B**ạn đọc thân mến,

Ngày nay vẫn có người chủ trương “chỉ những người ít học ít hiểu biết mới tin mà thôi.” Những người đó tự nhận là những nhà “khoa học,” những người “vô tín khoa học,” và họ bài bác đức tin Kitô giáo.

Đứng trước những quan điểm lập trường này, một số tín hữu mặc cảm cho rằng mình lạc hậu nên không dám nhận mình có đạo, một số khác bỏ đạo và từ chối đức tin của mình!

Bản thảo ban đầu của sách này nhằm trình bày thần học đức tin Kitô giáo cho một số sinh viên thần học, bây giờ được sửa lại chút ít, hy vọng giúp các sinh viên kitô hữu trẻ ngày nay không chỉ không mặc cảm mà còn có thể tự hào về đức tin của mình.

*Giuse Phạm Thanh Liêm, S.J.*



## DẪN NHẬP

Là kitô hữu<sup>1</sup> hay tín hữu của bất kỳ một tôn giáo nào đó, đều phải tin. Các tôn giáo, cụ thể là Kitô giáo, đặt nền tảng trên niềm tin.

Có người do ảnh hưởng tinh thần **duy** khoa học, cho rằng khoa học có thể giải thích tất cả. Họ chủ trương rằng hôm nay có nhiều điều khoa học (thực nghiệm, thuần lý hay nhân văn) chưa giải thích được, nhưng chắc chắn trong tương lai chúng sẽ được giải thích thỏa đáng. Những người này chủ trương không gì vượt ngoài khả năng con người; và như vậy, con người chỉ phải tin những gì khoa học chưa giải thích được, còn trong tương lai khoa học sẽ giải thích được và con người sẽ không phải tin nữa. Hiểu như vậy, "tin" là tri thức "không chắc chắn," đồng nghĩa với "ý kiến" mà thôi; vậy phải chăng kitô hữu là những người kém thông minh, mù quáng, thiếu hiểu biết và thiếu trưởng thành?

---

<sup>1</sup> Kitô hữu là người tin Đức Giêsu Nadarét, đã chết và phục sinh, là Thiên Chúa.

Nhằm giúp người trẻ ngày nay có cái nhìn đúng đắn về đức tin Kitô giáo và giúp các tín hữu trẻ không mặc cảm về hành vi tin của mình, cũng như nhằm trình bày thần học về đức tin Kitô giáo cho các kitô hữu, nên sách này sẽ gồm bốn phần:

- Phần thứ nhất nhằm cho thấy **ai cũng phải tin**, dù là một người nông dân chân lấm tay bùn đến những người trí thức; không chỉ thế, **mọi khoa học, mọi tri thức đều được đặt trên nền tảng niềm tin**, dù đó là tri thức khoa học hay tri thức siêu hình;
- Phần thứ hai cho thấy “tin” là **siêu vượt khỏi mình và hướng tới gặp gỡ ngôi vị**; tin là tương quan liên vị; tin là hành vi tự do, hợp lý và là ân sủng;
- Phần thứ ba cho thấy nét đặc biệt của đức tin Kitô giáo: tin là đáp trả mặc khải của Thiên Chúa nơi Đức Giêsu Kitô; tin đòi hỏi phải **phó thác tuyệt đối vào Thiên Chúa Tình Yêu**;
- Phần thứ tư cho thấy “tin” là sống; đức tin được biểu lộ trong cuộc sống hằng ngày của mỗi người; chính **nhờ tin mà con người được cứu độ**.

## PHẦN I: KHÔNG AI SỐNG MÀ KHÔNG TIN

**P**hải chăng chỉ có các tín đồ của các tôn giáo và những người bình dân ít học mới tin? Phải chăng những nhà khoa học thực thụ “không tin” gì cả?

Phải chăng luận cứ “không có Thiên Chúa” hữu lý hơn, đúng hơn luận cứ “Thiên Chúa hiện hữu”? Phải chăng **tin** “không có Thiên Chúa” thì đúng hơn **tin** “có Thiên Chúa.”

Phải chăng các định luật khoa học “đúng hơn” các tín điều Kitô giáo? Phải chăng các tri thức khoa học hoàn toàn không dựa trên một niềm tin nào đó?

**Trong phần một này chúng ta sẽ giải đáp những vấn đề trên chỉ dựa vào lý trí và suy luận, và không dựa vào bất cứ uy quyền<sup>2</sup> nào!**

Để làm điều này, chúng ta sẽ chứng minh: tất cả mọi tri thức đều đặt nền trên một niềm tin nào đó. Chúng ta sẽ lần lượt bàn về:

- niềm tin nền tảng của khoa học;
- niềm tin nền tảng của tri thức siêu hình;
- chân lý và sự thực.

---

<sup>2</sup> Nếu có trích câu Kinh Thánh nào đó trong phần một này, thì việc trích dẫn này chỉ muốn nói có ý kiến hoặc sự kiện như vậy.

## A. NIỀM TIN NỀN TẢNG CỦA KHOA HỌC

Người xưa chủ trương:

- Biết<sup>3</sup> là tri thức chắc chắn và hiển nhiên về sự vật qua các nguyên nhân của nó.<sup>4</sup>
- Ý kiến là chấp nhận một mệnh đề nhưng có nghi ngại sợ sai.<sup>5</sup>

---

<sup>3</sup> Ngày nay, khoa học được hiểu là tập hợp những tri thức về một vấn đề nào đó, được hệ thống hóa, được kiểm chứng hoặc hiển nhiên. Như vậy chúng ta thấy quan niệm về “cái biết” ngày xưa và “tri thức khoa học” ngày nay khá giống nhau.

<sup>4</sup> F.-J. Thonnard, *Précis d'histoire de la Philosophie*, p. 95: “La science est la connaissance certaine et évidente des choses par leurs causes” (Scire est cognoscere rem per causam, propter quam res est, et quod ejus est causa, et quod non contingit eam aliter se habere).

<sup>5</sup> Thonnard, *Précis d'histoire ...*, p. 96.

M.D. Chenu, *La Parole de Dieu*, p. 93: “Opinio est acceptio unius partis contradictionis cum formidine alterius.”

- Tin là ý kiến được biện luận,<sup>6</sup> tin ở giữa ý kiến và khoa học.<sup>7</sup>

Và như vậy đứng trên phương diện chủ quan, sự khác biệt giữa ý kiến, tin và biết, tùy thuộc mức độ hoàn thiện.<sup>8</sup>

Hôm nay người ta phân biệt ý kiến, tin và tri thức khoa học. Người ta thường coi tri thức khoa học là tri thức đúng,<sup>9</sup> và tin là tri thức “không chắc chắn đúng.” Vấn đề được đặt lại là: cách quan niệm như vậy về khoa học và về tin, cách quan niệm như

<sup>6</sup> M.D. Chenu, *La Parole de Dieu*, p. 90 trích dẫn Albert Le Grand, *In I Sent*, d.2, a.1, ad 1: “Dicit enim Philosophus quod opinio iuvata rationibus sit fides” (Cf. *In III Sent*, d.23, a.1, obj.3).

St. Thomas, *In III Sent*, d.23, q.2, a.2, sol.3, ad 1.

St. Thomas, *De Ver.*, q.14, a.2, corp. in med.: “Fides communiter accepta, secundum quam credere deicimur id quod vehementer opiamur.”

Guillaume Davergne, *De Fide*, ed. Venise, p. 3, col.1: “Quoniam credere quoddam opinari est; credere enim est vehementer opinari.”

<sup>7</sup> M.D. Chenu, *La Parole de Dieu*, p. 103: “fides est media inter scientiam et opinionem,” và tương tự Aristote: “Opinionem sequitur fides.”

<sup>8</sup> M.D. Chenu, *La Parole de Dieu*, p. 90 note 2, trích dẫn Thomae Aquinatis S.T., *Ia-IIae*, q.67, a.3, in med.: “Ex parte subjecti differunt secundum perfectum et imperfectum opinio, fides, scientia.”

<sup>9</sup> cách tuyệt đối, chủ quan và khách quan.

vậy về tri thức khoa học và tri thức do tin, có hoàn toàn đúng không?

## 1. Niềm tin phủ nhận tri thức khoa học

### a. Lập luận của thuyết hoài nghi

Platon tin rằng, có những chân lý vĩnh cửu mà con người nhớ lại vì linh hồn đã chiêm ngắm chúng ở trên thế giới ý niệm.<sup>10</sup>

Aristote tin rằng ý niệm con người có về sự vật, là do lý trí trừu xuất; và như vậy, chân lý là sự tương đồng tương hợp giữa lý trí và sự vật.

Những người theo chủ thuyết hoài nghi không đồng ý kiến với Platon và Aristote, họ hoài nghi. Không phải họ phủ nhận tri thức giác quan hoặc sự chắc chắn chủ quan, nhưng họ hoài nghi những tri thức mà người khác gọi là chân lý hoặc tri thức vĩnh cửu. Họ cho rằng không có sự chắc chắn khách quan tất cả những tri thức mà con người có:

- bất cứ ai khẳng định điều gì, họ có thể khẳng định ngược lại;
- nếu một người nại vào một tiêu chuẩn nào đó để chứng minh, họ phủ nhận tiêu chuẩn đó;

---

<sup>10</sup> Ý niệm, theo Platon là chân lý, vì ý niệm là thực tại.

- nếu người đó từ chối chứng minh và coi tiêu chuẩn để chứng minh là hiển nhiên, tiêu chuẩn đó chỉ là ý kiến.

Như vậy, không có sự chắc chắn khách quan nơi mọi tri thức, và không có khoa học.<sup>11</sup>

### **b. Lập luận phản bác thuyết hoài nghi**

Nhằm bài bác chủ thuyết hoài nghi, người ta lập luận: vậy mệnh đề chủ trương “không có sự chắc chắn khách quan nơi tri thức” cũng không có sự chắc chắn khách quan. Những người chủ trương thuyết hoài nghi không phản đối điều này.

Cũng nhằm bài bác chủ thuyết hoài nghi và những người thuộc phái Tân-Hàn-Lâm, thánh Augustin cố gắng chứng minh có sự chắc chắn khách quan bằng lập luận: “Tôi sai lầm, vậy tôi hiện hữu.”

“Tôi sai lầm, vậy tôi hiện hữu.” Như vậy, “tôi hiện hữu” là một chân lý khách quan. Chắc chắn những người theo chủ thuyết hoài nghi sẽ phủ nhận, không coi “tôi hiện hữu” là một tri thức có tính chắc chắn khách quan, vì họ đâu có chấp nhận “tôi sai lầm” là một tri thức có sự chắc chắn khách quan!

<sup>11</sup> Thonnard, *Précis d'histoire...*, pp. 156-157.

P. Werner, art. “Scepticism” trong *Sacramentum Mundi VI*, Burns and Oates 1970, p. 5.

### c. Niềm tin của người chủ trương thuyết hoài nghi

Bây giờ chúng ta xem một ví dụ minh giải lập trường của những người theo chủ thuyết hoài nghi. Những người chấp nhận khoa học cho rằng khi ta tung một hòn đá lên không trung, ta thấy hòn đá rơi xuống. Những người tin khoa học cho đó là chân lý chắc chắn và hiển nhiên, nhưng những người theo chủ thuyết hoài nghi không chắc chắn rằng điều đó sẽ xảy ra. Những người theo chủ thuyết hoài nghi không khẳng định rằng hòn đá sẽ không rơi, họ chỉ nói **không chắc** rằng hòn đá sẽ rơi.

Ở cấp độ thứ nhất, những người chủ trương thuyết hoài nghi **không tin chắc** gì cả:

- hoặc không tin chắc có cái gì thường hằng bất biến, kể cả vật chất hay định luật vĩnh cửu nào chi phối chúng,
- hoặc không tin chắc con người có khả năng biết hữu thể cách chắc chắn.<sup>12</sup>

Có thể có thực tại vĩnh cửu khách quan nhưng **không chắc chắn** một cách khách quan rằng có; và giả như có thực tại vĩnh cửu đó thì con người cũng

---

<sup>12</sup> Gorgias cho rằng không gì có thể được biết hay được thông truyền. Protagoras cho rằng con người là thước đo vạn vật (Xem P. Werner, art. cit, trong *Sacramentum Mundi* VI, Burns and Oates 1970, p. 5.

có thể biết, nhưng **không chắc chắn** rằng cái biết của mình về thực tại đó là đúng. Và như vậy, cách tốt nhất đối với những người theo chủ thuyết hoài nghi là không khẳng định điều gì cách chắc chắn, hoặc không phán đoán gì.<sup>13</sup>

Ở cấp độ thứ hai, những người theo chủ thuyết hoài nghi **tin** rằng con người không có tri thức với sự chắc chắn khách quan.<sup>14</sup> Sở dĩ như vậy vì họ lập luận rằng những gì không chứng minh được thì không chắc chắn đúng cách khách quan.

Với niềm tin như vậy, những người theo chủ thuyết hoài nghi phủ nhận khoa học. Và vì tin rằng con người không thể có tri thức một cách chắc chắn khách quan, nên những người theo chủ thuyết hoài nghi cũng đánh mất sự chắc chắn chủ quan khi tri thức.

## 2. Niềm tin hàm chứa nơi người chấp nhận khoa học

Khoa học là tập hợp những tri thức khách quan về một chủ đề nào đó. Tất cả những người chấp

---

<sup>13</sup> Cf. Thonnard, *Précis d'histoire...*, p. 155-156: "Le sage sceptique aura pour règle universelle, l'abstention ou suspension du jugement (επιχρη)."

<sup>14</sup> Ở đây phân biệt tri thức và tri giác.

nhận khoa học đều tin một cách mặc nhiên rằng con người có khả năng biết sự vật.

“Con người có khả năng tri thức sự vật.” Điều này không chỉ là ý kiến, nhưng còn là điều con người giả thiết, là điều con người tin một cách chắc chắn. **Những người chấp nhận khoa học không chỉ cho mệnh đề “con người có khả năng tri thức sự vật” là một tiền đề để có khoa học, nhưng họ tin mệnh đề này đúng trăm phần trăm, đúng tuyệt đối, dù họ không thể chứng minh để những người theo chủ thuyết hoài nghi chấp nhận.** Mệnh đề “con người có khả năng tri thức sự vật” là chân lý hiển nhiên đối với những người chấp nhận khoa học.

Niềm tin “con người có khả năng tri thức sự vật” hàm chứa:

- tin thế giới khách quan hiện hữu thực sự;
- tin các sự vật liên hệ với nhau theo một luật “tự nhiên” nào đó;
- tin lý trí con người có khả năng tri thức chúng.

### **a. Thực tại khách quan hiện hữu**

“Đêm qua ngủ nằm mơ thấy mình là bướm, khi tỉnh dậy tôi không biết mình là người mà nằm mơ mình là bướm, hay thực sự tôi là bướm mà bây giờ đang mơ.”

“Tôi hiện hữu” phải chăng là sự thật, là chân lý? Descartes tìm cách chứng minh “tôi hiện hữu” là một chân lý bằng khởi đi từ “tôi suy tư.”<sup>15</sup> Với Descartes, “tôi suy tư” là thực tại, là chân lý hiển nhiên không cần chứng minh, vì đối với ông, con người vẫn có thể sai lầm với cái biết bằng giác quan. Tri giác có thể sai lầm, nhưng những gì lý trí thấy rõ và phân biệt thì không thể sai lầm. Descartes chỉ **tin vào lý trí**, chính vì thế, người ta coi ông là cha đẻ của chủ thuyết duy lý.

### b. Sự vật có tương quan hữu cơ với nhau

Các sự vật liên hệ với nhau theo một luật lệ nào đó. Các sự vật ở đây hiểu gồm cả con người với lý trí. Đây là điều những người chấp nhận khoa học phải tin, vì nếu không tin các sự vật liên hệ hữu cơ với nhau theo một định luật nào đó, thì làm sao dám chắc chắn rằng nếu ta tung hòn đá ở lần thứ  $n+1$  hòn đá sẽ rơi xuống, dù ta đã tung nó  $n$  lần và nó đã rơi  $n$  lần? Chúng ta đã thấy những người chủ trương thuyết hoài nghi không tin điều này.

### c. Chân lý và khoa học

Hầu như tất cả chúng ta đều cho rằng con người có khả năng tri thức thực tại. Một số người chủ trương rằng chỉ có khoa học mới cho con người

<sup>15</sup> Cogito ergo sum (tôi suy tư vậy tôi hiện hữu).

những tri thức đúng đắn. Đâu là lập trường của chúng ta?

### ***i. Không phải là chân lý***

Với hiện tượng quang điện, một số nhà khoa học giải thích ánh sáng là những hạt (thuyết lượng tử); sau một thời gian dài, với hiện tượng giao thoa, các nhà khoa học giải thích ánh sáng là những sóng (thuyết ba động). Với những sự kiện này, liệu người ta có thể đi đến kết luận: phải chăng tri thức khoa học cũng chỉ là những tri thức đúng tương đối thôi? Cũng tương tự như vậy những định luật của thế giới vĩ mô không đúng đối với thế giới vi mô?!

### ***ii. Lại gần sự thật***

Chân lý là sự tương hợp giữa lý trí và sự vật. Sống, đối với con người, là tiếp cận thực tại, là tri thức về thực tại. Con người cho đến ngày nay luôn khám phá thấy những điều mới mẻ của thực tại, của hiện thể (étants). Con người khoa học đích thực là con người luôn luôn sẵn sàng mở ra với thực tại hay hiện thể, nghĩa là luôn luôn sẵn sàng để có tri thức về thực tại. Con người với tinh thần khoa học đích thực sẽ không bao giờ loại bỏ những phương cách giúp tiếp cận thực tại và tri thức chúng. Họ sẽ không là người “duy” cái gì cả, chẳng hạn, duy nghiệm, duy thực nghiệm, duy lý, v.v. Những người mang họ “duy”

như chúng ta vừa liệt kê, không là những người có tinh thần khoa học thực sự; và những ai bảo vệ dòng họ “duy,” cũng không là những người có tinh thần khoa học đích thực, lúc đó họ đã chuyển sang lãnh vực triết lý<sup>16</sup> rồi.

Khoa học gia luôn luôn đặt sự vật hay thực tại làm chuẩn, cũng như những gì con người có về thực tại làm những điểm quy chiếu, hầu giúp tri thức đúng đắn hơn về sự vật. Vì vậy, tri giác được coi là những quy chiếu để nhận ra sự tương hợp giữa lý trí và sự vật. Cũng tương tự như vậy, tính hợp lý cũng là quy chuẩn để nghiệm ra tri thức là chân lý.

Chúng ta nhận thấy nơi những người có tinh thần khoa học, một cố gắng để biết sự vật hay thực tại mỗi ngày một hơn. Họ không cho rằng tri thức của họ về thực tại hay hiện thể như thế là đủ, hoặc không có gì để biết hơn. Chân lý của những người có

<sup>16</sup> Xem Thonnard, *Précis d'histoire*, pp. 521-523.

Những người mang dòng họ “duy,” có tiêu chuẩn riêng để phán đoán và định giá trị của tri thức:

- Những người duy hoài nghi cho rằng, “chỉ những gì được chứng minh mới là tri thức khách quan,” nhưng cũng theo họ, “mọi chứng minh đều có thể đẩy đến vô cùng,” và như vậy không có chân lý khách quan;
- Những người duy tâm lại cho rằng, “con người chỉ biết tư duy của mình,” và “chỉ có tư duy của con người là thực.”
- Những người duy thực nghiệm lại cho rằng, “chỉ những gì được kiểm nghiệm bằng kinh nghiệm giác quan mới là chân lý.”

tinh thần khoa học có tiêu chuẩn là sự thực: tri thức của họ về sự vật hay hiện thể càng phong phú, thì họ càng gần sự thực hơn.

### *iii. Thế nào là tri thức khách quan*

Tri thức là cái con người có về sự vật hay hiện hữu nhờ lý trí. Khoa học là tập hợp những tri thức khách quan về một thực hữu nào đó. Nhưng thế nào là một tri thức khách quan? Nhờ những người chủ trương thuyết hoài nghi mà chúng ta thấy rõ, để chứng minh một tri thức là chân lý khách quan, người ta phải chấp nhận, hay đúng hơn phải tin vào một tri thức nào đó mà người ta tin rằng đó là chân lý, rồi dựa vào đó để chứng minh.<sup>17</sup>

Tri thức mà những người chấp nhận khoa học **tin rằng tuyệt đối đúng, là: "thực tại có liên hệ hữu cơ với nhau, và con người có khả năng tri thức về thực hữu này."** Sở dĩ những điều trên được các nhà khoa học tin tuyệt đối là chân lý, bởi vì nếu không, những tri thức được chứng minh từ niềm tin này không là những tri thức tuyệt đối đúng đối với những nhà khoa học.

Như vậy, phải chăng một tri thức coi là chân lý khách quan, cũng chỉ là khách quan<sup>18</sup> nhờ một tri

---

<sup>17</sup> Nếu không, người ta sẽ phải chứng minh tới vô cùng, như những người duy hoài nghi đã lý luận.

<sup>18</sup> hiểu như là được chứng minh.

thức chủ quan?<sup>19</sup> Cũng có thể nói như vậy, nhưng điều các nhà khoa học tin một cách tuyệt đối đây, đã được phê bình, và là niềm tin phản tinh. Tuy vậy, chúng ta vẫn không phủ nhận rằng **có những người không chấp nhận hay không tin điều mà các nhà khoa học tin**, chẳng hạn những người chủ trương thuyết hoài nghi.

Các nhà khoa học đặt thực tại thực hữu cũng như những gì con người lãnh hội được qua giác quan, làm tiêu chuẩn. Thế nhưng đâu là thực tại thực hữu? Phải chăng chỉ những sự vật khả giác mới là thực tại thực hữu, hay cả những thực tại mà giác quan con người không kiểm chứng được cũng là thực tại thực hữu? Những người duy thực nghiệm, duy khoa học thực nghiệm không tin. Tuy vậy, đây chỉ là niềm tin của những người duy thực nghiệm, chứ không phải là tri thức khách quan (hiểu như là tri thức được chứng minh); và nếu họ muốn chứng minh, thì phải nại vào niềm tin của họ “cái gì không kiểm nghiệm bằng giác quan được, thì không thực hữu.”

#### *iv. Không thuộc lãnh vực khoa học*

Những nhà khoa học chân chính, sẽ không khẳng định điều gì vượt quá lãnh vực của họ.

<sup>19</sup> do tin, phải tin.

Chuyện năm người mù xem voi: người thứ nhất nói con voi giống cái cột nhà, người thứ hai nói giống cái quạt, người thứ ba nói giống cái vò, v.v.! Những tiếp cận của năm người mù với con voi đều đúng, nhưng nếu người này phủ nhận tri thức của người kia, thì họ sẽ sai: "Con voi chỉ giống cái cột nhà," "con voi chỉ giống cái vò," "con voi chỉ giống cái quạt," v.v. Tương tự như vậy, đối tượng nghiên cứu của các nhà khoa học thực nghiệm là những sự vật khả giác, nên với một đối tượng không thuộc bình diện khả giác, thì những người khoa học thực nghiệm chân chính không khẳng định "chỉ những gì có thể được kiểm nghiệm bằng tri giác mới là thực hữu."

Người khoa học chân chính tin rằng các thực tại thực hữu có liên hệ hữu cơ với nhau, và nhờ liên lạc hữu cơ này mà con người có thể tri thức về thực tại thực hữu. Nhưng người ta có thể đặt câu hỏi: vậy đằng sau những thực tại thực hữu với những mối liên hệ hữu cơ này là gì? Phải chăng có một thực tại tuyệt đối, hay là cái gì khác, hay là hư vô?

Nhà khoa học chân chính không trả lời câu hỏi trên, vì đây không thuộc lãnh vực nghiên cứu của họ; và nếu họ trả lời, thì câu trả lời của họ không có tính "khoa học" nữa; họ có thể trả lời những câu hỏi trên bởi vì họ là người, nên họ có quyền có cái nhìn siêu hình về sự vật.

## B. NIỀM TIN NỀN TẢNG CỦA SIÊU HÌNH

Đứng trước vũ trụ vạn vật hữu hình khả giác, con người thường đặt câu hỏi: “Đằng sau những thực tại khả giác hữu hình với những định luật chi phối chúng, liệu còn cái gì khác<sup>20</sup> không?”

Đã đành nhờ những luận chứng và bài bác của những người theo chủ thuyết hoài nghi, người ta biết mình phải tin các sự vật liên hệ hữu cơ với nhau, cũng như người ta phải tin con người có thể biết các sự vật và những định luật chi phối chúng. Thế nhưng, ngoài những điều phải tin để có tri thức “khách quan” đó ra, người ta còn phải tin điều gì, hoặc phải tin có cái gì nữa không?

Có nhiều ý kiến về vấn đề này, và có những người bảo vệ ý kiến của họ như những chân lý tuyệt đối chắc chắn. Trong mục này, chúng ta sẽ xét lập trường của những người mà lập trường của họ sẽ dẫn tới chủ trương vô thần, và sau cùng là lập trường của những người hữu thần.

---

<sup>20</sup> mà không thuộc bình diện thực tại khả giác.

## **I. Niềm tin phủ nhận mọi tri thức siêu hình**

Chủ thuyết hoài nghi phủ nhận tri thức khoa học thế nào, thì chủ thuyết bất khả tri cũng phủ nhận tri thức siêu hình như vậy.

### **a. Chủ thuyết bất khả tri**

Theo một nghĩa rất rộng, chủ thuyết bất khả tri dùng để chỉ lập trường của những người cho rằng “không thể biết những đối tượng bất khả giác.”<sup>21</sup> Jorg Splett cho rằng, chủ thuyết bất khả tri chỉ là một hình thái đặc thù của chủ thuyết hoài nghi, vì những người theo chủ thuyết hoài nghi nghi ngờ tính chân thực của mọi tri thức, còn những người theo chủ thuyết bất khả tri phủ nhận mọi tri thức siêu hình, đặc biệt là tri thức về Thiên Chúa.<sup>22</sup>

### **b. “Bất khả tri” là niềm tin của một số người**

“Bất khả tri” không là một tri thức khách quan, hiểu như là một tri thức được chứng minh, nhưng chỉ là một ý kiến, và là một ý kiến sai lầm đối với nhiều người, nhưng đối với những người theo chủ thuyết bất khả tri thì đây là niềm tin của họ. Đối với những người theo chủ thuyết bất khả tri, không

---

<sup>21</sup> A. De la Barre, art. “Agnosticisme,” DTC.I/1, PARIS 1923, col. 596.

<sup>22</sup> JORG Splett, art. “Agnosticism,” trong *Sacramentum Mundi I*, Burns and Oates 1968, p. 15.

có tri thức siêu hình đích thực. Niềm tin “bất khả tri” hủy hoại mọi tri thức siêu hình.<sup>23</sup>

## 2. Niềm tin dẫn tới phủ nhận Thiên Chúa hiện hữu

Có nhiều niềm tin hàm chứa lập trường phủ nhận Thiên Chúa.

### a. Niềm tin của người chủ trương duy vật

Những người chủ trương duy vật khẳng định: không có gì hiện hữu ngoại trừ vật chất, và nếu có cái gì không-vật-chất thì cái đó cũng do vật chất mà ra.<sup>24</sup>

Có nhiều người lầm tưởng rằng, đây là lập trường của những nhà khoa học, nhưng nếu hiểu như vậy là sai. Những người khoa học chấp nhận vật chất hiện hữu, và cũng chấp nhận các-hiện-hữu-như-họ-thấy có liên hệ hữu cơ với nhau, và lý trí

<sup>23</sup> Emmanuel Kant (1724-1804) không phủ nhận tri thức siêu hình, nhưng cho rằng, việc xây dựng khoa siêu hình với sự chắc chắn khách quan như các khoa học thực nghiệm là một ảo tưởng (Xem F.-J. Thonnard, op. cit., pp. 648-649).

Kant phân biệt lý trí là lý trí thuần lý và lý trí thực tiễn, và cho rằng những vấn đề mà siêu hình học truyền thống bàn tới không nằm trong khả năng của lý trí thuần lý. Với mệnh lệnh tuyệt đối của lý trí thực tiễn “làm lành lánh dữ,” con người phải chấp nhận các ý niệm “Thiên Chúa,” “linh hồn bất tử,” “tự do,” là những thực tại.

<sup>24</sup> Gustav A. Wetter, art. “Marxism,” trong *Sacramentum Mundi*, Burns and Oates 1968, pp. 423-424.

con người có khả năng tri thức vạn vật thực hữu. Thế nhưng những nhà khoa học chân chính không khẳng định **chỉ có vật chất thôi** hay **còn có cái gì khác không phải vật chất**. Đối với họ, có thể chỉ có vật chất thôi, nhưng cũng có thể có cái gì khác không phải vật chất; và họ biết ý kiến của họ đưa ra về vấn đề này không nằm trong lãnh vực khoa học thực nghiệm. Họ có thể có lập trường về điều này, tuy nhiên họ ý thức "ý kiến" của họ không là phát biểu khoa học, nó chỉ là niềm tin.

Tại sao vật chất lại có liên hệ hữu cơ với nhau để lý trí con người có thể tri thức được, chứ không như những người theo chủ thuyết hoài nghi tin? Những nhà khoa học không trả lời điều này; còn những người duy vật trả lời: bởi chính vật chất là như vậy, **không cần nại vào bất cứ cái gì** để giải thích thực tại vật chất như nó là bây giờ.<sup>25</sup>

Theo Hans Kueng, tin vào vật chất và những quy luật chi phối chúng mà không tin Thiên Chúa hiện hữu, là một niềm tin không nền tảng; bởi vì những người vô thần không thể cho thấy tại sao

---

<sup>25</sup> Quy luật của vật chất là:

- Quy luật thống nhất và mâu thuẫn nội tại;
- Quy luật chuyển biến từ lượng tới phẩm (quy luật lượng chất);
- Quy luật "phủ định của phủ định" (négation de la négation).

thực tại **hiện hữu và được đặt thành vấn đề**, và họ cũng không biết tại sao lại phải tin vào vật chất, cũng như những quy luật chi phối chúng.<sup>26</sup>

Tin chỉ có vật chất và không có gì khác nữa, cũng chỉ là một ý kiến, và đối với nhiều người thì đó là ý kiến sai lầm. Tuy vậy đối với những người chủ trương duy vật, đó là chân lý. Vấn đề tồn tại là: niềm tin “duy vật” có thực là chân lý khoa học? Có đáng tin không?

### b. Niềm tin của người chủ trương hư vô

Đằng sau những thực tại như chúng ta thấy, là gì? Tại sao lại **có cái gì** chứ không phải là **không có**? Bên kia cái mà người ta gọi là Thiện và Ác là gì (Nietzsche)? Phải chăng đời sống con người thật phi lý (J. P. Sartre)?

Với một số người:

- Thiện hay Ác chỉ là những ý niệm thật tương đối;
- Đời sống con người thật phi lý, không có ý nghĩa gì;
- Tất cả chỉ là hư vô. Vật chất và những quy luật chi phối chúng, không cho thấy là chúng sẽ trường tồn.<sup>27</sup>

<sup>26</sup> H. Kueng, Dieu exist-t-il?

Trd. par Jean-Louis Schlegel et Justus Walther, Seuil 1981, p. 661.

<sup>27</sup> L.B. Puntel, art. “Nihilism,” trong Sacramentum Mundi II, Burns and Oates 1968, p. 231:

Chủ trương hư vô là niềm tin siêu hình. Chủ nghĩa hư vô dù là niềm tin siêu hình thế nào đi nữa, cũng chỉ là sự phủ nhận và từ chối hữu thể. Niềm tin của những người theo chủ thuyết hư vô, tuy không trực tiếp phủ nhận tri thức khoa học, nhưng thực sự đã phá hủy nền tảng của tri thức này, hoặc ít là làm cho tri thức này không có ý nghĩa.

### 3. Niềm tin Có Thực Tại Tuyệt Đối Siêu Việt

Đồng ý với những nhà khoa học, chúng ta tin rằng:

- vũ trụ vạn vật thực sự hiện hữu như chúng ta thấy,
- các thực tại có một tương quan hữu cơ với nhau,
- lý trí con người có thể tri thức được thực tại.

Thế nhưng đằng sau thực tại hữu hình “vũ trụ vạn vật” với những luật lệ chi phối chúng là gì? Phải chăng chỉ là hư vô hỗn mang? Hay chỉ có vật chất? Hay có một thực tại siêu vật chất, tuyệt đối, vĩnh cửu, là nền tảng của mọi hiện hữu khả giác như chúng ta nhận biết, và là ý nghĩa của mọi thực tại

---

“The usual approach is to define nihilism as a doctrine or attitude which rejects truth, values and every thing positive, that is, declares them to be nothing.”

Phải chăng chủ trương hư vô của Nietzsche, là chủ trương Sunyata của Phật giáo (Trung Quán: tất cả đều không)? Theo thiển kiến, tuy dù Nietzsche tin “sự hồi đầu vĩnh cửu” nhưng quan niệm hư vô của Nietzsche khác Sunyata.

hiện hữu, là bảo đảm của mọi quy luật chi phối mọi thực tại vật chất hiện hữu?

Được gọi là hữu thần, những người tin có một thực tại tuyệt đối siêu việt. Họ tin rằng thực tại siêu việt này là nền tảng và căn nguyên của mọi thực tại hiện hữu.

Trong phần một này chúng ta đã thấy, tin là thái độ nền tảng của con người trong nhiều lãnh vực: khoa học, triết học, tôn giáo. Không có niềm tin, con người không thể sống một đời sống nhân linh đích thực; không có niềm tin, con người cũng không thể nhận ra hữu thể chân thực của chính mình.<sup>28</sup> Không có niềm tin, con người cũng không thể nói đến tri thức và khoa học.<sup>29</sup> Nếu không tin, con người

---

<sup>28</sup> Xem R. Panikkar, "La foi dimension constitutive de l'homme," trong *Mythe et Foi*, Aubier 1966, p. 18:

"L'être humain ne peut pas atteindre ou découvrir son être authentique s'il ne reconnaît ce fondement qui se manifeste dans la foi. Sans la foi, il ne peut vivre une vie humaine authentique."

<sup>29</sup> H. Kueng, *Dieu existe-it?* p. 634:

"Il faut déjà croire à quelque chose si l'on veut tout simplement parler de savoir et de science"

trích dẫn W. Stegmüller, *Metaphysik, Skepsis, Wissenschaft*, Berlin 1954.

sẽ không thể tồn hữu.<sup>30</sup> Tin là thái độ cần thiết và không thể miễn trừ trong cuộc sống.<sup>31</sup>

Tin không chỉ là phán đoán, nhưng còn là phán đoán tự do; như vậy, tin không chỉ là tri thức nhưng còn là tri thức tự do; tin là tri thức tự do đặt nền tảng cho những tri thức khác, ngay cả tri thức khoa học.<sup>32</sup>

---

<sup>30</sup> R. Panikkar, "La Foi dimension constitutive,"

- p. 17: "Sans la foi on ne peut pas subsister";

- p. 18: "La foi apparait alors comme le véritable fondement de l'existence."

Tác giả R. Panikkar cũng hay trích dẫn câu Kinh Thánh Cựu Ước Is 7:9 "Nếu nhà người không tin, nhà người sẽ không tồn hữu."

Cf. Aubert, *Le problème de la foi*, Louvain 1945, p. 22

<sup>31</sup> J. Collins, *The existentialists*, Chicago: Gateway, 1967, p. 16: "On the other hand, Kierkegaard maintained that the attitude of faith is indispensable for synthesizing the many aspects of existence."

J. Ratzinger, *Foi chrétienne hier et aujourd'hui*, Mame 1969, p. 31: "Il n'est indispensable, me semble-t-il, d'en avoir une idée très nette: tout homme doit prendre position, d'une manière ou d'une autre, à l'égard des options fondamentales de l'existence; il ne peut le faire que sous la forme d'une foi... D'une certaine manière, tout homme est obligé d'avoir une foi."

<sup>32</sup> H. Kueng, *Dieu existe-t-il?* p. 540 trích dẫn

Hans Georg Gadamer, *Vérité et méthode: Les grandes lignes d'une herméneutique philosophique*, Paris 1976: "Qu'il existe une vérité et une certitude même sans méthode: il existe une vérité préscientifique qui est le présupposé de toute science... Mais pour Gadamer aussi, une foi précède tout savoir et toute science."

H. Kueng, *Dieu existe-t-il?* p. 539: "Tout savoir renferme donc un "présupposé," qu'on peut caractériser "proche d'une foi"..."

Thiết tưởng không cần biện minh cho niềm tin nền tảng của tri thức khoa học,<sup>33</sup> nên trong phần tới chúng ta sẽ chỉ biện minh cho niềm tin cần được biện minh hơn, đó là niềm tin hữu thần.

---

Dans la science domine l'HYPOTHÈSE, à laquelle on est obligé de croire."

J. Truetsch, art. "La Foi," trong *Sacramentum Mundi IV*, Burns and Oates 1969, pp. 48-49:

"La première scholastique est, à ses débuts, la fidèle expression de cette absorption: la connaissance commence avec l'acte de foi; ensuite, c'est à la spéculation philosophique d'explicitier le contenu de cette adhésion de foi."

<sup>33</sup> Điều mà chúng ta gọi là "niềm tin nền tảng của tri thức khoa học" ở đây, được Hans Kueng gọi là "confiance" và "confiance originaire." Hans Kueng làm như vậy, vì ông muốn dành chữ "Foi" cho đức tin tôn giáo.

Cf. H. Kueng, *Dieu existe-it?* p. 540.

## C. CHÂN LÝ VÀ SỰ THẬT

Chân lý là gì? Sự thực là chi?

Câu này đúng, câu kia sai; phát biểu này đúng, phát biểu kia sai! Nhưng đúng sai so với tiêu chuẩn nào, so với cái gì?

### 1. Chân lý là thuộc tính của phán đoán

Chân hay giả, đúng hay sai, hệ tại phán đoán chứ không hệ tại điều người ta lãnh hội qua giác quan.<sup>34</sup> Không có phán đoán, không có đúng hay sai. Đúng hay sai, đúng hay trật, là thuộc tính của phán đoán.

Phán đoán là hành vi của lý trí. Chân lý là sự tương hợp giữa sự vật và lý trí.<sup>35</sup>

---

<sup>34</sup> Thánh Thomas, Kant và Husserl cũng đều chấp nhận như vậy. Xem F-J. Thonnard, *Précis d'histoire de la Philosophie*, p. 1022.

Aristoteles, VI *Metaphys.*, c.4: 1027, b, 25-29 được trích bởi St. Thomae Aquinatis S.T., I, q.16, a.1: "Sed contra est quod Philosophus dicit quod verum et falsum non sunt in rebus sed in intellectu."

<sup>35</sup> ST. Thomae Aquinatis S.T., I, q.16,

- a.1, corp.: "Quod autem dicitur quod veritas est adaequatio rei et intellectus, potest ad utrum pertinere... Sic ergo veritas principaliter est in intellectu; secundario vero in rebus, secundum quod comparantur ad intellectum ut ad principium";
- a.2, 1: "Praeterea, Ysaac dicit, in libro de Dificationibus, quod veritas est adaequatio rei et intellectus."

### a. Phán đoán là tri thức

Phán đoán là tri thức; tuy nhiên phán đoán này có thể đúng hay trật, là chân lý hay sai lầm. Chân lý luôn luôn là chân lý của một phán đoán, và sai lầm cũng luôn luôn là sai lầm của tri thức. Không thể tách biệt chân lý khỏi phán đoán, và cũng không thể tách biệt phán đoán khỏi lý trí.

Đứng trước một hiện hữu, tôi có thể không ý thức nó hiện hữu hoặc tôi có thể cảm nhận **có** một cái gì đó.

Nếu tôi ý thức có một cái gì đó, nghĩa là lý trí tôi đã nhận được một cái gì đó từ nó, điều tôi nhận đây có thể là một hình ảnh qua thị giác, hay một âm thanh qua thính giác, hoặc qua các giác quan còn lại, hoặc qua “giác quan thứ sáu” tạm gọi là trực giác, và rồi người ta có ý niệm (eidos). Khi tiếp nhận một tín hiệu và có ý niệm, người ta có thể có phản ứng. Phản ứng này có thể là một phán đoán về hiện hữu đó, và phán đoán này có thể đúng hoặc sai **trong mức độ** nó tương hợp với hiện hữu đó. Ngoại trừ các phán đoán “có hoặc không,” một phán đoán có thể đúng nhiều hoặc sai nhiều tùy mức độ nó tương hợp với hiện hữu đó. Aristote nói: “Cái giả hệ tại khẳng định rằng **có** cái **không có** và **không có** cái **có**; cái chân hệ tại khẳng định rằng **có** cái **hiện hữu** và **không có** cái **không hiện hữu**.”<sup>36</sup>

<sup>36</sup> Aristote, Métaphysique, IV, 7

Xem Thonnard, Précis d'histoire..., p. 93.

## b. Biết do lãnh hội bằng trực giác

Nói cách khác, biết là điều mà con người **có** về hiện hữu nhờ lý trí. Có cái biết không do **phán đoán** của lý trí, đó là cái biết sơ đẳng do lãnh nhận bằng trực giác, với những ý tượng và ý niệm,<sup>37</sup> qua ngũ quan hoặc qua “giác quan thứ sáu.” Phán đoán là tri thức, là biết; nhưng cái biết do phán đoán của con người qua lý trí có thể đúng hoặc sai.

Cái biết của lý trí con người trực tiếp qua giác quan, gọi là tri giác,<sup>38</sup> và cái biết này không sai lầm. Còn cái biết của con người với những lý luận, tổng hợp, gồm cả các quan niệm, khái niệm, gọi là tri thức,<sup>39</sup> cái biết này có thể sai lầm. Còn cái biết bị ảnh hưởng bởi ý muốn, gọi là nhận thức.<sup>40</sup>

---

<sup>37</sup> Species intelligibilis, eidos.

<sup>38</sup> Tri giác, bởi chữ Hán. Tri là biết; giác là biết bởi giác quan, chẳng hạn người biết thơm, thấy biết sắc, v.v.

Tri giác là trực giác giác quan, còn có một tuệ giác, tức trực giác trí tuệ (intuition intellectuelle).

<sup>39</sup> Tri thức, bởi chữ Hán. Thức, là biết do phân biệt.

Ngay cả khi người ta khẳng định mình không biết, thì đó cũng là một phán đoán, và như vậy phải chăng cũng là biết ở một mức độ nào đó: “tri vi tri, bất tri vi bất tri, hà tri dã?”

<sup>40</sup> Nhận thức, chữ Hán Việt. Nhận là đồng ý, bằng lòng.

Xem Thiệu Chửu, Hán Việt tự điển, Hà Nội 1942, chữ “nhận.”

Xem Thonnard, Précis d'histoire, p. 475.

## 2. Tin

Tin, luôn hàm chứa **tin vào ai**.

### a. Tôi tin tôi

Chúng ta xét một số mệnh đề, chẳng hạn, “tôi tin nó đã chết mất xác ở biển,” “tôi tin con người do tiến hoá từ khỉ mà ra,” “tôi tin có Thiên Chúa,” hoặc, “tôi tin nó, chắc chắn chiều nay nó sẽ tới vì nó đã nói,” hoặc “tôi tin vào ngân hàng đó nên tôi ký gửi toàn bộ tiền bạc của tôi vào đó,” hoặc “tôi tin em, tôi tin rằng em sẽ trung thành với tôi suốt đời,” hoặc “tôi tin Thiên Chúa,” v.v.

#### i. Ý kiến

Một số trong những mệnh đề trên, cụm từ “tôi tin” đồng nghĩa với “tôi cho rằng,” “tôi khẳng định rằng,” “tôi chắc chắn rằng,” “theo ý kiến của tôi thì...” Như vậy, **tin** ở đây chỉ là ý kiến của tôi, do đó, sự chắc chắn đúng có tính tương đối.

Nơi những mệnh đề tin như ý kiến, sở dĩ người ta bảo vệ ý kiến của họ, vì họ **tin vào họ**. Khi một người nói “**tôi tin**,” hàm chứa rằng nói: **tôi tin tôi, tôi tin vào khả năng và nhận định cùng phán đoán của tôi nên tôi cho rằng...**, và **tôi chắc chắn rằng phán đoán của tôi đúng**.

## *ii. Ý kiến của tôi đúng hay sai*

Mỗi người có thể có ý kiến riêng của mình, và những ý kiến này có thể khác nhau. Mỗi người đều có thể xác tín về lập trường phán đoán của mình, và mức độ xác tín này có thể khác nhau theo mỗi người.

Nếu tin là ý kiến, và **đối tượng của tin ở cùng bình diện với đối tượng của tri thức khoa học**, thì tri thức khoa học có giá trị chân lý hơn. Còn nếu đối tượng tin không thể kiểm chứng được, như “tôi tin Thiên Chúa hiện hữu,” thì chúng ta không thể nói giá trị của mệnh đề “tôi tin Thiên Chúa hiện hữu” thua giá trị của mệnh đề khoa học, vì “Thiên Chúa” không là đối tượng của bất kỳ khoa học thực nghiệm nào. Không thể chứng minh “Thiên Chúa hiện hữu” cách thực nghiệm hoặc thuần lý kiểu toán học như  $2+2=4$  được.

“Có Thiên Chúa” hay “không có Thiên Chúa,” không là đối tượng của khoa học, nhưng là niềm tin hay hệ luận của một số triết thuyết. Chẳng hạn đối với những người chủ trương thuyết hoài nghi, thuyết bất khả tri, thuyết duy nghiệm, thuyết duy thực nghiệm, thì khẳng định “có Thiên Chúa” là sai lầm. Và như vậy, vấn đề được chuyển qua là: quan điểm lập trường “duy” như vậy có đúng không?

## b. Tôi tin anh

Trong một số mệnh đề còn lại như “tôi tin nó, chắc chắn chiều nay nó sẽ tới,” “tôi tin vào ngân hàng đó,” “tôi tin em, tôi tin em sẽ chung thủy với tôi suốt đời,” “tôi tin Thiên Chúa yêu tôi,”..., chúng ta thấy đối tượng tin là ngôi vị, và hàm chứa là **có** ngôi vị đó. Chính vì tin vào nó, tôi mới chắc chắn chiều nay nó sẽ tới; chính vì tin vào những người lãnh đạo ngân hàng đó, mà tôi ký gởi tiền của tôi vào ngân hàng đó; chính vì tin vào Thiên Chúa, nên tôi mới phó thác đời sống tôi cho Ngài, nên tôi mới tin Kinh Thánh dạy chân lý cứu độ.

Tin ở đây là tương quan liên vị. Nếu đối tượng tin không là ngôi vị, người ta cân nhắc xem mức độ chắc chắn cần thiết tới đâu, và nếu cần người ta mới có thái độ, còn nếu không thực sự cần thiết thì thôi; còn nếu trong tương quan liên vị đòi người ta phải tin vào ai đó hay không tin, thì người ta phải cân nhắc và chọn lựa. Ở hành vi tin vào ai đó, ngoài những yếu tố khách quan bình thường, còn có một yếu tố can thiệp nữa, đó là hấp lực giữa các ngôi vị, làm cho người ta tin vào nhau.

Nói cách khác, để tin vào một ai đó, người ta căn cứ vào chính cách sống của người đó; và chỉ cần một lần người đó không giữ chữ tín sẽ làm cho người đó không đáng tin nữa: “một lần bất tín,

vạn lần không tin.” Với quan niệm này, để tin một người, vẫn dựa trên xác suất; nhưng còn có một nguyên do khác làm người ta có thể tin vào nhau: **tình yêu**. Như vậy, tin không chỉ đơn thuần là hành vi lý trí nhưng còn là hành vi ý chí nữa. Tin là hành vi tự do, hành vi nhân linh.

Khi đối tượng tin là một vật thể, và nếu phán đoán biểu lộ niềm tin ý kiến của tôi không trùng với thực tại, tôi nói tôi sai; còn nếu đối tượng tin là ngôi vị, tôi nói tôi bị lầm.<sup>41</sup>

### c. Tin vào

Trong cả hai trường hợp, dù tin là ý kiến hay là thái độ đối với ngôi vị, đều hàm chứa tôi phải tin vào tôi. Chính vì tin vào tôi, nên tôi mới dám:

- bảo vệ ý kiến lập trường của tôi, dù nó có khác với những lập trường và ý kiến của người khác;
- chính vì tin vào tôi, nên tôi mới dám phán đoán và tin vào người khác, và đôi khi phải phó thác một điều khá quan trọng trong đời tôi nơi tha nhân.

Tin vào mình mới dám tin vào người khác. Nếu chúng ta không thể tin vào người khác, thì đó là dấu chỉ đáng buồn! Trong cuộc sống, có khía cạnh người ta không còn dám tin vào chính mình nữa, và

---

<sup>41</sup> Chẳng hạn trong tình yêu.

mình chỉ dám tin vào chính mình khi mình tin phó thác vào **ai đó**.

### 3. Sự thực - tiêu chuẩn để biết đúng sai

Phán đoán đúng với sự vật, là biết đúng, là chân lý. Sự vật, đúng hơn "hiện hữu," là tiêu chuẩn để phán đoán quy chiếu về. Lời về cái gì đó thì không thể trùng khít hoàn toàn tuyệt đối với chính cái đó. Cái thực nhất, là chính cái "hiện hữu" đó: **sự thực**.

Con người biết một hiện hữu theo nhiều cấp độ:

- với giác quan con người lãnh hội sự vật một cách không sai lầm, nhưng tri giác này rất giới hạn;
- với phán đoán và tổng hợp của lý trí, con người còn có khả năng biết sự vật nhiều hơn.

#### a. Hiện hữu phi ngã

Mỗi hiện hữu là một thực tại rất phong phú nên khó có ai có thời giờ để có thể tìm hiểu trọn vẹn. Những tri thức khoa học cung cấp cho con người về lãnh vực này thì chắc chắn chính xác. Ở đây, tin như ý kiến không có giá trị như tri thức khoa học.

Còn trong những biến cố có tính cách tùy phụ, bất tất, có thể chỉ xảy ra một lần; đây không phải là lãnh vực của khoa học, nhưng sự thực có thể được kiểm chứng, thì "tin" như ý kiến có giá trị hay không

tùy thực tế có xảy ra như người ta nghĩ hay không. Trong trường hợp này, để một người có thể biết đúng về biến cố hay thực tại đó, cũng cần con người đừng để thành kiến hay ước vọng nào đó chi phối mình.

### **b. Ngôi vị**

Nếu sự thực là “hiện hữu phi ngã” mà còn cần con người “không có thành kiến” để biết đúng, thì điều này còn đúng hơn nữa nếu hiện hữu là một ngôi vị.

Hơn nữa, nếu hiện hữu là một ngôi vị,<sup>42</sup> thì người ta sẽ lại càng hiểu biết hơn nếu chính hiện hữu ngôi vị này tự mặc khải thông ban chính mình, cũng như nếu chính con người mở rộng lòng đón nhận ngôi vị đó cũng như mặc khải của họ.

Vì ngôi vị là một hiện hữu đơn nhất tuy “đa phức,” nên nếu càng biết ít về nó, thì lại càng không có sự tương hợp của lý trí với thực tại “đơn nhất” đó, và như vậy càng “ít đúng” hơn; còn nếu biết nhiều về nó thì sự tương hợp với thực tại “ngôi vị” càng nhiều, và con người càng lại gần sự thực hơn.

---

<sup>42</sup> Thực thể có lý trí đơn nhất không thể phân chia.

## PHẦN II: TIN THIÊN CHÚA - HÀNH VI NHÂN LINH

**N**iềm tin hữu thần hàm chứa niềm tin khoa học, nghĩa là, những người hữu thần tin rằng:

- vũ trụ như chúng ta thấy bằng giác quan là thực hữu;
- vũ trụ vạn vật liên hệ với nhau một cách hữu cơ và được nhận thấy qua các định luật tự nhiên;
- con người có khả năng tri thức vạn sự vạn vật;
- và hơn nữa qua những sự vật khả giác con người có thể biết thực tại tuyệt đối là nền tảng của những thực tại mà giác quan chúng ta nhận biết được.

Tin là phán đoán, là tri thức, là tri thức tự do; mà đã là tri thức, thì tri thức đó có thể đúng hoặc sai. Chúng ta **không** chứng minh điều mình tin là đúng **như thế** chứng minh một điều bằng các định

lý hoặc quy luật,<sup>43</sup> tuy nhiên chúng ta sẽ cố gắng cho thấy **cái lý tại sao** chúng ta tin mà thôi.<sup>44</sup>

Trong phần này, chúng ta sẽ bàn đến tính khả tín của của niềm tin hữu thần, nghĩa là, chúng ta sẽ đề cập đến niềm tin “vạn sự vạn vật thực hữu có liên hệ hữu cơ với nhau” và niềm tin “con người có khả năng tri thức thực tại,” hay nói cách khác, chúng ta sẽ bàn về “khả năng siêu vượt” của con người và về vấn đề “siêu vượt là tri thức siêu nhiên.”

---

<sup>43</sup> Vì như vậy, chúng ta sẽ rơi vào trường hợp bị các người chủ trương hoài nghi bài bác:

- Dựa vào tiêu chuẩn nào để chứng minh?
- Tiêu chuẩn dùng để chứng minh đó, đã được chứng minh chưa? Nếu chưa, thì phải chăng mình dựa vào điều chưa chắc chắn để chứng minh? Còn nếu tiêu chuẩn đó đã được chứng minh, thì điều mình tin đó không phải là điều phải tin thực (vì nó được chứng minh).

<sup>44</sup> Cũng tương tự như trước khi người ta chứng minh một định luật, người ta dùng phương pháp quy nạp để khám phá và phát biểu định luật đó.

## A. TIN<sup>45</sup> LÀ SIÊU VƯỢT

Nói tới siêu vượt, là phải nói tới dấu chỉ.

### 1. Dấu chỉ

Trong mục này chúng ta sẽ đề cập tới dấu chỉ thông thường, và kế tiếp tới các phép lạ như những dấu chỉ đặc biệt.

#### a. Dấu chỉ thông thường

Dấu chỉ là một hiện hữu khả giác dùng để **chỉ** một cái gì khác. Trong Kinh Thánh Cựu Ước, chúng ta thấy có đoạn chép:

*“Trời xanh tường thuật vinh quang Thiên Chúa,  
không trung loan báo việc tay Người làm.  
Ngày qua mách bảo cho ngày tới,  
đêm này kể lại với đêm kia.*

*Chẳng một lời một lẽ,  
chẳng nghe thấy âm thanh,  
mà tiếng chúng đã vang dội khắp hoàn cầu  
và thông điệp loan đi tới chân trời góc biển”*  
(Tv 18A:2-5).

Như vậy, phải chẳng, cùng với tác giả Thánh Vịnh này, trời xanh và không trung, đêm và ngày, là những dấu chỉ?

<sup>45</sup> Fides qua.

Đức Giêsu trách người đương thời biết nhìn dấu chỉ tự nhiên để biết thời tiết, nhưng họ đã không biết nhìn những dấu chỉ “đặc biệt” khác mà họ gặp:

*“Chiều đến các ông nói: ráng vàng thì gió;*

*và sớm mai: hôm nay ráng đỏ thì mưa.*

*Ráng trời, các ông biết ước định, còn về dấu chỉ thời buổi, các ông lại bất lực” (Mt 16:2-3).*

Trong cuộc sống chúng ta thấy, có nhiều cách để gọi một người: có thể gọi bằng tiếng hoặc cũng có thể bằng ra dấu hiệu. Với những người bị điếc chúng ta không thể dùng âm thanh, cũng như với người mù chúng ta không thể dùng cử chỉ để ra dấu hiệu. Dấu chỉ, chỉ có ý nghĩa đối với những người tiếp nhận được dấu chỉ đó. Chính vì thế, một số tư tưởng gia hiện đại mời gọi những người liên hệ hãy cố gắng tìm ra những dấu chỉ thích hợp để con người thời nay có thể dễ dàng nhận ra thực tại siêu nhiên; bởi vì có người nhạy bén với dấu chỉ này và vô cảm với dấu chỉ khác, và ngược lại. Có người nhạy bén với **trật tự**, có người dễ rung động với dấu chỉ **tình yêu**, v.v.<sup>46</sup> Với Aristote, chuyển động và biến dịch là dấu chỉ giúp nhận ra thực tại toàn hảo; với Kant,

---

<sup>46</sup> H. Kueng, Dieu existe-il? p. 645 trích dẫn P. BERGER, La rumeur de Dieu, signes actuels du surnaturel, Paris: Centurion, 1972, p. 87: “chercher à mettre en lumière ce que l’on pourrait appeler les **indices de transcendance** au sein même de la situation humaine empirique, telle quelle nous est donnée. J’estime par

mệnh lệnh tuyệt đối của lý trí thực hành là dấu chỉ buộc phải chấp nhận “Thiên Chúa hiện hữu;” và với người khác, sự hữu hạn có thể là dấu chỉ giúp người ta nhận ra thực tại vô hạn tuyệt đối.

## b. Phép lạ

Phép lạ hay dấu lạ, là sự kiện mà lý trí con người không thể giải thích hoặc hiểu được theo trật tự tự nhiên.

Phép lạ là sự kiện, mà sự kiện là điều mà khoa học thực nghiệm có thể kiểm chứng được; như vậy, những bí tích của đạo Công Giáo không là phép lạ;<sup>47</sup> tuy vậy, sự kiện Đức Giêsu chữa lành người mù từ thuở mới sinh (Ga 9:1tt) hay chữa lành người bại tay (Mc 2,1tt) hay những sự kiện lành bệnh “không bình thường” tại Lourdes bên Pháp, v.v., là những phép lạ.

---

ailleurs que certains gestes humaines exemplaires peuvent représenter de tels indices;”

p. 88: “La foi en un ordre est étroitement liée à la confiance fondamentale de l’homme en la réalité.”

R. Aubert, *Le problème de l’acte de foi*, p. 494: “Ces signes dans lesquels se manifeste le surnaturel et qui sont des signes d’amour, ne sont pas seulement des marques de l’intérêt de Dieu pour l’humanité en général; ils garantissent les intermédiaires de la révélation, les prophètes, Jésus Christ et, aujourd’hui, l’Eglise.”

<sup>47</sup> Bí tích là dấu chỉ hữu hình ban ơn thiêng liêng ex opere operato, thế nhưng ơn thiêng liêng mà bí tích ban, người ta không thể kiểm nghiệm được.

Phép lạ là dấu chỉ mời gọi con người siêu vượt,<sup>48</sup> phán đoán, giải thích; tuy nhiên con người vẫn tự do trước phép lạ. Chẳng hạn đứng trước sự kiện người mù từ thuở mới sinh được chữa lành, người mù nhận ra người chữa lành cho mình là người đến từ Thiên Chúa (Ga 9:33), nhưng những người biệt phái lại cho rằng Đức Giêsu là kẻ tội lỗi (Ga 9:24).

## 2. Siêu vượt

“Tôi suy tư vậy tôi hiện hữu” của Descartes, và “tôi sai lầm vậy tôi hiện hữu” của thánh Augustin,<sup>49</sup> đều nhằm chứng minh “tôi hiện hữu” là chân lý. “Tôi hiện hữu vậy Thiên Chúa hiện hữu,” và, “hữu thể bất tất hiện hữu vậy Thiên Chúa hiện hữu,” cũng nhằm chứng minh “Thiên Chúa hiện hữu.” Tuy nhiên nếu đem so sánh hai cặp luận chứng trên, chúng ta thấy chúng khác xa nhau.

Tôi là hiện hữu bất tất, nên phải có hữu thể tất yếu tuyệt đối, được gọi là Thiên Chúa. Đây là tri thức siêu vượt.

Siêu vượt là một hành vi nhân linh, nghĩa là, một hành vi tự do, ý thức, đòi con người vượt qua chính mình. Chính hành vi siêu vượt này làm con người

---

<sup>48</sup> Thực hiện hành vi siêu vượt.

<sup>49</sup> “Fallor ergo sum” của thánh Augustin; còn “Cogito ergo sum” của Descartes.

trở thành tinh thần, hữu thể tự do đích thực. Không siêu vượt, con người chỉ ở lại trên bình diện sự vật và không là tinh thần đích thực.<sup>50</sup>

Trong điều kiện hiện tại của con người tại thế, con người biết Thiên Chúa qua trung gian các tạo vật.<sup>51</sup> Biết Thiên Chúa qua các sự vật khả giác, là siêu vượt, là tin. Siêu vượt là tin, và tin cũng là siêu vượt.

Tin là siêu vượt trên các dấu chỉ. Vũ trụ vạn vật hữu hình, được coi là những dấu chỉ để con người

<sup>50</sup> H.U. Von Balthasar, *La Gloire et la Croix, Les aspects esthétique de la révélation, I: Apparition*

Trd. Robert Givord, Aubier 1965, pp. 380-381:

“Le mystère de l'être, qui est manifeste, invite la créature spirituelle à sortir d'elle-même, pour se confier et se livrer, au-delà d'elle-même, au mystère. S'il n'en est pas ainsi, l'intuition de l'être (dans les premiers principes, théoriques ou pratiques) ne serait rien d'autre que le fait de saisir l'être fini et créé sans le rapporter à l'absolu, ce qui à tous égards serait absurde et contradictoire...”

Il faut donc que l'évidence elle-même dessine en elle l'**analogia entis**, ce qui ne veut pas dire que celle-ci puisse être dominée par l'esprit fini, qui mesurerait en lui-même la relation de l'être fini à l'infini, mais au contraire qu'il s'y voit renvoyé au-delà de lui (qui, même en tant qu'esprit, est un être fini) à ce qui ne peut être “donné” à son évidence que sous le mode de la non-évidence. Il s'éprouve donc comme saisi et pris en charge, il éprouve sa dépendance pure et simple, sans pouvoir saisir ce dont il dépend. Il expérimente que sa petite pensée est incluse dans une pensée infinie qui le dépasse tout ainsi infiniment...”

<sup>51</sup> J. Truetsch, art. “La Foi,” trong *Mysterium Salutis IV*, Cerf 1969, p. 128:

vươn lên, để con người có thể nhận ra Thiên Chúa hiện hữu.<sup>52</sup>

Tại sao lại có cái gì đó hơn là **không có**? Tại sao lại có hiện thể mà không phải là hư vô?<sup>53</sup>

Raymond Panikkar cho rằng: “yếu tính của tin dường như hệ tại trong câu hỏi hơn là trong câu trả lời, trong thái độ tra vấn, trong khát vọng hơn là trong lời giải đáp cụ thể. Tin là cái-bao-hàm-hiện-sinh hơn là nội dung tri thức. Đức tin không chỉ ở nơi những người có câu trả lời đúng, nhưng cũng còn có nơi những người chân thực tìm kiếm, ao ước, yêu mến, và muốn..., và nơi những người thành tâm thiện chí;<sup>54</sup>” “Tin là sự khai mở hiện sinh với siêu việt,

---

“Cette relation immédiate avec Dieu, veritas prima, se “médiatise” ici-bas sous différents rapports, se transpose, s’interprète, s’incarne dans des réalités appartenant au monde.”

<sup>52</sup> Trong ý nghĩa này, tạo thành được coi là mặc khải tự nhiên.

<sup>53</sup> H. Kueng, Dieu existe-it? p. 651:

Gottfried Wilhelm Leibniz:

“pourquoi il y a plutôt quelque chose que rien?”

Martin Heidegger:

“pourquoi y-a-t-il de l’étant et non pas plutôt rien?”

<sup>54</sup> R. Panikkar, art. “La Foi, dimension constitutive de l’homme,” trong Mythe et Foi, ed. Enrico Castelli, Aubier 1966, p. 39:

“L’essence de foi nous semble se trouver plutôt dans la question que dans la réponse, plutôt dans l’attitude inquisitive, plutôt dans le désir que dans la réponse concrète qu’on lui donne. La foi est plutôt le contenant existentiel que le contenu intellectuel de CETTE CHOSE que nous entendons décrire. Elle est non seulement en ceux qui donnent une réponse correcte, mais aussi

bởi vì chính bởi sự khai mở này mà con người có tương quan với nguyên-lý-vượt-con-người.<sup>55</sup>

---

en tous ceux qui authentiquement cherchent, désirent, aiment, veulent... en ceux qui sont de "bonne volonté".

<sup>55</sup> R. Panikkar, "La foi dimension constitutive," p. 58 (phần thảo luận):

"... j'ai essayé de décrire la foi comme ouverture existentielle à la transcendance, car c'est par elle que l'homme est en relation avec un principe qui le dépasse."

Theo R. Panikkar, "khai mở là tin, còn trả lời tích cực là hành vi tin" (L'ouverture est la foi, la réponse positive est l'acte de foi [Ibid., p. 60]);

"Cái cứu (con người), là hành vi tin" (Ce qui sauve c'est l'acte de foi, selon la terminologie chrétienne [Ibidem]);

"Je répondrai sans hésiter qu'elle (foi comme orthopraxis) appartient à l'ordre de l'être, et pour cette raison je ne conçois pas la foi primordialement comme un choix, mais plutôt comme une ouverture qui signifie actualisation des possibilités, même de la *potentia oboedientialis*" (Ibid., p. 59).

Tuy Panikkar bảo vệ lập trường cho rằng: "Tin là khai mở hiện sinh, là vấn nạn sống còn; hành vi tin là câu trả lời cũng hiện sinh không kém," tuy nhiên Panikkar cũng không phủ nhận chiều kích tri thức và ý chí của hành vi tin (Ibid., p. 39: Si la foi est une ouverture existentielle, c'est-à-dire, une question vitale, l'acte de foi est une réponse également existentielle, toutefois il appartient à la perfection de l'acte de foi de posséder aussi une dimension intellectuelle et un aspect volitif).

Nếu như R. Panikkar chủ trương tin là sự khai mở, hành vi tin là lời đáp trả, và hành vi tin bao hàm khía cạnh tri thức (nội dung tin), thì tin xét như khai mở (ouverture, *potentia oboedientialis*) có nơi mọi người, ngay cả nơi những người không đáp trả tích cực (Ibid. p. 40). Vậy khi nói: "được cứu độ nhờ tin," phải hàm chứa rằng: tin ở đây được hiểu như hành vi tin, chứ không được hiểu như khả năng khai mở hoặc khả năng đáp trả.

(Cf. R. Panikkar, "La foi dimension constitutive," p. 60.39).

Tin, là siêu vượt, nhờ dấu chỉ. Chính nhờ dấu chỉ mà con người nhận ra và gặp gỡ Thiên Chúa. Siêu vượt không chỉ đơn thuần là hành vi thuộc lý trí, nhưng còn là hành vi của ý chí và ân sủng nữa. “Có đức tin, tức là có sự hiểu biết siêu nhiên về các dấu chỉ, nghĩa là nhận ra nơi các dấu chỉ sự biểu lộ của trật tự siêu nhiên.”<sup>56</sup>

Các phép lạ là dấu chỉ đặc biệt. Phép lạ luôn luôn hàm chứa ý nghĩa thiêng liêng và thần thánh, là chứng tích của một nguyên nhân tàng ẩn ngoạn nhiên.<sup>57</sup> Phép lạ không chỉ là dấu chỉ đặc biệt giúp con người siêu vượt để gặp gỡ Thực Tại siêu nhiên, nhưng nó còn là bảo đảm “khả nghiệm” chứng thực điều được rao giảng là chân lý.<sup>58</sup>

---

<sup>56</sup> R. Aubert, *Le problème de l'acte de foi*, p. 493.

<sup>57</sup> H.U.V. Balthasar, *La Gloire et La Croix*, p. 174:

“Comme signe du Dieu vivant, le miracle a toujours un sens spirituel et divin, tandis que, considéré uniquement dans son caractère extraordinaire purement matériel, il renvoie tout au plus à des causes cachées préternaturelles.”

“La véritable miracle est toujours signe d'effet surnaturel et d'attestation de Dieu par lui-même” (Van Houe, *La doctrine du miracle chez saint Thomas*, pp. 132-133).

<sup>58</sup> R. Aubert, *Le problème de l'acte de foi*, p. 63-64.

Thực ra, để chấp nhận phép lạ, người ta cũng phải tin, bởi vì phép lạ không là một sự kiện tự nhiên do người ta muốn tái diễn lúc nào tùy ý; để tin vào phép lạ, người ta phải tin vào lời người làm chứng.

Phép lạ cũng không là điều kiện cần, và cũng không là điều kiện đủ, để tin. Xem thêm:

## B. TIN THIÊN CHÚA - TRI THỨC SIÊU NHIÊN

Con người có khả năng biết Thiên Chúa, đó là niềm tin của những người hữu thần, những người tin Thiên Chúa hiện hữu.

Chúng ta biết rằng tin là một phán đoán, và phán đoán có thể là tri thức. Người ta biết hoặc bằng nhìn, nghe, đụng chạm, hoặc nhờ suy luận, hoặc tin. Nói cách khác, có tri thức do cảm giác, có tri thức do suy luận, và có tri thức do tin. Tri thức suy luận có thể tựa trên tri thức giác quan<sup>59</sup> hay tri thức do tin,<sup>60</sup> và tri thức do tin cũng có thể tựa trên tri thức giác quan và tri thức suy luận.

Với những người tin Thiên Chúa hiện hữu, “con người có khả năng tri thức Thiên Chúa” là điều hiển nhiên, vì nếu con người không thể biết Thiên Chúa (như thuyết bất khả tri chủ trương) thì làm sao dám khẳng định “Thiên Chúa hiện hữu” là chân lý?

Con người có khả năng biết Thiên Chúa, nhưng “biết Thiên Chúa” là tri thức tự nhiên hay siêu nhiên? Đó là vấn đề chúng ta bàn bây giờ.

---

R. Aubert, *Le problème de l'acte de foi*, p. 65

St. Thomas, S.T., IIa IIae, q. 2, a. 9, ad 3

<sup>59</sup> Chẳng hạn như tri thức khoa học thực nghiệm.

<sup>60</sup> Như khoa thần học.

## I. Con người có thể biết Thiên Chúa với lý trí tự nhiên

Con người khi được tạo dựng, có khả năng biết Thiên Chúa với lý trí tự nhiên không, hay phải nhờ ân sủng mới có thể biết Thiên Chúa?

Khi đặt vấn đề “tri thức về Thiên Chúa là tri thức tự nhiên hay siêu nhiên,” là đặt vấn đề về chủ thể<sup>61</sup> tri thức.

---

<sup>61</sup> R. Aubert, *Le problème de l'acte de foi*, p. 412:

“Mais où chercher alors la distinction entre foi naturelle et surnaturelle? Non pas dans l'objet mais dans le sujet, répond le P. Hilaire...

La foi naturelle est une adhésion absolue, mais de simple constatation, donnée par l'esprit obligé de connaître que les motifs de crédibilité prouvent avec une évidence absolue les vérités de la doctrine chrétienne.

Dans la foi naturelle, par contre, le sujet accorde librement à la même vérité une adhésion qui importe une orientation, au moins inchoative, de tout son être. C'est le *tendere in Deum* dont parle S. Bonaventure.

La grâce de foi doit produire dans l'âme humaine le déplacement du centre de gravité, qui l'amènera à s'intéresser à un Bien dépassent infiniment celui que lui révèlent ses puissances naturelles. Or, dans ce changement d'attitude, les dispositions subjectives ont une part importante; c'est à ce moment là que peut jouer l'apologétique subjective. Non pour remplacer l'apologétique scientifique, mais pour la compléter, en s'appuyant sur elle comme un édifice se construit sur le sol qui lui sert de fondement.”

Sự hiện hữu của môn Thần Lý Học<sup>62</sup> được giảng dạy trong các trường đại học Công Giáo hay các phân khoa thần học, cũng như sự hiện hữu của những tác phẩm hộ giáo,<sup>63</sup> hàm chứa lập trường cho rằng lý trí tự nhiên có thể nhận biết Thiên Chúa hiện hữu, và không chỉ nhận biết rằng Thiên Chúa hiện hữu mà còn nhận biết cả những phẩm tính đặc biệt nào đó của Thiên Chúa nữa.

Công Đồng Chung Vatican I trong hiến chế Dei Filius khẳng định: “Mẹ Hội Thánh khẳng định và dạy rằng Thiên Chúa, Nguyên Lý và Cùng Đích của mọi sự, có thể được nhận biết cách chắc chắn bởi ánh sáng tự nhiên của lý trí con người qua các tạo vật.<sup>64</sup>” Công đồng cũng trích dẫn thư Phaolô: “Vì từ buổi tạo thành vũ trụ, những gì nơi Người, mắt xác thịt không thể thấy, thì trí khôn nhìn ngắm được nơi công việc Người làm, quyền năng hằng có và thần tính của Người, khiến họ vô phương chữa mình. Vì rằng họ đã biết Thiên Chúa, họ lại đã không tôn vinh Người như Thiên Chúa, hay không tạ ơn Người, nhưng họ đã ra hư hướng trong các suy tưởng

<sup>62</sup> Philosophie de Dieu hay Théologie naturelle.

<sup>63</sup> Apologie.

<sup>64</sup> DS.3004: “Eadem sacra mater Ecclesia tenet et docet, Deum, rerum omnium principium et finem, naturali humanae rationis lumine e rebus creatis certo cognosci posse.”

của họ, và lòng ngu muội của họ đã ra tối tăm” (Rm 1:20-21).

Với lập trường của Công Đồng Vatican I được trích dẫn ở trên, chúng ta cần hiểu đúng:

- Công đồng không khẳng định mỗi người thực sự đều nhận biết Thiên Chúa, nhưng mỗi người đều có thể nhận biết Thiên Chúa;
- Công đồng cũng không khẳng định rằng sự hiện hữu của Thiên Chúa có thể được chứng minh, nhưng sự hiện hữu của Thiên Chúa **có thể được nhận biết** nhờ các tạo vật;
- Công đồng cũng không khẳng định Thiên Chúa được nhận biết không cần ân sủng, nhưng ngay cả không có mặc khải của Thiên Chúa thì vẫn có tri thức tự nhiên về Thiên Chúa.<sup>65</sup>

## 2. Không có ân sủng, con người không thể biết Thiên Chúa

Có vẻ như trái với lập trường trên, một số người cho rằng, nếu không có ân sủng của Thiên Chúa,

---

<sup>65</sup> Khi nói lý trí con người có thể biết Thiên Chúa hiện hữu, điều này không hề phủ nhận ân sủng, vì tạo dựng đã là ân sủng, tạo vật cũng là ân sủng, và lý trí cũng là ân sủng!

Ân sủng được ban lúc tạo dựng, phải chăng là ân sủng “tự nhiên”?

nếu không có ơn soi sáng,<sup>66</sup> thì con người không thể nhận biết Thiên Chúa, thậm chí không thể nhận biết Thiên Chúa hiện hữu nữa.

Rousselot cho rằng: “Không có sự soi sáng của ân sủng đức tin, không ai có khả năng nhận ra những dấu chỉ khả tín như là những bằng chứng về thực tại siêu nhiên, ngay cả khi dấu chỉ này là phục sinh một người chết.<sup>67</sup>” Để nhận ra giá trị của những dấu chỉ trong mạc khải siêu nhiên, cần phải có một khả năng tổng hợp siêu nhiên. Việc minh chứng tính khả tín của ý nghĩa mà dấu chỉ hàm chứa không thể có được nếu không có ân sủng trợ giúp. Nói cách khác, để một người thấy điều dấu chỉ biểu trưng là hợp lý, cần phải có sự can thiệp của ân sủng.<sup>68</sup>

Rousselot phủ nhận đức tin “tự nhiên,” không chỉ bởi vì Rousselot cho rằng không thể chứng minh cách tự nhiên tính khả tín, mà còn bởi vì Rousselot

<sup>66</sup> “Ơn soi sáng” là từ ngữ được thánh Augustin dùng.

Xem thêm R. Jolivet, *Dieu, Soleil des esprits*, pp. 156-157

<sup>67</sup> R. Aubert, *Le problème de l'acte de foi*, p. 464

<sup>68</sup> R. Aubert, *Le problème de l'acte de foi*, p. 464-465:

“Pour apercevoir la valeur des indices, dans le cas de la révélation surnaturelle, il faut une puissance de synthèse surnaturelle. Dès lors, une démonstration naturelle de la crédibilité est impossible et, avec elle, disparaît la possibilité d'une loi naturelle ou scientifique. Ce n'est donc pas seulement dans le cas des simples, mais toujours, que la foi, pour être raisonnable, exige l'intervention de la grâce.”

cho rằng không thể tin các tín điều nếu con người không được nâng lên trật tự siêu nhiên.<sup>69</sup> Rousselot cho rằng việc nhận ra tính khả tín của điều mình tin đồng nhất với hành vi tin.<sup>70</sup>

Cha P. Rousselot còn cho rằng ngài tìm thấy nơi thánh Thomas lập trường không thể có tri thức tự nhiên về mặc khải. Nhưng những người khác, chẳng hạn như Ligeard, lại cho rằng tuy thánh Thomas không chấp nhận việc con người có thể tin các chân lý mặc khải siêu nhiên với đức tin tự nhiên, nhưng thánh nhân lại chấp nhận con người có thể có sự hiển nhiên "tự nhiên" về tính khả tín (của các chân lý mặc khải).<sup>71</sup> Theo Rousselot, thánh Thomas quan niệm lý trí tự nhiên có thể đạt đến sự chắc chắn cái nhiên hay luân lý về sự kiện mặc khải, nhưng không đạt tới sự hiển nhiên về sự kiện này; Rousselot cho rằng nếu

---

<sup>69</sup> R. Aubert, *Le problème de l'acte de foi*, p. 480.

<sup>70</sup> R. Aubert, *Le problème de l'acte de foi*, p. 508.

<sup>71</sup> R. Aubert, *Le problème de l'acte de foi*, p. 498:

"Rousselot prétendait retrouver chez le docteur angélique... en particulier l'impossibilité d'une connaissance naturelle de la révélation... D'autres, plus modérés, tel l'abbé Ligeard, concédaient que st. Thomas n'admet pas la possibilité, pour l'homme, de croire de foi naturelle aux vérités surnaturelles; mais ils maintenaient qu'il affirme cependant la possibilité d'une évidence naturelle de la crédibilité."

lý trí không có sự trợ giúp của ân sủng thì sẽ không bao giờ có khả năng loại bỏ mọi nghi ngờ luận lý.<sup>72</sup>

### 3. Lý trí và ân sủng

Chúng ta đang ở trong vấn đề cực kỳ gai góc của thần học, đó là vấn đề tương quan giữa tự nhiên và siêu nhiên. Có thể nói tùy theo quan niệm về con người mà người ta đi đến lập trường có vẻ khác nhau, hoặc lý trí con người có thể nhận biết Thiên Chúa, hoặc không có ân sủng lý trí con người không thể nhận biết Thiên Chúa.

Nếu quan niệm con người hay lý trí con người ở tình trạng thuần túy tự nhiên (*natura pura*), như thể Thiên Chúa tạo dựng vũ trụ và con người rồi bỏ đó, như thể Pélagius quan niệm con người có thể (hành thiện) độc lập với Thiên Chúa, thì cho rằng “lý trí con người có thể nhận biết Thiên Chúa” là sai lầm.

<sup>72</sup> R. Aubert, *Le problème de l'acte de foi*, p. 499:

“Selon st. Thomas, la raison naturelle pourrait arriver à une certitude probable ou morale du fait de la révélation, excluant tout doute raisonnable, mais non pas à l'évidence de ce fait (P. Lang).

Rousselot considèrerait que jamais la raison laissée à elle-même ne serait capable d'écarter tout doute raisonnable.”

Có người không đồng ý với lập trường của Rousselot còn đặt vấn đề: “Lập trường của Rousselot liệu có trái với giáo thuyết của Giáo Hội không?” Xem thêm R. Aubert, *Le problème de l'acte de foi*, pp. 502-503.

Và như vậy lập trường “không có ân sủng con người không thể nhận biết Thiên Chúa” là đúng đắn.

Thế nhưng, liệu có tình trạng “tự nhiên thuần túy” (*natura pura*) không? Hay đây chỉ là cách phân biệt trên lý thuyết nhằm cho thấy con người luôn luôn là tạo vật tùy thuộc Thiên Chúa, không có Thiên Chúa trợ giúp con người không thể làm gì tốt được. Không thể có địa đàng hay thiên đàng độc lập với Thiên Chúa, không thể có hạnh phúc đích thực nếu không sống trong Thiên Chúa. Con người chỉ hạnh phúc đích thực nếu kết hiệp với Thiên Chúa, nếu sống trong Thiên Chúa.

Phải chăng khi Thiên Chúa tạo dựng con người, là Thiên Chúa đã tạo dựng con người cho Thiên Chúa, là Thiên Chúa đã nâng con người lên làm con cái Thiên Chúa, là Thiên Chúa đã luôn bao bọc con người bằng tình yêu của Ngài,<sup>73</sup> và Thiên Chúa không bao giờ ngừng yêu thương con người vì Thiên Chúa là tình yêu? Như vậy, phải chăng tình trạng “thuần túy tự nhiên” không tồn tại thực sự mà chỉ là phân biệt của lý trí con người mà thôi?

Như vậy, nếu quan niệm từ đời đời Thiên Chúa đã yêu thương con người và không có thời điểm nào

---

<sup>73</sup> Ân sủng chính là tình yêu.

vắng ân sủng nơi con người, thì lập trường “lý trí con người ở tình trạng tự nhiên<sup>74</sup> có thể nhận biết Thiên Chúa” là hoàn toàn đúng đắn.

Đối với chúng ta, hai mệnh đề “lý trí con người có thể nhận biết Thiên Chúa” và “không có ân sủng con người không thể nhận biết Thiên Chúa” không hề mâu thuẫn nhau nhưng bổ túc cho nhau.

“Bởi chưng Người đã chọn ta trong Ngài trước khi tạo thiên lập địa... Bởi lòng yêu mến Người đã tiền định cho ta được phúc làm con...” (Ep 1:4-5). Thiên Chúa là Tình Yêu (1Ga 4,8.16), Người đã yêu chúng ta trước khi tạo dựng nên chúng ta, trước khi tạo thiên lập địa. Như vậy Thiên Chúa đã yêu con người và muốn con người nhận biết chân lý (1Tm 2,4); con người luôn sống trong ân sủng của Thiên Chúa, và không có gì tốt lành nơi con người mà không nhờ ân sủng của Thiên Chúa.

Con người được tạo dựng để hướng về Thiên Chúa,<sup>75</sup> và như vậy nếu chấp nhận nơi con người có một ước muốn tự nhiên hưởng kiến Thiên Chúa, thì cũng không làm giảm giá trị của ân sủng hay sự can thiệp “hiện tại” của Thiên Chúa nơi mỗi con

<sup>74</sup> “Tự nhiên” ở đây cũng đã được thấm nhập ân sủng rồi, và không thể tách “tự nhiên” khỏi “ân sủng.”

<sup>75</sup> St. Thomae, S.T. I, q.1, a.1: “Homo ordinatur ad Deum...”

người trong từng thời điểm của đời họ.<sup>76</sup> Thiên Chúa đã tạo dựng con người cho Thiên Chúa, thế nên với ước muốn tự nhiên hay bẩm sinh, con người luôn hướng về Thiên Chúa, luôn tìm kiếm Thiên Chúa

---

<sup>76</sup> Không thể quan niệm "tự nhiên" là Thiên Chúa không quan phòng, nghĩa là, Thiên Chúa tạo dựng con người rồi để con người và tạo vật độc lập với Người.

Thiên Chúa đã tạo dựng vũ trụ và con người và Ngài còn đang tiếp tục tạo dựng vũ trụ và con người. Không thể có tự nhiên "độc lập" với Thiên Chúa, tách rời Thiên Chúa, không cần Thiên Chúa.

R. Aubert, *Le problème de l'acte de foi*, p. 497 note 52:

"S'il existe un désir naturel de la vision béatifique, donc du surnaturel, la grâce est inutile pour créer ce désir et, sans doute aussi, pour le constater. Mais ce désir naturel n'est pas admis par tous les théologiens et beaucoup de ceux qui l'admettent estiment que cette orientation de la nature n'est pas consciemment expérimentée."

như cùng đích đời họ, dù họ ý thức hay không ý thức,<sup>77</sup> cho đến khi họ được an nghỉ nơi Ngài.<sup>78</sup>

Nếu chúng ta hiểu lý trí “tự nhiên” như vậy, làm sao chúng ta giải thích sự kiện có những người hiện nay không nhận biết Thiên Chúa, và có những người chỉ nhận biết Thiên Chúa sau một thời gian dài tìm kiếm như thánh Augustin chẳng hạn?

Con mắt con người có thể nhìn thấy sự vật, nhưng nếu vào một buổi sáng có sương mù dày đặc thì lúc đó con mắt tự nhiên không thể nhìn thấy sự vật tương đối xa mình. Cũng tương tự như vậy trong

<sup>77</sup> Raymond Panikkar, “La foi dimension constitutive,” pp. 37-38:

“Avant tout, l’homme est un être de désir... Il y a, en effet, dans l’homme un mouvement connaturel vers un “plus encore,” vers quelque chose de distinct de lui, qui puisse le compléter et satisfaire sa soif incessante de transcendance d’aller toujours plus ultra, de ne jamais s’arrêter, de se dépasser toujours”... “Le désir ne nous pousse pas seulement à le satisfaire, mais aussi à chercher le désiré, et à poursuivre sans cesse la recherche même si le premier objet a été atteint... La recherche est constitutive de l’homme, qu’on appelle Dieu, Homme, Vérité, Bien, Plaisir, Vie ou Néant le but de ce désir.”

Dieu est, anthropologiquement parlant, l’objet, le terme ultime du désir.”

Cf. S. Augustinus, Sol.I, 1, 2 PL.32, 869: Deus, quem amat omne quod potest amare, sive sciens sive nesciens.

“L’homme cherche ce qu’il n’a pas, ce qu’il n’est pas; Il cherche toujours son Dieu.”

(Cf. St. Thomae, Contra Gent. III, 19: Omnia igitur appetunt quasi ultimum finem Deo assimilari).

<sup>78</sup> S. Augustinus, Confess., I.I, c.1, 1.

việc lý trí con người nhận biết Thiên Chúa. Nếu một người không nhận biết Thiên Chúa hiện hữu, thì có thể vì một ngăn cản nào đó, chẳng hạn như họ nhận một nền giáo dục vô thần quá mạnh, hoặc vì hoàn cảnh xung quanh quá đen tối che lấp lý trí, hoặc vì họ cố tình không muốn nhìn, v.v.! Cũng chính vì những lý do này mà các tư tưởng gia hữu thần được mời gọi để đưa ra những lý chứng hầu giúp những người chưa nhận biết Thiên Chúa thấy được rằng Thiên Chúa hiện hữu. Những lý chứng này có thể được coi là ân sủng giúp người chưa nhận biết Thiên Chúa, gạt bỏ những ngăn trở như những lớp sương mù để nhận biết Thiên Chúa. Với thánh Augustin, những lời giảng của thánh Ambroise là ân sủng Thiên Chúa ban cho ngài, giúp ngài nhận ra Thiên Chúa là chân lý vĩnh cửu.

Con mắt tự nhiên của con người sẽ nhìn thấy đối tượng mà sương mù đã làm nó không thấy khi sương mù tan đi; cũng tương tự như vậy lý trí tự nhiên của con người sẽ nhận biết Thiên Chúa khi những ngăn cản ấy không còn nữa. Thánh Phaolô cũng không hiểu tại sao dân Do Thái phần đông không nhận biết Đức Giêsu là Thiên Chúa (Rm 9-11). Chúng ta biết Thiên Chúa có thể dùng con người là phương tiện để thông ban ân sủng cho con người; chẳng hạn các nhà truyền giáo với lời rao giảng, là ân sủng cho những người chưa được nghe nói về Thiên Chúa và về

Đức Giêsu Kitô, v.v.! Thời điểm cốt ngăn cản của Phaolô là thời điểm ngài trên đường đi Damas (Cv 9), còn thời điểm ân sủng đặc biệt đối với Inhaxiô Loyola là biến cố tại Pampeluna.

Với thánh Augustin, những ngăn trở làm lý trí không nhận biết Thiên Chúa được cất đi nhờ ơn soi sáng.<sup>79</sup> Lý trí có khả năng nhận biết chân lý,<sup>80</sup> và lý

<sup>79</sup> Thời gian trước khi trở lại, thánh Augustin đã chịu ảnh hưởng của Platon với thuyết “nhớ lại” (réminiscence, hồi tưởng), cho rằng con người sở hữu mọi tri thức ngay từ lúc mới sanh, ngay từ khi linh hồn được phú bẩm vào thân xác (R. Jolivet, Dieu - Soleil des esprits..., pp. 111-112.114).

Nhưng sau khi trở lại, thánh nhân đã sửa đổi quan niệm trên bằng “ơn soi sáng,” cho rằng con người sở hữu tri thức “vĩnh cửu” nhờ tiếp xúc liên tục với Thiên Chúa qua từng hành vi của lý trí (R. Jolivet, op. cit., p. 114).

Quan niệm về ơn soi sáng xuất hiện trong các tác phẩm *Contra Academicos* (III, c. VI, n.13, t.I, col. 467a: Etenim lumen aliquod aisti solum posse ostendere homini quid sit verum, tum breviter, tum etiam pie), trong *De Vita beata* viết vào cuối năm 386 (c.IV, n.35, t.I, col. 519b), trong *Soliloques* viết vào năm 387 (I, c.1, n.3, col. 599c: Deus intelligibilis lux, in quo et a quo et per quem intelligibiliter lucent omnia. Ergo et illa quae in disciplinis traduntur... credendum est ea non posse intelligi, nisi ab eo (Deo) quasi suo sole illustrentur), trong *De immortalitate animae* viết vào năm 387 ngay sau *Soliloques*, và nhất là trong *De magistro* viết vào năm 389 (c.XI, n. 38, t.I, col. 916a).

Cf. R. Jolivet, Dieu - Soleil des esprits..., pp. 44-45.

<sup>80</sup> R. Jolivet, Dieu - Soleil des esprits..., p. 149 note 1:

“Il vaut mieux penser que la nature de l’âme intellectuelle a été créée de telle sorte quelle connaisse la vérité par une disposition naturelle, conformément à la volonté du Christ” (Aug., De Trinitate, XII, c.XV, n. 24, t. 8, col. 1403a: Sed potius credendum est mentis intellectualis conditam esse naturam, ut

trí cũng được một ánh sáng đặc biệt soi chiếu để nhận biết chân lý vĩnh cửu.<sup>81</sup> Linh hồn con người có khả năng nhận biết chân lý, nhưng linh hồn cũng cần được ánh sáng là chính Thiên Chúa soi sáng để nhận biết sự khôn ngoan đích thực, nếu linh hồn không được ánh sáng đặc biệt soi chiếu thì linh hồn không thể đạt được chân lý vĩnh cửu.<sup>82</sup> Thánh Thomas, trong nỗ lực với thánh Augustin, cho rằng “ánh sáng mà nhờ đó tinh thần chúng ta tri thức (nói theo kiểu của thánh Augustin), chính là trí năng tác động.”<sup>83</sup>

---

rebus intelligibilibus naturali ordine, disponente Conditore, sic ista vident).

R. Jolivet, Dieu - Soleil des esprits..., p. 189:

“Pour saint Augustin, la lumière spéciale de l'illumination est aussi bien une lumière naturelle, en tant que l'âme est ordonnée par nature à la recevoir (Cf. De lib. arbit., III, c. V, n. 13, t.I, col. 1001c). Mais cela n'empêche pas d'être une lumière spéciale, distincte de la lumière propre de l'intelligence.”

<sup>81</sup> R. Jolivet, Dieu - Soleil des esprits..., p. 156 note 1:

Aug., In Joan. Evang., tract. XV, n.19, t.3, col. 1858b: “Sic anima quiddam est quod intellectus vocatur. Hoc ipsum quod intellectus et mens dicitur, illuminatur luce superiore. Jam superior illa lux, qua mens humana illuminatur, Deus est” (Il y a dans notre âme une faculté que l'on l'appelle intellect. Cette faculté de l'âme, nommée intellect ou esprit, est illuminé par une lumière supérieure, et cette lumière supérieure à l'âme, par laquelle l'esprit humain est illuminé, c'est Dieu).

<sup>82</sup> R. Jolivet, Dieu - Soleil des esprits..., p. 157.

Cf. AUG., In Joan. Evang., tract. XXXV, n.3, col. 2045d.

<sup>83</sup> R. Jolivet, Dieu - Soleil des esprits..., p. 80:

“St. Thomas cite un texte de saint Augustin, sur lequel nous aurons à revenir, tiré du De Trinitate, et ajoute: Cette lumière, en

Theo thánh Thomas, linh hồn sở hữu ánh sáng này không phải tự mình mà có, tuy dù vẫn là một với nó.<sup>84</sup>

**Nếu giả như** có tình trạng Thiên Chúa tạo dựng con người **mà Ngài chưa có ý định cho con người thông hiệp với Ngài**, thì quả thực lý trí tự nhiên của con người ở tình trạng đó không thể biết Thiên Chúa. **Nhưng điều giả sử trên không thực hữu**, vì trước khi tạo dựng con người Thiên Chúa đã yêu con người (Ep 1:4-5), và như vậy không bao giờ Thiên Chúa ngừng yêu con người, nghĩa là, không bao giờ thiếu vắng ân sủng của Thiên Chúa cho con người. Như vậy chúng ta có thể nói, lý trí tự nhiên của con người có thể nhận biết Thiên Chúa.<sup>85</sup>

---

laquelle notre esprit connait, c'est l'intellect agent" (Lux autem ista qua mens nostra intelligit, est intellectus agens).

AUG., De Trinitate, XII, c. XV, n. 24, t.8, col. 1403a.

<sup>84</sup> R. Jolivet, Dieu - Soleil des esprits..., p. 190:

"Lorsque saint Thomas déclare que cette lumière, en laquelle nous connaissons la vérité, l'âme la possède, non par elle-même, mais en elle-même, il use la même formule que saint Augustin.

Pour saint Thomas, dire que l'âme possède en elle-même la règle infaillible de la vérité, c'est dire que cette règle ne fait qu'un avec intelligence et qu'elle la constitue intrinsèquement, tandis que, chez saint Augustin, cela ne signifie qu'une réception en l'âme d'une lumière.

<sup>85</sup> Con người được hạnh phúc trọn vẹn khi biết mình đang hạnh phúc, đang được yêu.

## C. TIN - TRI THỨC TỰ DO

Tri thức thường được hiểu là hành vi của lý trí, không có sự can thiệp của ý chí, chẳng hạn  $2+2=4$ . Nhưng có khi lý trí chịu sự chi phối của ý chí tự do, thì tri thức là “tri thức tự do,” chẳng hạn “anh biết, em yêu anh” hay “tôi biết Thiên Chúa hiện hữu,” là tri thức tự do, đây là tri thức do tin.

### I. Tin hay không tin, hành vi tự do

Thiên Chúa có hiện hữu hay không? Điều này tùy bạn **tin** hay **không tin**, tùy bạn **tin** “Thiên Chúa hiện hữu” hay bạn **tin** “Thiên Chúa **không** hiện hữu.” **Tin có** Thiên Chúa hay **tin không có** Thiên Chúa, là do tự bạn.<sup>86</sup> Bạn có tự do để phán đoán về điều này. **Tin** “có Thiên Chúa” hay “không có Thiên Chúa,” là tri thức tự do. Chúng ta thấy có nhiều người **tin** Thiên Chúa hiện hữu, và cũng thấy có người **tin** không có Thiên Chúa.

Tin là hành vi thuộc lý trí hay thuộc ý chí? Thánh Augustin nói, tin là suy tư với sự thuận lòng.<sup>87</sup> Với thánh Albert Cả, tin chính yếu hệ tại sự thuận

---

<sup>86</sup> Cả hai đều là tri thức, vì đều là phán đoán.

<sup>87</sup> Augustin, *De Praedest. sanctorum*, cap. 2, 5 PL. 44, 963: “Credere est cum assensione cogitare.”

Cf. M. D. Chenu, *La Parole de Dieu*, p. 97.

lòng,<sup>88</sup> và suy tư chỉ là tùy phụ.<sup>89</sup> Còn với thánh Thomas, sự thuận lòng và suy tư gần như ngang bằng nhau<sup>90</sup> nơi đức tin. Thánh Thomas cho rằng, sự thuận lòng mà có, thì không bởi suy tư nhưng do ý chí.<sup>91</sup> Lý trí có thể thuận lòng hay chấp nhận một điều gì đó dù không được lý giải hoàn toàn khi

---

Thánh Augustin nhấn mạnh khía cạnh thuộc lý trí: "nullus quippe credit aliquid nisi prius cogitaverit esse credendum" (Augustin, *De Praedest. sanctorum*, cap. 2, 5 PL. 44, 962s).

Cf. J. Truetsch, "La Foi," p. 47.

H. Kueng, *Dieu existe-it?* p. 590.

Nhưng theo thánh Albert Cả, thánh Augustin còn nhấn mạnh cả khía cạnh ý muốn (thuận lòng) nữa: "... In theogicis autem fides lumen est, certissimam faciens adhaesionem et assensum; dict enim Augustinus quod credere est cum cogitatione et admiratione assentire" (Albert Le Grand, *Sum. Theol.*, la pars, t.3, q.15, m.3, a. 1, ad 3).

Cf. M. D. Chenu, *La Parole de Dieu*, p. 103.

<sup>88</sup> ALBERT LE GRAND, *In III Sent.*, d. 23, a. 8, ad 1: "Credere est essentialiter in assensu. Tamen per accidens, in quantum nutritur et fovetur et manuducitur, habet se ad cognitivam virtutem inquirentem de credito... non qua certificetur, sed in qua jucunditur et admiretur."

Cf. M. D. Chenu, *La Parole de Dieu*, p. 97: "Le credere, essentiellement, c'est l'assensus; La cogitatio ne lui appartient que per accidens."

<sup>89</sup> *Ibidem*.

<sup>90</sup> "Sed in fide est assensus et cogitatio quasi ex aequo"

Cf. M. D. Chenu, *La Parole de Dieu*, p. 98.

<sup>91</sup> St. Thomas, *De Ver.*, q. 14, a. 1, corp. ante finem: "Non enim assensus ex cogitatione causatur, sed ex voluntate."

Cf. M. D. Chenu, *La Parole de Dieu*, p. 98.

ý muốn nghiêng chiều và chọn điều đó.<sup>92</sup> Tin, xét như sự thuận tình cố ý, không là một ý kiến được củng cố bởi những suy tư hay lý luận; bởi vì những lý luận dù có nhiều bao nhiêu đi nữa thì ý kiến vẫn không thể đạt đến mức chắc chắn trăm phần trăm; cái yếu tố quyết định trong hành vi tin, là ước vọng sống vĩnh cửu.<sup>93</sup> Ước vọng sống vĩnh cửu là động lực tác động trên lý trí, để lý trí đi đến sự thuận tình, để lý trí chấp nhận. Nói theo ngôn ngữ của thánh Thomas, trong tri thức bởi tin, ý chí đóng vai trò ưu tiên,

---

<sup>92</sup> St. Thomas, S. T., Ila Ilae, q. 1, a. 4: "L'intelligence peut adhérer à quelque chose sans y être pleinement portée par son objet propre, mais en s'attachant volontairement, par un choix, à un parti plutôt qu'à un autre."

Cf. R. Aubert, *Le problème de l'acte de foi*, p. 54.

<sup>93</sup> M. D. Chenu, *La Parole de Dieu*, p. 93: "Le credere, adhésion volontaire, n'est pas une opinion renforcée, et toutes les "rationes" qu'on pourra lui ajouter (nous dirions aujourd'hui les motifs de crédibilité) ne l'engageront nullement dans la voie de la science; son mobile déterminant sera le désir de la vie éternelle encore absente, et son motif formel d'autorité de Celui qui nous renseigne sur ces biens mystérieux."

R. Aubert, *Le problème de l'acte de foi*, p. 58: "C'est donc le désir de la fin dernière surnaturelle qui constitue pour st. Thomas le mobile de l'acte de foi."

"Ce désir n'implique pas nécessairement que la volonté soit sous l'influence de la charité mais il ne s'expliquerait cependant pas sans une élévation surnaturelle des facultés humaines, car un être ne tend efficacement vers une fin que s'il expérimente déjà quelque chose de la bonté de celle-ci d'une manière inchoative; il faut donc, pour que l'homme agisse en vue de la béatitude surnaturelle, qu'un avant-got lui en soit infusé par Dieu."

vì lý trí nghiêng chiều theo những gì ý chí muốn, không phải vì lý trí thấy điều đó đúng hiển nhiên, nhưng vì ý chí muốn.<sup>94</sup> Ý chí muốn điều này (chẳng hạn như “Thiên Chúa hiện hữu”) bởi vì nơi con người đã có ước vọng sống vĩnh cửu, đã có khát vọng hướng về Sự Thiện tuyệt hảo.<sup>95</sup>

<sup>94</sup> St. Thomas, S.c.G., III, c. 40: “In cognitione autem fidei, principalitatem habet voluntas: intellectus enim assendit per fidem his quae sibi proponuntur id quia vult, non autem ex ipsa veritatis evidentia necessario tractus.”

Cf. R. Aubert, *Le problème de l'acte de foi*, p. 55: “L'acte de foi est ainsi un assentiment où l'intelligence, telle une captive, s'incline devant les ordres de la volonté.”

<sup>95</sup> Và điều này hiện hữu bẩm sinh nơi con người, vì con người đã được tạo dựng để hướng về Thiên Chúa “homo ordinatur ad Deum” (St. Thomas, S.T., I, q.1, a.1).

E. Schillebeeckx, *Approches théologiques*, p. 227: “Pour st. Thomas, nous n'avons aucun concept de Dieu, mais uniquement des concepts créés que nous n'appliquons pas à Dieu mais à travers lesquels nous **tendons** vers Dieu, sans pouvoir le saisir conceptuellement.”

R. Aubert, *Le problème de l'acte de foi*, pp. 57-58 và ghi chú 32: “La décision de la volonté... s'enracine dans un appetit beaucoup plus foncier, dans le désir qua l'homme de s'approprier les promesses divines, quidam appetitus Boni repromissi ...

C'est parce que la foi apparait comme le moyen d'arriver à la béatitude finale que la volonté qui aspire à la posséder, fait pression sur l'intelligence et entraîne son assentiment.”

Cf. St. Thomas, *De Ver.*, q. 14, a. 1, ad 10m.

St. Thomas, III Sent., d. 23, q. 2, a. 5,

ad 4m: “Cum alicui proponuntur bona aeterna, primo vult ea, et secundo eis inhaerere vult per amorem, et tertio vult sperare ea, et quarto vult credere ea ut credens possit jam sperare et amare et habere.”

Ý chí là nghiêng chiều theo lý trí thấy đúng, nó tùy thuộc sự lãnh hội hay hiểu biết của lý trí.<sup>96</sup> Nhưng đảo lại, ý chí có thể có ảnh hưởng mang tính quyết định trên lý trí một khi ý chí chọn một phán đoán nào đó như điều nó muốn. Như vậy, một người có thể tin ai về điều gì đó khi họ thấy nơi điều đó có những ích lợi.<sup>97</sup>

---

ad 5m: "Quamvis fides praesupponat voluntatem, non tamen praesupponit voluntatem jam amantem sed amare intendentem... Unde iste est naturalis ordo actuum quod prius apprehenditur Deus, quod pertinet ad cognitionem praecedentem fidem, deinde aliquis vult ad eum pervenire, deinde amare vult et sic deinceps ut prius dictum est."

<sup>96</sup> Cf. St. Thomas, In Aristotelis Librum De Anima Commentarium, L.II, l. V, n. 288: "Tertium autem est voluntas, quod est appetitus intellectivus, consequens scilicet apprehensionem intellectus" (Ed. Marietti 1959, p. 75).

<sup>97</sup> St. Thomas, S. T., Ila-IIae, q. 5, a. 2

St. Thomas, De Ver., q. 14, a. 1: "La volonté peut déterminer l'intelligence en choisissant comme objet d'adhésion tel jugement déterminément et précisément pour un motif d'ordre volontaire et non point intellectuel, à savoir la bonté ou la convenance de la dite adhésion. C'est ainsi par exemple qu'un homme en croit un autre parce qu'il y voit quelque décence ou quelque utilité.

Nous aussi, chrétiens, nous sommes portés à croire le message révélé parce que nous est promise, si nous croyons, la récompense de la vie éternelle; C'est l'attrait de cette récompense qui porte la volonté à l'assentiment de foi malgré l'absence de motifs intellectuels." Cf. R. Aubert, Le problème de l'acte de foi, p. 57.

St. Thomas, S. T., Ila-IIae, q. 5, a. 2: "Que la volonté porte ainsi l'intelligence à donner son assentiment, cela peut venir de de causes. Dans un cas, cela vient de ce que la volonté est tournée ver le bien qu'il y a dans la foi et alors croire est un acte louable. Dans un autre, cela vient de ce que l'intelligence est convaincue

Phải chăng có một trục trặc nào đó khi khẳng định: “dưới tác động của ý chí, lý trí thuận tình dù không hiển nhiên,” và “ý chí là khuynh chiều theo lý trí?” Phải chăng chúng ta đang ở trong vòng luẩn quẩn: một đằng khẳng định lý trí thuận tình vì ý chí tác động, và mặt khác khẳng định ý chí là ý chí tự do thực sự khi tuân theo lý trí?

Chúng ta không ở trong vòng luẩn quẩn. Lý trí **có thể biết** Thiên Chúa hiện hữu, và hơn nữa chúng ta có thể nói, lý trí **biết** Thiên Chúa hiện hữu. Tuy vậy, cái biết này là tri thức không thể chứng minh được, bởi lẽ không thể nại vào bất kỳ một tri thức nào khác để chứng minh, vì những tri thức khác đều “ở dưới” tri thức này, nếu nó được chứng minh thì giá trị của nó chỉ ngang bằng hoặc thấp hơn cái biết được dùng làm tiêu chuẩn để chứng minh. Tuy không được chứng minh, nhưng cái biết này không thể được hiểu là cái biết “có thể sai” hoặc “không đáng tin” với lập luận rằng nó không được chứng

---

au point d'estimer qu'elle ne peut faire autrement que de croire à ce qui est dit, encore qu'elle ne soit pas convaincue par l'évidence de la chose. Par exemple, si un prophète prédise dans un discours inspiré par le Seigneur un évènement futur et s'il accompagnait cette annonce d'un signe tel que la résurrection d'un mort, l'intelligence des spectateurs retirerait de ce signe la conviction que la prédication vient de Dieu, qui ne ment pas.” Cf. R. Aubert, *Le problème de l'acte de foi*, p. 55-56.

minh, vì đây là tri thức uyên nguyên, cơ bản.<sup>98</sup> Như vậy, không có gì mâu thuẫn trong khẳng định **lý trí thuận tình vì ý chí đã chọn**, và ý chí tự do đích thực tuân theo lý trí.

Tin Thiên Chúa (hiện hữu) là tri thức “không thể chứng minh,” nó không buộc con người phải chấp nhận như tri thức toán học  $2+2=4$ , con người **tự do** chấp nhận tri thức này hay không! “Thiên Chúa hiện hữu” là tri thức tự do, và là tri thức làm con người tự do đích thực nếu con người chấp nhận tri thức này. Con người có thể không chấp nhận tri thức này, và lúc đó ý chí con người là ý chí không tự do đích thực dù ý chí vẫn luôn là ý chí tự do. Không có sự can thiệp của ý chí, con người không **buộc** phải chấp nhận tri thức này, vì tri thức “Thiên Chúa hiện hữu” này không buộc con người phải chấp nhận hiểu như tri thức được chứng minh.<sup>99</sup>

---

<sup>98</sup> Không hiểu từ ngữ uyên nguyên, khởi đầu, cơ bản ở đây trong thời gian. Khi nói “ý chí là khuynh chiều nghiêng theo lý trí, tuân theo điều lý trí lãnh hội là chân thiện mỹ,” chúng ta phải hiểu lý trí ở đây là tri thức nguyên khởi không được chứng minh.

<sup>99</sup> J. Truetsch, “La Foi,” p. 88:

“La décision de la volonté se règle d’après la saisie de la vérité par l’entendement... Quand il s’agit d’une connaissance qui met en jeu la liberté personnelle, cette saisie de la vérité est redevable de son existence à la libre décision de la volonté.

Plus la volonté désire se tenir grande ouverte à la réalité dans sa plénitude, plus elle est libre et dégagée de conditions contraires. La volonté ne fait pas preuve de liberté en asservissant

Con người với ý chí tự do, có thể chọn thoả mãn khoái lạc xác thịt; và con người có thể dùng lý trí để biện minh cho chọn lựa của mình. Dù con người dùng lý trí để biện minh cho chọn lựa nghiêng chiều về thoả mãn xác thịt, nhưng như vậy không có nghĩa là con người theo những gì lý trí lãnh hội. Lý trí ở đây không được dùng để tri thức nhưng để biện minh cho chọn lựa của con người. Với những người này, tri thức “Thiên Chúa hiện hữu” khó có thể được chấp nhận, và họ đòi “cần phải được chứng minh.”

Không chỉ những người chọn thoả mãn khoái lạc xác thịt mới khó chấp nhận tri thức “Thiên Chúa hiện hữu,” mà cả những người đề cao mình quá độ cũng khó chấp nhận “Thiên Chúa hiện hữu.” Những người này muốn coi họ là trung tâm của tất cả, là tiêu chuẩn để phán đoán, v.v. Đây là những người

---

l'entendement et en forant ses limites, mais précisément en le liberant pour le rendre à sa propre nature. La volonté est véritablement libre quand elle dit oui, quand elle adhère à la réalité totale et plénière et donc à la réalité divine. L'entendement est vraiment libéré quand il a trouvé son “quodammodo omnia,” sa disponibilité à tout, au tout, donc au divin.”

Cf. U. Bianchi góp ý cho R. Panikkar trong R. Panikkar, “La foi dimension constitutive,” p. 47: “Je crois que la foi et l'acte de foi forcent l'homme à choisir, ou mieux: ils sont le choix. C'est à dire que la foi n'est pas implicite, constitutive, comme vous le dites; ou si elle l'est, elle l'est partiellement, mais pas essentiellement. Elle est quelque chose qui s'inscrit dans la transcendance, dans une rupture.”

“rất yêu mình” nên rất dễ tự ái. Họ đã chọn họ, nên khó chấp nhận một tha thể trời vượt hơn họ, dù là Thiên Chúa.<sup>100</sup>

## 2. Ý chí và ân sủng

“Tin Thiên Chúa hiện hữu” là tri thức tự do, nghĩa là, chủ thể chấp nhận tri thức này theo sự lựa chọn của ý chí. Nhưng chúng ta có thể đặt câu hỏi: tại sao chủ thể lại chọn theo khuynh chiều lý trí? tại sao chủ thể lại theo ý chí?

### a. Các khuynh chiều nơi con người

Con người là tinh thần nhập thể. Chúng ta nhận thấy nơi mình có nghiêng chiều, tìm thỏa mãn xác thịt hoặc tìm đề cao chính mình; và một nghiêng chiều khác gọi là ý chí, tìm theo những gì lý trí thấy là tốt đẹp thiện hảo.<sup>101</sup>

---

<sup>100</sup> Và nếu họ có chấp nhận Thiên Chúa hiện hữu như ma quỷ, thì họ cũng phân loạn không vâng phục.

<sup>101</sup> Augustinus, *De doctrina christiana*, 3, 10, 16: “Caritatem voco motum animi ad fruendum Deo propter ipsum, et se atque proximo propter Deum; Cupiditatem autem motum animi ad fruendum se et proximo et quolibet corpore non propter Deum” (Trích bởi Rouet de Journel, *Enchiridion Patristicum*, Herder 1965, n. 1586).

Santi Thomae Aquinatis *In Aristotelis Librum De Anima Commentarium*, ed. Marietti 1959, n. 288 (L. II, l. V): “Si autem ibi sensitivum, oportet quod adsit tertium, scilicet appetitivum. Quod quidem dividitur in tria: scilicet desiderium, quod est secundum vim concupiscibilem; et iram, quae est secundum vim

Con người tự do, nghĩa là, con người có thể chọn thỏa mãn dục vọng nơi mình, hoặc có thể chọn danh vọng đê cao chính mình, hoặc có thể làm theo điều lý trí thấy là tốt lành thiện hảo.

Tôi tự do, tôi có thể theo dục vọng, danh vọng hoặc ý chí. Thế nhưng tại sao tôi lại làm theo khuynh chiều này mà không làm theo khuynh chiều kia?

### **b. Ân sủng tác động trên con người**

Tại sao “sự lành tôi muốn, tôi lại không làm; còn điều xấu tôi không muốn, tôi lại làm” (Rm 7:19)? Tại sao điều tôi biết là đúng tôi lại không làm, mà lại làm điều tôi cho là không đúng không tốt?

Để làm điều lành tôi muốn<sup>102</sup> (tôi biết là đúng và nên làm), để “tri hành hiệp nhất,” cần ân sủng.

---

*irascibilem: qui duo appetitus pertinent ad partem sensitivam: sequuntur enim apprehensionem sensus. Tertium autem est voluntas, quod est appetitus intellectivus, consequens scilicet apprehensionem intellectus.*”

St. Thomas, S. T., I, q. 19, a. 1, corp.: “Respondeo dicendum in Deo voluntatem esse, sicut et in eo est intellectus: voluntas enim intellectum consequitur...”

Unde in quolibet habente intellectum, est voluntas; sicut in quolibet habente sensum, est appetitus animalis. Et sic oportet in Deo esse voluntatem, cum sit in eo intellectus. Et sicut suum intelligere est suum esse, ita suum velle.”

<sup>102</sup> Ý chí là nghiêng chiều, theo lý trí (theo điều lý trí thấy là đúng là tốt).

Để tin Thiên Chúa hiện hữu, cũng cần ân sủng của Thiên Chúa.

Ân sủng ở đây được hiểu là ơn ban cho con người, giúp người đó biết đúng và làm theo điều họ biết là đúng, giúp người đó không làm theo dục vọng hay danh vọng nhưng theo điều lý trí thấy là đúng là tốt (ý chí). Nếu người đó làm theo lý trí (thấy đúng thấy tốt), người đó sống tự do thực sự chứ không chỉ là *tự do chọn* theo nghiêng chiều này hay nghiêng chiều kia.

Ân sủng là sự lôi kéo, thúc đẩy tận thâm sâu con người.<sup>103</sup> Ân sủng tác động vào cả lý trí lẫn ý chí con người, khiến con người ưng thuận.<sup>104</sup> Ân sủng ở

---

<sup>103</sup> Ga 6:44: "Không ai có thể đến cùng Ta được, nếu Cha, Đấng đã sai Ta, không **lôi kéo** kẻ ấy."

<sup>104</sup> St. Thomas, S. T., Ila-IIae, q. 2, a. 9: "Credere est actus intellectus assentientis veritati divinae ex imperio voluntatis a Deo motae per gratiam."

q. 6, a. 1, ad 3m: "Oportet quod voluntas hominis praeparetur a Deo per gratiam ad hoc quod elevatur in ea quae sunt supra naturam."

Cf. R. Aubert, *Le problème de l'acte de foi*, p. 59 note 36

St. Thomas, S. T., Ila-IIae, q.6, a. 1, ad 1m.

Cf. R. Aubert, *Le problème de l'acte de foi*, p. 257: "La cause déterminante de celui-ci est à chercher dans une motion spéciale de Dieu sur la volonté et l'intelligence du croyant: en dehors de la proposition extérieure de la révélation garantie par les miracles, "il faut la grâce, intérieurement communiquée, de l'adhésion consentie," suivant la parole de st. Thomas: *principalis et propria causa fidei est id quod interius movet ad assentiendum.*"

đây không chỉ được hiểu đơn thuần là ước vọng tự nhiên<sup>105</sup> của lý trí đã được ban cho con người khi tạo dựng, nhưng chủ yếu là sự thúc đẩy,<sup>106</sup> là sự

---

Chỉ có Thiên Chúa mới có thể thay đổi ý chí con người, làm cho ý chí con người trở nên mãnh liệt, để con người nghiêng chiều về điều lý trí thấy đúng và tốt lành (ý chí):

“Causa fidei est illa quae facit credentem assentire his quae dicuntur,” nghĩa là Thiên Chúa “qui solam (sic! solus) voluntatem potest mutare; causat autem fidem in credente inclinando voluntatem et illustrando intellectum fidei ut non repugnet his quae a praedicatorum proponuntur.”

R. Aubert, *Le problème de l'acte de foi*, p. 50 note 15 trích dẫn St. Thomas, *De Ver.*, q. 27, a. 3, ad 12m.

Nguyên nhân chính của đức tin là tác động thần linh (R. Aubert, *Le problème de l'acte de foi*, p. 71: *La vraie cause de la foi, cest une action divine interne*).

<sup>105</sup> H. U. Von Balthasar, *La Gloire et la Croix*, *Les aspects esthétiques de la Révélation*, Trad. Robert Givord, col. *Théologie* 61, Aubier 1965, p. 136: “La prépondérance entitative de Dieu dans le coeur et l'esprit de l'homme empêche que la foi ne se définisse sur la base d'un **desiderium naturale intellectus**, d'un postulat de la raison, ce qui ferait que le divin serait “mesuré” à l'humain” (Cf. St. Thomas, *S. T.*, *Ila-IIae*, q. 7, a. 2, ad 2).

R. Aubert, *Le problème de l'acte de foi*, pp. 485-486: “Le père Huby a montré, entre autres, comment, dans les écrits joanniques, la foi suppose, toujours, même chez le pécheur, un désir de la vie éternelle, qu'elle nous rend apte à goûter; comment elle est considérée “comme une attraction du Père, comme une motion de l'Esprit, ou encore un témoignage divin intérieur”; comment elle perfectionne l'intelligence en l'enrichissant d'une pénétration accrue, qui permet de saisir les indices les plus spirituels, mais sans laquelle on est comme un aveugle devant les prodiges les plus éclatants.”

<sup>106</sup> H. U. Von Balthasar, *op. cit.*, p. 148: “Tout ce dynamisme ne peut jouer qu'au sein de l'orientation totale de l'homme vers Dieu, donc dans un ensemble existentiel qui met en jeu la raison tout

lôi kéo<sup>107</sup> trong thời điểm hiện tại, để con người tin Thiên Chúa và thực hành điều tốt lành như lý trí nhận thấy.

Ân sủng tác động trên ý chí,<sup>108</sup> lôi kéo thúc đẩy con tim<sup>109</sup> để con người tin vào Thiên Chúa. Con

---

autant que la volonté, la liberté et lamour. Cest la grâce qui convertit l'homme à cette marche existentielle vers Dieu et len rend capable pour donner....”

<sup>107</sup> R. Aubert, *Le problème de l'acte de foi*, p. 66 và các ghi chú 64, 62:

“L'intérieur instinctus suffit à fair savoir à l'homme qu'il doit croire, et que la prédication qu'il entend émane réellement de la Vérité divine elle-même.”

R. Aubert trích dẫn thánh Thomas:

St. Thomas, Qd. II, a. 6, ad 3m: “Dicendum quod interior instinctus quo Christus poterat se manifestare sine miraculis exterioribus pertinet ad virtutem Primae Veritatis quae interius hominem illuminat et docet.”

<sup>108</sup> S. Thomae In Boethium de Trin., q. 3, a. 1, ad 4m: “Lumen fidei... non movet per viam intellectus sed magis per viam voluntatis.”

Cf. R. Aubert, *Le problème de l'acte de foi*, p. 52: “Il n'entraîne pas l'assentiment en donnant l'évidence des vérités à croire; il y fait adhérer par un acquiescement de la volonté.”

<sup>109</sup> R. Aubert, *Le problème de l'acte de foi*, p. 59: “Comme st. Thomas s'intéresse avant tout à la vertu de la foi (dont le siège formel est l'intelligence, puisque croire est un acte de connaissance), il parle moins souvent du rôle joué par la grâce directement sur la volonté; mais par les quelques passages où il la signale, on voit très bien l'importance qu'il lui accorde en fait: un attrait divin est indispensable qui travaille le coeur de l'homme et **incite la volonté** à donner à l'intelligence l'ordre de croire: *instinctum divinae operationis moventis interius cor hominis ad credendum* (S. Thomae, In Joan. VI, lect. 5, n. 3).”

người tin Thiên Chúa, không phải vì ân sủng làm cho lý trí thấy điều mình tin là hiển nhiên, nhưng ân sủng làm cho con người ưng thuận theo điều lý trí nhận thấy là đúng (ý chí).<sup>110</sup>

---

S. Thomae, In Rom. VIII, lect. 6: "Primum in quo incipit praedestinatio hominis impleri est vocatio hominis, quae quidem est duplex una exterior, quae fit ore praedicatoris... alia vero vocatio est interior, quae nihil aliud est quam quidem mentis instinctus, quo cor hominis movetur a Deo ad assentiendum his quae sunt fidei et virtutis... Et haec vocatio necessaria est quia cor nostrum non se converteret ad Dominum nisi ipse Deus nos ad se traheret."

Cf. R. Aubert, *Le problème de l'acte de foi*, p. 59 note 35.

R. Aubert, *Le problème de l'acte de foi*, p. 58: "La foi est donc tout entière sous l'influence de la grâce, comme on le disait plus haut. Ce n'est pas seulement la vertu de foi, infusée dans l'âme du chrétien lors de son baptême, qui vient de Dieu, mais déjà les touches divines qui l'attirent à la foi et rendent celle-ci possible, "sed etiam interior instinctus ad credendum" (S. Thomae, In Joan. VI, lect. 4, n. 7)."

S. Thomae, In Joan. V, lect. 6, n. 8-9:

"Deus testificatur alicui dupliciter, scilicet sensibiliter et intelligibiliter... Intelligibiliter autem testificatur inspirando in cordibus aliquorum quod credere debent..."

Cf. R. Aubert, *Le problème de l'acte de foi*, p. 66 note 64.

<sup>110</sup> S. Thomae In Boethium de Trin., q. 3, a. 1, ad 4m:

"Lumen fidei... non movet per viam intellectus sed magis per viam voluntatis." Cf. R. Aubert, *op. cit.*, p. 52.

R. Aubert, *Le problème de l'acte de foi*, p. 59: "Un attrait divin est indispensable qui travaille le cœur de l'homme et incite la volonté à donner à l'intelligence l'ordre de croire: instinctus divinae operationis moventis interius cor hominis ad credendum" (S. Thomae, In Joan. VI, lect. 5, n. 3)."

Thời đầu khi bàn về hành vi tin thánh Thomas nhấn mạnh đến lý trí, nhưng về sau thánh nhân nhấn mạnh đến ý chí nhiều hơn.

## D. TIN - TRI THỨC CHẮC CHẴN

Tin là phán đoán, là ý kiến, là tri thức. Một phán đoán, một ý kiến có thể đúng hoặc sai. Khi một chủ thể **tin** có điều gì hay **tin ai** đó, hàm chứa chủ thể có sự chắc chắn nào đó xét về phương diện tâm lý.

Với một đối tượng có thể kiểm chứng thực nghiệm, người ta có thể biết điều mình tin là đúng hoặc **sai**, nhưng không như vậy đối với đối tượng không thể kiểm chứng được. Với những người **tin** có Thiên Chúa và **tin vào** Thiên Chúa, họ chắc chắn rằng điều họ tin là chân thực dù đối tượng họ tin không thể kiểm chứng thực nghiệm được. Sự chắc chắn nơi những người **tin** có **Thiên Chúa** có nhiều cấp độ, có thể còn có chút nghi ngờ nhưng cũng có thể có sự chắc chắn tuyệt đối. Vậy do đâu nơi họ có sự chắc chắn tuyệt đối này, và tri thức bởi đức tin này là gì?

Không phải mọi người đều thấy niềm tin “Thiên Chúa hiện hữu” của tôi là chắc chắn, nhưng chỉ có tôi và những người chia sẻ cùng niềm tin với tôi mới thấy “Thiên Chúa hiện hữu” là chắc chắn đúng. Với tôi, “Thiên Chúa hiện hữu” là chân lý, là tri thức tuyệt đối chắc chắn. Sự chắc chắn chỉ có nơi chủ thể tin.

Thiên Chúa không là đối tượng của khoa học thực nghiệm. Nếu khoa học thực nghiệm đòi kiểm chứng “Thiên Chúa,” thì Thiên Chúa này chỉ là đối tượng khả giác mà thôi, và không là Vị Thiên Chúa thật mà tôi tin nữa. Tuy vậy nơi chủ thể tin, sự chắc chắn “Thiên Chúa hiện hữu” không chỉ bằng mà còn hơn sự chắc chắn của một tri thức khoa học thực nghiệm.<sup>111</sup>

### 1. Chắc chắn do con tim

Nếu một người **tin có** Thiên Chúa, và nếu niềm **tin có** Thiên Chúa này chỉ là niềm **tin vào mình**, như ý kiến của mình, thì sự chắc chắn của niềm tin này không tuyệt đối; còn nếu niềm tin có Thiên Chúa hàm chứa niềm **tin vào Thiên Chúa** trước niềm **tin vào mình**, thì sự chắc chắn nơi người tin Thiên Chúa (hiện hữu) là tuyệt đối.<sup>112</sup>

Sự chắc chắn tâm lý nơi chủ thể tin có Thiên Chúa, trong trường hợp **tin có** Thiên Chúa hàm chứa trong **tin vào Thiên Chúa**, không nằm trong tầm phê bình của Nietzsche, bởi vì lời phê bình của

<sup>111</sup> Điều này được thấy rõ ràng nơi các nhà khoa học hữu thần, chẳng hạn nơi Teilhard de Chardin với niềm tin Thiên Chúa và tri thức “tiến hóa.”

<sup>112</sup> Không có mâu thuẫn khi cho rằng niềm **tin có** Thiên Chúa hàm chứa trong niềm **tin vào** Thiên Chúa, dù theo luận lý phải **tin có** Thiên Chúa thì mới có thể **tin vào** Thiên Chúa.

Nietzsche chỉ có giá trị đối với niềm **tin có** hàm chứa trong niềm **tin vào mình**.<sup>113</sup>

Sự chắc chắn tâm lý tuyệt đối nơi chủ thể tin có Thiên Chúa, không chỉ đơn thuần là loại bỏ những mâu thuẫn và tính bất khả trên bình diện lý trí, nhưng còn là thấy đối tượng tin “khả tín,” và nhất là thấy mình phải tin.<sup>114</sup> Nhưng như vậy cũng chưa đủ, cần phải được chủ thể ưng thuận điều lý trí thấy. Nói bằng một ngôn từ khác, sự chắc chắn nơi chủ

---

<sup>113</sup> H. Kueng, Dieu existe-it? p. 483: “La négation nihiliste n’atteint pas seulement la certitude subjective, la certitude du sujet pensant ou croyant. Elle creuse également toute certitude objective, elle atteint ce que nous pouvons tacitement présupposer comme certain en tout acte de connaissance: la certitude fondamentale présupposée de l’être et des premiers principes évidents de l’être, telle que l’affirme la philosophie classique de l’être. En particulier: ens est ens (principe d’identité), ens non est non ens (principe de contradiction). De tels principes ne sont-ils pas évidents pour tout homme (principia per se nota omnibus)? L’homme possède-t-il une certitude naturelle (habitus principiorum)?”

H. Kueng, Dieu existe-it? p. 484: “Pour Nietzsche, le doute sur la valeur de certaines certitudes se trouve radicalisé jusqu’à devenir un doute sur la possibilité même d’être certain en général.”

H. Kueng, Dieu existe-it? p. 488: “Que dire après les objections de Nietzsche contre les “certitudes immédiates,” comme cette certitude “naturelle” du principe d’identité et de contradiction?”

Ngay cả những nguyên lý siêu hình, nếu nó hàm chứa trong niềm **tin vào Thiên Chúa** trước niềm **tin vào mình**, nó vẫn có sự chắc chắn tuyệt đối mà lời phê bình của Nietzsche không đụng tới được!

<sup>114</sup> Cf. J. Truetsch, “La Foi,” p. 89: “La foi ne peut se mettre (qu) en travers de la raison, elle doit être “rationabilis,” conforme à la

thể tin Thiên Chúa hệ tại nơi con tim nữa, chứ không chỉ nơi lý trí.<sup>115</sup>

Chính nhờ ân sủng tác động trên chủ thể, làm chủ thể gắn bó, chấp nhận và yêu mến Thiên Chúa

---

raison... Il s'agit donc de rationalité de la foi, non dans la vision, cest à dire d'une "rationabilis credibilitas."

Exiger que l'on croie "aveuglement" sans que cette croyance apparaisse juste à la raison, "croyable," bien plus, "obligatoire" (credendum), serait porter atteinte à la dignité que l'homme tient de la création (mirabiliter creasti) et que le "mirabilis reformasti" a élevée à une hauteur inimaginable et ne veut pas détruire. Il n'est pas de foi où ne soit présent le "videre esse credenda" (St. Thomas, S.T., IIa-IIae, q. 1, a. 4, ad 2)."

R. Aubert, *Le problème de l'acte de foi*, p. 417: "Si l'acte de foi surnaturelle n'est que l'élévation ontologique d'un acte de foi scientifique, comme le prétendent les jésuites depuis trois siècles, et en particulier Billot, le maître vénéré de Bainvel, on comprend qu'on soit inflexible sur la valeur spéculative des motifs de crédibilité, car c'est elle qui fait toute la valeur substantielle de cet acte naturel, et on conçoit que Dieu ne puisse accorder le laissez-passer de sa grâce à une démonstration qui n'exclut pas toute possibilité d'erreur spéculative.

La crédibilité rationnelle sert vraiment, dans une telle conception, de fondement à la foi, et si les motifs de crédibilité ne sont que probables, c'est l'acte de foi lui-même qui se trouve sans justification objective et absolue... Mais "le jugement surnaturel de crédibilité, tout en supposant comme condition préalable la crédibilité prudentielle naturelle, se fonde objectivement sur une illumination surnaturelle."

<sup>115</sup> St. Thomas, *In III Sent.*, d. 23, q. 2, a. 1, sol. 1, ad 2: "Fides habet certitudinem ab eo quod est extra genus cognitionis, in genere affectionis existens."

M. D. Chenu, *La Parole de Dieu*, p. 92: "St. Thomas n'accepte pas une si radicale hétérogénéité, où semble compromise l'unité de l'esprit: de cette double rupture avec l'intellectualisme d'Aristote,

ngôi vị. Và chính vì yêu mến và chấp nhận Ngôi Vị Tuyệt Đối này, mà chủ thể thấy điều mình tin là chắc chắn tuyệt đối. Sự chắc chắn chủ thể tin có được, không phải nhờ lý trí kiểm chứng một cách thực nghiệm như một chân lý khoa học, nhưng nhờ chủ thể chấp thuận theo ý chí.<sup>116</sup>

## 2. Chắc chắn do uy quyền tuyệt đối

Không ai không sai lầm,<sup>117</sup> nhưng không phải lúc nào con người cũng sai lầm!

Nếu chỉ là do con người và tự sức mình, và nếu khi giữa con người với nhau cũng có những khẳng định khác nhau, thì làm sao một người dám chắc chắn tuyệt đối rằng nhận thức của mình đúng? Sự chắc chắn tuyệt đối chỉ có khi con người cậy dựa vào một thực tại tuyệt đối mà thôi.

Sự chắc chắn mà **chủ thể tin Thiên Chúa hiện hữu** có, là tương đối, nếu **tin có Thiên Chúa** chỉ là tri thức hoàn toàn do lý trí con người. Nhưng có

---

il refusera l'une en maintenant que la foi, adhésion au vrai, est l'acte de l'intellect spéculatif, seule faculté du vrai; et s'il accepte l'autre, c'est-à-dire, l'assentiment par élection affective, s'il s'efforcera de l'expliquer dans le schéma aristotélien, se reconstruisant dans l'échelle des sentiments la psychologie de l'opinion."

<sup>116</sup> Ý chí ở đây hiểu là khuynh hướng chủ thể thấy là đúng là tốt.

<sup>117</sup> Thành ngữ tiếng Latin viết: "errare humanum est."

sự chắc chắn tuyệt đối, nếu **tin có Thiên Chúa** là tri thức hàm chứa trong niềm **tin vào Thiên Chúa**. Chính Thiên Chúa, với tình yêu và ân sủng của Ngài, làm **chủ thể tin** có sự chắc chắn tuyệt đối.

**Tin có** cái gì, hàm chứa **tin vào ai**. Nếu **tin có** cái gì **chỉ là** niềm tin vào mình, thì phán đoán **tin có** này không có sự chắc chắn tuyệt đối. Còn nếu **tin có** này, không chỉ là **tin vào mình** mà là **tin vào Thiên Chúa** nữa, thì phán đoán **tin có** này có sự chắc chắn tuyệt đối. Nói theo J. Truetsch, tôi tin Thiên Chúa hiện hữu vì tôi tin vào Thiên Chúa, và tôi tin vào Thiên Chúa vì tôi tin tưởng phó thác tất cả cho Thiên Chúa.<sup>118</sup> Nói theo Hồng y Billot, “uy quyền của Thiên Chúa mặc khải phải được nhận biết trước đức tin, thực vậy, trong đức tin, chỉ có sự ưng thuận với chân lý mặc khải nhờ uy quyền của Thiên Chúa...”<sup>119</sup>

<sup>118</sup> J. Truetsch, “La Foi,” p. 131: “Credo Deum (objectum materiale: Deum salutare... Christum Verbum incarnatum ex Patre natum), quia credo Deo (objectum formale seu motivum: Deo auctoritative loquenti in Christo...) et credo Deo quia credo in Deum (en tant qu'il est pour moi la fin ultime à laquelle j'aspire).”

<sup>119</sup> Cf. J. Truetsch, “La Foi,” p. 124: “L’auctoritas Dei revelantis doit être reconnue avant la foi, mais, dans la foi elle-même, il n’y a assentiment à la vérité révélée qu’en vertu de l’auctorité de Dieu...”

Với Suarez, nguyên do thúc đẩy tin là uy quyền của Thiên Chúa mặc khải:

J. Truetsch, “La Foi,” p. 126: “Pour Suarez, le motif rationnel de la foi, c’est-à-dire l’auctoritas Dei revelantis, est affirmé dans la foi elle-même, ou plus précisément il est l’objet de foi: Dieu

Còn nói theo Hồng y Newman, các luận chứng hộ giáo, kể cả phép lạ, cũng không có khả năng thuyết phục tinh thần con người, và các chứng cứ chỉ có giá trị đối với người đã chấp nhận rằng có sự can thiệp của Thiên Chúa trong thế giới, và sự chấp nhận này đã là kết quả của tình yêu.<sup>120</sup>

Không chấp nhận lập trường trên, có người chủ trương rằng trong những vấn đề liên quan đến đức tin, người ta phải giảm thiểu tối đa việc quy chiếu

---

témoigne non seulement de ce qu'il est Trinité, etc., mais aussi de la réalité de son témoignage."

Còn đối với De Lugo, "Selon De Lugo, le motif de la foi est affirmé dans la foi même, il n'est pourtant pas "de foi," mais il est saisi immédiatement, de façon non évidente, obscure, bien qu'avec une certitude absolue. Cette saisie est surnaturelle, dans la mesure où elle est due à l'habitus de foi infusée en nous" (J. Truetsch, "La Foi," p. 127).

<sup>120</sup> R. Aubert, *Le problème de l'acte de foi*, p. 469: "Newman affirme à maintes reprises que le simple exposé d'arguments apologétiques, tels que les miracles, est incapable, par lui-même, de convaincre l'esprit et que la valeur de la preuve n'apparaît qu'à ceux qui sont déjà convaincus de l'intervention surnaturelle de Dieu dans le monde, conviction engendrée elle-même par l'amour."

Có thể nói Newman cùng lập trường với thánh Thomas:

"Formale objectum fidei est Veritas prima secundum quod manifestatur in Scripturis sacris et doctrina Ecclesiae quae procedit ex Veritate prima" (St. Thomas, S. T., IIa-IIae, q. 5, a. 3).

"On croit donc "parce que Dieu la dit" et c'est pourquoi la Vérité première constitue non seulement la matière principale de l'acte de foi mais aussi son objet ou motif formel" (R. Aubert, *Le problème de l'acte de foi*, p. 49).

vào uy quyền, và phải can đảm viện vào lý trí với những phân tích thuần lý để làm sáng tỏ về đức tin.<sup>121</sup> Bởi vì lý trí con người có thể chứng minh theo triết lý rằng Thiên Chúa là Chân Lý Tối Thượng, và do đó, điều Ngài mặc khải là chân thực. Sau đó có thể chứng minh theo lịch sử rằng những chân lý này là mặc khải, bằng việc nại vào các phép lạ chứng thực Thiên Chúa đã sai gởi các sứ giả này. Như vậy kết luận sẽ phải là: những chân lý này đáng được tin, và rồi, những chân lý này phải được tin.<sup>122</sup>

<sup>121</sup> H. Kueng, Dieu existe-it? p. 51: "Dans les questions touchant la foi, on pouvait de moins en moins se référer à l'auctoritas (la Bible, les pères de l'Église, les conciles, les papes-qui se contredisent souvent). Il fallait donc recourir courageusement à la ratio et à l'analyse spéculative pour établir de la clarté."

<sup>122</sup> R. Aubert, Le problème de l'acte de foi, p. 229: "Or l'esprit humain peut prouver philosophiquement que Dieu est la Vérité suprême, et que, dès lors, ce qu'il révèle est vrai; Il peut ensuite prouver historiquement, en faisant appel aux miracles qui garantissent la mission des messagers de Dieu... la conclusion inéluctable sera que ces vérités méritent d'être crues. C'est ce qu'on nomme le jugement de crédibilité (Hoc est credibile)..., et un jugement pratique de crédibilité: "je dois croire ceci," auquel on donne le nom de jugement de credentité (hoc est credendum)."

J. Truetsch, "La Foi," p. 90: "Comme il s'agit de raison de croire à une révélation qui requiert l'obéissance; crédibilité signifie toujours en même temps obligation de croire: credentité; celle-ci est donc toujours sous-entendue quand nous parlons de celle-là."

Dù trích dẫn R. Aubert và J. Truetsch ở đây, tôi không muốn nói hai tác giả này phủ nhận nại vào uy quyền Thiên Chúa trong việc lý giải đức tin, nhất là trong việc lý giải tâm lý "chắc chắn rằng điều mình tin là đúng" nơi chủ thể tin.

Những người chủ trương đề cao lý trí phê bình lập trường nại vào uy quyền Thiên Chúa trong vấn đề đức tin: phải chăng đây là vòng luẩn quẩn? Tôi tin bởi vì Thiên Chúa đã nói. Nhưng làm sao tôi biết Thiên Chúa đã nói? Vì có những dấu chỉ và những phép lạ! Nhưng những dấu chỉ và những phép lạ này cũng có thể cắt nghĩa theo một chiều hướng khác thì sao? Làm sao tôi dám chắc rằng những dấu chỉ hoặc những phép lạ đó chỉ có ý nghĩa đó thôi? Như vậy phải chăng rốt cuộc tôi cũng phải tin rằng những dấu chỉ hay những phép lạ này chỉ có nghĩa như điều tôi tin? Phải chăng để tin Thiên Chúa, cần có các dấu chỉ hay phép lạ; và để tin phép lạ hay dấu chỉ này có nghĩa nhằm chỉ Thiên Chúa, thì phải tin là Thiên Chúa đã tạo ra các dấu chỉ và phép lạ?<sup>123</sup> Và như vậy phải chăng tôi rơi vào

---

<sup>123</sup> J. Truetsch, "La Foi," p. 121-122: "Je crois parce que Dieu la dit. Évidemment cet acte de foi présuppose que je sais aussi que Dieu la dit, que je connais le factum revelationis, le fait que c'est réellement Dieu qui a parlé par Jésus Christ. Évidemment, ce fait, lui, je ne puis le connaître en vertu de l'autorité qui en témoigne: il me faudrait alors connaître au préalable le fait que Dieu a attesté le factum revelationis... Ce serait une progression à l'infini.

Donc semble-t-il, je dois connaître le fait de la révélation avant d'avoir la foi et le connaître en dehors d'elle pour pouvoir accepter le contenu de la révélation sur l'autorité de Dieu qui en témoigne. Ainsi donc le motif incréé, de son côté - la reconnaissance de la crédibilité ou le fait de la révélation chrétienne - pour qu'il soit possible de motiver l'acte de foi.

lượng luận: hoặc là tôi tin Thiên Chúa hiện hữu trước mọi nhận thấy của lý trí, và hậu quả là tôi đã tin mù quáng; hoặc là tôi tin Thiên Chúa hiện hữu hoàn toàn do lý luận, và hậu quả là không cần sự can thiệp của ý chí tự do thuận tình?<sup>124</sup>

Chúng ta, những người tin Thiên Chúa, không rơi vào thế lưỡng luận của những người quá đề cao lý trí trình bày ở trên, bởi vì với chúng ta, tin không chỉ là hành vi lý trí nhưng còn là hành vi tự do nữa, **tin không chỉ do lý trí nhận biết thuần lý nhưng còn là sự thuận tình của con tim của ngôi vị nữa.** Chúng ta cũng không nằm trong vòng lưỡng luận, vì đối với chúng ta, tin là tri thức tự do. Chúng ta chắc chắn điều mình biết là đúng cách tuyệt đối không phải nhờ kiểm chứng cách thực nghiệm như những tri thức thực nghiệm, mà nhờ chúng ta ưng thuận

---

Mais alors le motif incréé ne serait plus le motif dernier. La foi perdrait son caractère d'immédiateté divine, elle ne serait plus réellement "théologique."

<sup>124</sup> J. Truetsch, "La Foi," p. 123: "**Ou bien** je rends l'adhésion de foi indépendante de la connaissance de la crédibilité; Je place donc celle-ci avant la foi; mais de telle manière que cette connaissance n'a aucune influence déterminante sur la réponse de foi elle-même; alors la foi semble être aveugle, sans justification devant le tribunal de la raison, car je donne mon adhésion à une vérité en vertu de l'autorité de Dieu, sans savoir que l'autorité de Dieu y est réellement engagée, sans savoir que Dieu a parlé en Jésus Christ; **ou bien** je fais dépendre l'adhésion de foi de l'examen de la crédibilité: elle ne peut plus être alors "assensus super omnia firmus et infallibiliter certus."

với ý chí (tức lý trí với chức năng là tri thức chứ không phải là biện minh cho những chọn lựa của con người, tức lý trí với hành vi tiên khởi là thuận theo chân thiện mỹ). Ở bình diện ưng thuận của ngôi vị theo ý chí này (khuyh hướng tuân theo lý trí nhận thức chân thiện mỹ), chúng ta không giải thích được sự chắc chắn chủ thể tin có. Sự chắc chắn tuyệt đối chủ thể tin Thiên Chúa hiện hữu chỉ có thể lý giải được nhờ uy quyền của Thiên Chúa. Như vậy chúng ta thấy, để tri thức thì không đòi biện minh, nhưng để có sự chắc chắn "phản tỉnh" thì cần có sự minh giải. Nói như vậy không phủ nhận sự kiện: dù không minh giải được, chủ thể tin vẫn có thể có sự chắc chắn tuyệt đối rằng điều mình tin là đúng.

Để có sự chắc chắn tuyệt đối trong tri thức về điều gì đó, và để có thể lý giải điều đó được, để không rơi vào chủ nghĩa duy hoài nghi hoặc hư vô, thì chúng ta phải tin vào Thiên Chúa và con người. **Nếu không tin vào Thiên Chúa thì cũng không thể tin vào con người đích thực, và nếu chúng ta không tin vào khả năng con người thì chúng ta cũng khó (nếu không muốn nói là không) tin vào Thiên Chúa.** Nếu không tin vào (khả năng) con người, chúng ta rất dễ rơi vào thuyết duy hoài nghi, và nếu không tin vào Thiên Chúa thì chúng ta có thể buông thả theo chủ thuyết hư vô!

Để có thể lý giải hay biện minh điều gì, chúng ta cần có một tiêu chuẩn để quy chiếu và lý luận. Nếu chúng ta không chấp nhận có một tiêu chuẩn, chúng ta sẽ rơi vào chủ thuyết duy hoài nghi; Vì những người theo chủ thuyết duy hoài nghi luôn phủ nhận mọi tiêu chuẩn mà những người khác tựa vào để chứng minh<sup>125</sup>. Tiêu chuẩn để lý giải về đức tin của chúng ta ở đây, là cả con người lẫn Thiên Chúa. Chúng ta tin vào khả năng của con người cũng như (uy quyền) Thiên Chúa. Chính Thiên Chúa là bảo đảm cho nhận thức của con người, và cũng nhờ lý trí mà con người nhận biết Thiên Chúa. Tính khả tín của niềm tin khởi đầu với lý trí con người, và con người chỉ có sự chắc chắn tương

<sup>125</sup> F.-J. Thonnard, *Précis d'histoire.*, pp. 157-158: "Favorinus reprit les dix pyrrhoniens et Agrippa les réduisit à cinq, dont voici le résumé: "Si un dogmatiste affirme une chose, on peut toujours la nier (contradiction); s'il veut la prouver par un autre principe, on peut nier celui-ci, et ainsi de suite (progrès à l'infini); s'il déclare un de ces principes, évident, c'est dire seulement qu'il **paraît** vrai, à moins de preuve (relativité); s'il renonce à le prouver, le principe devient une supposition contestable (hypothèse); et s'il risque une démonstration, il faut à celle-ci un criterium: le voilà dans le diallèle (cercle vicieux)..."

Le critère n'existe pas, car:

- a). ou bien on prouve sa valeur, et il faut un nouveau critère pour juger la valeur de cette démonstration. On va donc à l'infini et de nouveau, tout reste incertain;
- b). ou bien on l'admet sans prouver sa valeur, et tout reste incertain."

đối về niềm tin của mình. Con người chỉ có sự chắc chắn tuyệt đối về niềm tin “Thiên Chúa hiện hữu” nhờ Thiên Chúa và uy quyền tuyệt đối của Ngài, một khi con người ưng thuận với tri thức không thể kiểm chứng thực nghiệm này.

Chính nhờ ân sủng mà ngôi vị chủ thể tin ưng thuận theo lý trí tự do, theo khuyh chiều mà lý trí tự do đã nhận thấy. Chính nhờ đó mà chủ thể tin có sự chắc chắn tuyệt đối về điều mình tin.

## E. TIN - TRI THỨC TÌNH YÊU

Tình yêu là tương quan giữa hai ngôi vị. Tình yêu được biểu lộ cách cụ thể và khách quan, gọi là ân sủng hay hồng ân!

### 1. Tin là ân sủng

Tin là tri thức tự do, là hành vi của lý trí và ý chí; nhưng nếu không có ân sủng, người ta không thể lý giải tại sao một người lại tin nhận Thiên Chúa với sự chắc chắn tuyệt đối.

Thánh Augustin trong những cuộc tranh luận với phái Pélage, khẳng định: Tin là quà tặng của ân sủng;<sup>126</sup> và trong cuộc tranh luận với phái Semi-pélagianisme Ngài nói: Khởi đầu hành vi tin cũng do ân sủng;<sup>127</sup>

<sup>126</sup> J. Truetsch, "La Foi," p. 47: "Mais surtout, dans sa lutte contre le naturalisme pélagien il (Augustin) fait ressortir que la foi est un don de la grâce."

<sup>127</sup> R. Aubert, *Le problème de l'acte de foi*, p. 27: "Mais quelques années plus tard, Augustin eut à faire face à une autre erreur plus subtile, qui porte dans l'histoire le nom de semipélagianisme. La grâce divine serait indispensable pour tout acte salutaire, à l'exception de la première démarche de la vie spirituelle, l'initium fidei, c'est-à-dire l'acte de foi initial en lequel consiste la conversion et par lequel l'homme, en se soumettant à Dieu et au Christ, se met en route vers Dieu."

Tin là hành vi của lý trí và ý chí tự do, nhưng có thể nói: Tin chủ yếu là ân sủng. Theo thánh Thomas, nguyên nhân đích thực của đức tin chính là tác động của Thiên Chúa trên con người.<sup>128</sup> Thánh Gioan ghi lại lời của Đức Giêsu: “Không ai đến được với Ta nếu không được Cha Ta lôi kéo” (Ga 6:44). Công Đồng Chung Vatican I và các công đồng trước đó cũng có cùng quan điểm này.<sup>129</sup>

<sup>128</sup> Cf. R. Aubert, *Le problème de l'acte de foi*, p. 71:

“Il y a place pour beaucoup d'actes de raison dans la foi, mais ces actes de raison accompagnent la foi, sans en constituer la cause” (St. Thomas, *De Ver.*, q. 14, a. 2, ad 9m; a. 1, ad 6m).

“La vraie cause de la foi, c'est une action divine interne (*Fides habet certitudinem ex lumine infuso divinitus... Principia fidei cognoscuntur ex lumine infuso divinitus*)” (St. Thomas, *In Joan.*, IV, lect. 5, n. 2).

R. Aubert, *Le problème de l'acte de foi*, p. 50:

“Lorsqu'il adhère à ce qui est de foi, l'homme est élevé au-dessus de sa nature; il faut donc qu'il ait cela en lui par un principe surnaturel qui le meuve du dedans; et ce principe, c'est Dieu. La foi, quant à cette adhésion qui en est l'acte principal, vient de Dieu qui, par sa grâce, nous meut intérieurement” (S. Thomas, *S. T.*, IIa-IIae, q. 6, a. 1).

“*Dicendum quod gratia facit fidem, non solum quando fides de novo incipit esse in homini sed etiam quamdiu fides durat...*” (St. Thomas, *S. T.*, IIa-IIae, q. 4, a. 4, ad 3m).

<sup>129</sup> VATICAN I: “*Ipse fides in se... est donum Dei*” (DS 3010).

LE SECOND CONCILE D'ORANGE: “*Per gratiae donum, id est per inspirationem Spiritus Sancti corrigentem voluntatem nostram ab infidelitate ad fidem*” (DS 375).

Cf. J. Truetsch, “*La Foi*,” p. 67: “Le commencement de la foi lui aussi, et même la pieuse disposition à croire... est en nous en vertu d'un don de grâce...”

Ân sủng bao phủ con người, thấm nhập con người trong mỗi hành vi. Trong hành vi tin cũng vậy, tất cả đều do ân sủng, thậm chí đức tin không được biểu lộ bằng đức mến cũng là hồng ân của Thiên Chúa<sup>130</sup>; và như vậy ngay cả đức tin của những người lạc giáo và đức tin của ma quỷ<sup>131</sup>.

<sup>130</sup> Vatican I: "Fides ipsa in re, etiamsi per caritatem non operatur (cf. Gl 5:6) donum Dei est et actus ejus opus ad salutem pertinens" (DS 3010).

J. Truetsch, "La Foi," p. 66: "Même si la foi ne s'achève pas par l'amour, elle est cependant un don de Dieu, et l'acte de foi est une oeuvre ordonnée au salut."

<sup>131</sup> Những người lạc giáo không phủ nhận Thiên Chúa nhưng phủ nhận uy quyền trung gian của Hội Thánh. Ác quỷ cũng không phủ nhận Thiên Chúa, và cũng không phủ nhận Thiên Chúa tốt lành đáng tin (credere Deo), nhưng ác quỷ không phó thác nơi Thiên Chúa và không muốn vâng phục Thiên Chúa (cedere in Deum).

Có một số người cho rằng hành vi tin của người lạc giáo là hành vi tin "tự nhiên" chứ không phải "siêu nhiên," và như vậy nơi những người này chỉ có sự chắc chắn chủ quan tương đối; nghĩa là hành vi tin của họ không là ân sủng của Thiên Chúa:

"Celui-ci (A. Stolz, Glaubensgnade und Glaubenslicht nach Thom. Von Aq., Rome 1933) accorde à Rousselot que, pour st. Thomas, l'acte de foi surnaturelle est spécifiquement et substantiellement distinct de l'acte de foi naturelle; et que cette différence ne provient pas, comme l'affirme l'école dominicaine, d'une soi-disant distinction entre l'autorité de Dieu, auteur de la nature ou de la grâce, mais de ce que l'habitus de foi est principe d'une connaissance par connaturalité..."

D'autre part, continue le P. Stolz, la saisie naturelle de ces signes peut suffire à fonder une foi naturelle, comme c'est le cas chez l'hérétique, par exemple...

## Ân sủng là tình yêu của Thiên Chúa đối với con

Or telle est bien le genre de certitude de cette foi naturelle, trop décriée certes par Rousselot, qui la réduisait à n'être qu'une opinion dubitative, mais beaucoup trop appréciée par nombre de théologiens modernes (la dénomination de "foi scientifique" est tout à fait caractéristique à cet égard)."

Thánh Thomas cho rằng, đức tin của ác quỷ không có sự can thiệp của ý chí tự do (nghĩa là nơi ma quỷ không có tự do để phủ nhận Thiên Chúa hiện hữu) nhưng do sự hiển nhiên của các dấu chỉ. Cf. H. U. Von Balthasar, *La Gloire et la Croix*, p. 173 trích dẫn St. Thomas, S. T., Ila-IIae, q. 5, a. 2, ad 1 và ad 2:

"Daemonum fides est quodammodo coacta ex signorum evidentia... coguntur ad credendum ex perspicacitate naturalis intellectus."

St. Thomas, *De Ver.*, q. 14, a. 9, ad 4: "Ce n'est donc pas **volontairement** (non voluntate assentiunt), mais par l'évidence contraignante des signes, par lesquels la vérité se manifeste (convincitur), qu'ils croient ce que croient les croyants, quoique les signes ne laissent pas apparaître ce qui est cru au point qu'on puisse dire qu'ils aient la vision immédiate des choses crues."

Ác quỷ tin có Thiên Chúa mà không tự do, bởi vì: "Que la volonté porte ainsi l'intelligence à donner son assentiment, cela peut venir de deux causes. **Dans un cas**, cela vient de ce que la volonté est tournée vers le bien qu'il y a dans la foi et alors croire est un acte louable. **Dans un autre**, cela vient de ce que l'intelligence est convaincue au point d'estimer qu'elle ne peut faire autrement que de croire à ce qui est dit, encore qu'elle ne soit pas convaincue par l'évidence de la chose. Par exemple, si un prophète prédisait dans un discours inspiré par le Seigneur un événement futur et s'il accompagnait cette annonce d'un mort, l'intelligence des spectateurs retirerait de ce signe la conviction que la prédication vient de Dieu, qui ne ment pas" (St. Thomas, S. T., Ila-IIae, q. 5, a. 2).

C'est de cette seconde manière que croient les démons: "Ils voient en effet beaucoup d'indices fort clairs par lesquels ils perçoivent que l'enseignement de l'Église vient de Dieu." Leur foi implique

người. Thiên Chúa đã tạo dựng con người, và tạo dựng là ân sủng. Tình yêu của Thiên Chúa đối với con người không chỉ dừng lại nơi công cuộc tạo dựng, Thiên Chúa vẫn tiếp tục quan phòng và nâng đỡ tạo thành, Thiên Chúa vẫn biểu lộ tình thương đặc biệt của Ngài đối với con người qua ân sủng mà Ngài ban cho họ. Ân sủng của Thiên Chúa thấm nhập và tác động trên lý trí con người, trên ý chí con người, và trên ngôi vị xét như một thực thể duy nhất sở hữu lý trí.

## 2. Ân sủng tác động trên chủ thể tin

Con người là tinh thần nhập thể. Như vậy chính qua vật chất mà con người siêu vượt để gặp gỡ ngôi vị. Tạm gác qua một bên ân sủng xét như những dấu chỉ bên ngoài mà con người cần có để siêu vượt, bây giờ chúng ta bàn đến ân sủng tác động nơi con người xét như chủ thể tin.

---

donc une intervention de la volonté, **mais n'a rien de libre**: ils sont forcés à croire par la sperspicacité de leur intelligence naturelle et par l'évidence des signes" (St. Thomas, S. T., IIa-IIae, q. 5, a. 2, ad 1m).

Cf. R. Aubert, *Le problème de l'acte de foi*, pp. 55-56.

Như vậy ở đây, theo quan niệm của thánh Thomas, hành vi tin của ma quỷ không là hành vi tự do dù vẫn là hành vi của ý chí.

Ân sủng, thực tại biểu lộ tình thương của Thiên Chúa đối với con người, còn được gọi là “sự thúc đẩy nội tâm” và “ánh sáng đức tin.”<sup>132</sup>

### a. Ánh sáng đức tin

Ánh sáng đức tin là ân sủng được phú ban cho con người,<sup>133</sup> giúp người tin có một “con mắt mới,”<sup>134</sup>

---

<sup>132</sup> J. Truetsch, “La Foi,” p. 79.70

p. 70: “Il est certain que, dans la foi, la grâce concerne en même temps la volonté et la connaissance, car l’une et l’autre y sont présentes. Entendement et volonté apportent leur concours sous la lumière et l’impulsion de l’Esprit, et cela pour autant que nous disons “oui” au Dieu de la révélation et du salut, à son autorité (motif), ainsi qu’à ce qu’il nous annonce (objet).”

<sup>133</sup> R. Aubert, *Le problème de l’acte de foi*, p. 51: “Certains des prédécesseurs de st. Thomas - Guillaume d’Auxerre notamment - avaient présenté la grâce de foi, nommée *lumen fidei*, comme une lumière intellectuelle qui entrainerait une adhésion immédiate et inmanquable aux vérités révélées, du même type que l’assentiment aux principes premiers de la raison” (St. Thomas, I S., Prol., a. 3, q. la. 2, ad 2m: “*Articulos fidei qui per lumen fidei infusum per se noti sunt habenti fidem sicut et principia naturaliter nobis insista per lumen intellectus agentis*”). F. Malmberg, “Glaubenslicht,” trong *LThK*. IV, 1960, col. 942: “La grâce de la foi, en tant qu’elle perfectionne notre capacité de connaissance rationnelle, est appelée traditionnellement lumière... (*lumen propheticum, lumen gloriae, lumen fidei*)” được trích trong J. Truetsch, “La Foi,” p. 89 note 71.

<sup>134</sup> J. Truetsch, “La Foi,” p. 68-69: “Cette grâce est aussi “lumière” - *lumen fidei* - qui nous donne des “yeux nouveaux,” les yeux de la foi.”

giúp họ nhận ra chứng từ của Thiên Chúa,<sup>135</sup> giúp con người phán đoán về tính khả tín,<sup>136</sup> và thấy mình phải tin.<sup>137</sup>

Như vậy chúng ta thấy, ánh sáng đức tin là một từ ngữ để chỉ một thực tại được ban cho con người, khi thì tác động trên lý trí giúp con người thấy điều mình tin là chắc chắn đúng,<sup>138</sup> khi thì tác động trên ý

<sup>135</sup> J. Truetsch, "La Foi," p. 129.130:

"La lumière de foi en rend l'homme capable: dans le témoignage extérieur des envoyés de Dieu et des messagers de la foi autorisés par des signes extérieurs de crédibilité, il voit immédiatement le témoignage de Dieu lui-même."

"Le croyant - éclairé par la grâce - saisit le témoignage de Dieu de façon immédiate comme motif rationnel inclus dans son obligation morale."

"Ce qui est vu, c'est le "témoignage," ce n'est pas la réalité divine sans voile telle qu'elle est réservée à la vision de la gloire. Le Dieu que nous saisissons, ce n'est pas le Dieu qui se montre directement dans sa gloire, mais c'est le Dieu qui requiert la foi."

<sup>136</sup> J. Truetsch, "La Foi," p. 70: (Đối với nhiều nhà thần học), il faudrait réserver ici un domaine qui, au moins en principe, "en soi et pour soi," ne ft pas attribué à la lumière divine de la grâce (nhằm tránh coi đức tin là hành vi mù quáng). Quant à nous, nous n'hésitons pas à placer entièrement sous la lumière de la grâce un jugement de crédibilité conforme à la foi chrétienne... Certes, cette grâce de foi ne dispense pas de voir et ne "supplée pas la vue, mais c'est elle seule qui permet de voir, de "voir" véritablement" (J. Truetsch trích dẫn M-L. Guérard Des Lauriers, Dimensions de la foi, Paris 1952, I, pp. 232-238; II, p. 105 note 287).

<sup>137</sup> J. Truetsch, "La Foi," p. 128 trích dẫn St. Thomas, S. T., IIa-IIae, q. 1, a. 5 ad 1: "per lumen fidei vident esse credenda."

<sup>138</sup> R. Aubert, Le problème de l'acte de foi, p. 468: "Dans ses articles (de Rousselot), il apporte une série de textes pour prouver que,

chí để *chủ thể tin* thuận lòng,<sup>139</sup> nhưng thường được

---

selon le docteur angélique, la lumière de la grâce est requise pour la perception certaine de la crédibilité, et le caractère surnaturel de l'objet à croire exige nécessairement une élévation correspondante de la faculté pour être saisi..." (RSR, 1914, t. V, p. 63).

Xem thêm R. Aubert, *Le problème de l'acte de foi*, p. 70.79.

<sup>139</sup> R. Aubert, *Le problème de l'acte de foi*, p. 52:

"Mais il (st. Thomas) met désormais l'action de cette grâce de foi en rapport avec le rôle de la volonté dans l'assentiment du croyant (S. Thomae In Boethium de Trin., q. 3, a. 1, ad 4m: "Lumen fidei... non movet **per viam intellectus** set magis **per viam voluntatis**.")  
Il n'entraîne pas l'assentiment en donnant l'évidence des vérités à croire; il y fait adhérer par un acquiescement de la volonté (In fide qua in Deum credimus, non solum est acceptio rerum quibus assentimus sed aliquid quod inclinatur ad assensum, et hoc est lumen quoddam quod est habitus fidei, divinitus menti humanae infusum... Lumen fidei quod est quasi sigillatio quaedam Primae Veritatis in mente non potest fallere, sicut Deus non potest decipere vel mentiri; unde hoc lumen sufficit ad iudicandum. Hic tamen habitus non movet per viam intellectus sed magis per viam voluntatis; unde non facit videre illa quae creduntur nec cogit assensum sed facit voluntarie assentire. Et sic patet quod fides ex duabus partibus est a Deo, scilicet ex parte interioris luminis quod inducit ad assensum, et ex parte eorum quae exterius proponuntur quae ea divina revelatione initium sumpserunt).

Dans les oeuvres de la maturité, st. Thomas a fortement nuancé ce que ce point de vue illuminationniste avait exagéré. S'il fait encore le rapprochement entre la connaissance de foi et la connaissance des premiers principes dans l'ordre naturel, c'est uniquement pour souligner le fait que, dans les deux cas, il y a conjonction entre un élément extérieur - données sensibles, révélation - et une lumière intérieure - intellect agent, grâce de foi (S. Thomae In Boethium de Trin., q. 3, a. 1, ad 4m: Unde, sicut cognitio principiorum accipitur a sensu et tamen lumen quo principia cognoscuntur est innatum, ita fides est ex auditu

dùng để chỉ thực tại tác động trên lý trí nhiều hơn.<sup>140</sup>

Lý trí với ánh sáng của ân sủng, nhận ra dễ dàng hơn thực tại siêu việt; chẳng hạn khi nhận thức mình là thực thể hữu hạn, lý trí với ánh sáng của ân sủng, nhận ra rằng có một thực tại siêu việt là nền tảng của thực tại hữu hạn là tôi. Chúng ta nói, với ánh sáng của ân sủng chúng ta nhận ra thực tại siêu việt và những chân lý vĩnh cửu **dễ dàng hơn**, vì với ân sủng “tự nhiên” của lý trí, con người cũng có thể nhận ra thực tại siêu việt. Đây chỉ là một phân biệt trên nguyên tắc, vì chúng ta không thể tách biệt thời điểm của ân sủng “tự nhiên” và ân sủng “siêu nhiên,” vì khi tạo dựng con người, Thiên Chúa đã tạo dựng để họ chia sẻ hạnh phúc với Thiên Chúa: “Thiên Chúa muốn con người được cứu độ và nhận biết chân lý” (1Tm 2:4).

---

et tamen habitus fidei est infusus. Cf. St. Thomas, S. T., I, q. 111, a. 1, ad 1m).”

<sup>140</sup> R. Aubert, *Le problème de l'acte de foi*, p. 458:

“La lumière de foi devrait simplement éclairer le sens et la valeur des indices internes qui sont par ailleurs à notre disposition; elle donnerait, non pas de nouveaux objets à voir, mais les yeux nécessaires pour voir dans les preuves ce qui s’y trouve déjà; elle serait ainsi percevante et non perceptible, ou, pour employer le langage un peu barbare de la scolastique, elle agirait non pas objectivement *ut quod* (*percipitur*), mais subjectivement, *ut quo*. Telle est la thèse de Rousselot.”

Ân sủng và tình yêu, là tương quan của Thiên Chúa đối với con người.

### b. Ôn lời kéo và ước muốn

“Không ai có thể nói Giêsu là Chúa mà không bởi Thánh Thần” (1Cr 12:3). “Không ai có thể đến với Ta nếu không được Cha Ta **lôi kéo**” (Ga 6:44). Nói rộng hơn, để tin Thiên Chúa cần ân sủng của Ngài. Ân sủng tác động trên ý chí con người, tăng cường ước muốn của con người.

Nơi con người, không chỉ có khuyh chiều thỏa mãn xác thịt, mà còn có khuyh chiều thỏa mãn tình cảm, và khuyh chiều theo lý trí nữa.<sup>141</sup> Trong thực tế

---

<sup>141</sup> Khuyh chiều thỏa mãn thân xác, gọi là nhục dục (appetitus sensibilis). Khuyh chiều thỏa mãn tình cảm, gọi là tình dục (appetitus irascibilis). Khuyh chiều thỏa mãn ý chí, gọi là ý chí (appetitus intelligibilis).

Khuyh chiều theo lý trí, tức là ý chí hay ý muốn, là khuyh chiều theo điều lý trí thấy là đúng (Sancti Thomae Aquinatis In Aristotelis Librum De Anima Commentarium, Marietti 1959, L. II, lV, n. 286-288).

Theo quan điểm của Phật Giáo, lòng dục có bốn thứ: tình dục, sắc dục, thực dục, dâm dục, gọi là dục giới (Xem Đào Duy Anh, Hán Việt Từ Điển, Minh Tân, Paris 1950, từ ngữ “Dục”).

Theo từ ngữ Hán-Việt, “dục” có nghĩa là muốn, ham, lòng muốn. Chữ “dục,” gồm có âm “dục” và bộ khiếm. Chữ “khiếm” có nghĩa là thiếu. Khi thiếu cái gì thì ham muốn cái đó, khi cần cái gì thì muốn thỏa mãn cái đó. Chữ “dục” ở đây trong những chữ “nhục dục, tình dục,...” khác với chữ “dục” được viết trong những chữ “dưỡng dục, giáo dục,...” có nghĩa là “dạy dỗ”; và khác với chữ “dục” được viết là trong chữ “mộc dục,” có nghĩa là tắm rửa.

không phải tất cả những điều chúng ta thấy đúng chúng ta đều làm theo, “sự lành tôi muốn tôi lại không làm, còn việc xấu tôi không muốn tôi lại làm” (Rm 7:19). Cho nên ân sủng của Thiên Chúa củng cố và làm cho ý chí của chúng ta trở nên mãnh liệt so với các khuyh chiều khác nơi chúng ta.

Một số nhà thần học và triết học còn nói đến ước vọng “tự nhiên” (*desiderium naturale*) nơi con người. Nếu có ước vọng “tự nhiên,” liệu có cần sự trợ giúp của ân sủng? Để trả lời, chúng ta nói: nếu ước vọng “tự nhiên” này hiện hữu, thì “ước vọng tự nhiên” này cũng là ước vọng “siêu nhiên” (*desiderium surnaturale*), hiểu theo nghĩa đã có sự trợ giúp của ân sủng. Chúng ta không đồng ý tách biệt “tự nhiên - ân sủng,” như thể có một thời là tự nhiên, và sau đó mới là thời ân sủng. Theo cách nhìn của chúng ta, không có “tự nhiên” nào mà không có “ân sủng!” Tất cả được ân sủng bao phủ và thấm nhiễm tận

---

Andé Marc, *Psychologie réflexive*, tome II: *La volonté et l'esprit*, Paris: DDB, 1949, p. 28:

“Légitimement l’usage réserve le nom de volonté à la tendance, qui découle de l’intelligence et cette dénomination répond à un fait incontestable”... Maurice Blondel parle de même (*La pensée*, t. II, p. 420) et rien n’oblige à changer sur ce point le langage, qui fait de la volonté une tendance rationnelle.”

p. 104: “Admettez que la volonté soit un penchant puisqu’elle est un amour, qu’il y ait donc en elle de l’inclinaison en conséquence de son inclinaison, elle n’est pas plus, vis-à-vis du bien, dans un état d’équilibre neutre, que l’intelligence en face du vrai.”

thâm sâu. Thiên Chúa tạo dựng và Ngài luôn nâng đỡ quan phòng tạo thành bằng ân sủng của Ngài. Không thể tách biệt “tự nhiên” ra khỏi “ân sủng.” Chúng ta chỉ có thể phân biệt trên lý thuyết, nhằm để hiểu ân sủng hơn mà thôi; chỉ trong nhãn quan này thì việc phân biệt mới có thể chấp nhận được.

### c. Thuận lòng

Con người **cảm thấy** nơi mình **khuyh chiều** nhục dục nhằm thỏa mãn xác thịt, khuyh chiều tình dục nhằm thỏa mãn cái tôi vị kỷ thích được đề cao, và khuyh chiều làm theo lý trí thấy đúng (cũng chủ thể gọi là ý dục hay ý chí). Nhưng con người **tự do** với những khuyh chiều này. Con người có thể **thuận lòng** theo khuyh chiều này hoặc khuyh chiều kia. Tôi **tự do**.

Tôi, ở đây, là thực thể duy nhất bất khả phân chia, là tinh thần qua thân xác. Qua thân xác và thế giới vật chất, tôi biết điều này điều kia; cũng qua thế giới vật chất, tôi siêu vượt: Tôi có thể tin và gặp gỡ những ngôi vị khác.

Trong hành vi **tin Thiên Chúa**, ân sủng của Thiên Chúa làm tôi thuận lòng theo ý chí (khuyh chiều theo lý trí). Ân sủng của Thiên Chúa không chỉ như ánh sáng soi sáng, mà còn như ơn thúc đẩy

và lôi kéo ý chí, và hơn nữa, ân sủng tác động trên chính ngôi vị để ngôi vị **thuận lòng** với ý chí.

Ý chí là khuyh chiều theo lý trí, theo như lý trí thấy đâu là tốt là phải làm. “Lý trí thấy đâu là thiện hảo” được hiểu như lương tâm, lương tri. Con người tuy nhận thấy tiếng lương tâm dạy bảo phải làm điều này không được làm điều kia, nhưng con người vẫn tự do để làm theo tiếng lương tâm mách bảo hay không! Cũng tương tự như vậy chúng ta thấy chúng ta tự do đối với khuyh chiều của xác thịt, của tình cảm, và cả của lý trí nữa.<sup>142</sup>

<sup>142</sup> Cf. R. Aubert, op. cit., p. 229: “Une fois cette obligation morale reconnue par l’intelligence, la volonté est autorisée à intervenir et à commander à l’esprit de donner à ces vérités un assentiment aussi ferme que si elles lui avaient été démontrées: C’est le **pious credulitatis affectus**, qui est alors suivi de l’acte de foi proprement dit.”

Cf. J. Truetsch, “La Foi,” p. 79: “Dieu a l’initiative de la foi: c’est lui qui donne l’**instinctus** (impulsion) intérieur et la “lumière de la foi.” Que ce soit une lumière, nous l’avons vu chez saint Thomas, non qu’elle **fasse voir**, c’est-à-dire qu’elle donne une évidence, mais elle fait **videre esse credenda**. Elle est “une lumière qui fait naître une tendance;” de ce fait, la foi est rendue possible non à partir de l’entendement lui-même, mais à partir de la volonté.”

Cf. Henri De Lubac, La foi chrétienne - Essai sur la structure du Symbole des Apôtres, Paris: Aubier-Montaigne, 1969, pp. 300-301: “S’il (Thomas) admet bien dans l’esprit du croyant un mouvement qui le porte plus loin, ce mouvement n’est plus, comme dans les textes où il reproduisait les expressions de saint Augustin, l’élan même de la foi. Il est maintenant l’effet d’un désir qui pousse le croyant à chercher “autre chose,” c’est-à-dire à dépasser la foi

Tin là tri thức tự do. Tin là hành vi chủ thể ưng thuận theo điều lý trí nhận thấy. Tin là hành vi chủ thể siêu vượt để gập gỡ ngôi vị, là gắn bó với ngôi vị, là tình yêu với ngôi vị đó. **Tình yêu là tương quan giữa hai ngôi vị theo lý trí. Tình yêu là ưng thuận và chấp nhận ngôi vị như ngôi vị đó là.** Tin cũng là ưng thuận và chấp nhận ngôi vị, và hơn nữa, còn là sự phó thác nơi ngôi vị mình tin; Và chính vì chấp nhận và phó thác nơi ngôi vị mình tin, mà chủ thể tin có sự chắc chắn chủ quan ở một mức độ nào đó.<sup>143</sup>

---

pour accéder à la vie. Cette vue, sans nul doute, c'est la vision béatifique; mais les considérants de saint Thomas l'assimilent parfois en quelque sorte à un savoir: "En toute connaissance le désir de l'homme peut se reposer, car il désire naturellement connaître la vérité, et quand il la connaît son désir s'apaise. Mais dans la connaissance de la foi le désir de l'homme ne se repose pas: la foi est une connaissance imparfaite; on croit ce qu'on ne voit pas; aussi l'Apôtre dit qu'elle est la preuve de ce qui n'apparaît pas (Hr 11:1). Aussi quand la foi est possédée, demeure encore un mouvement de l'âme vers autre chose (adhuc remanet animae motus ad aliud): à voir parfaitement la vérité qu'il croit et à poursuivre ce par foi il pourra être introduit à une telle vérité" (Compendium Theologiae, 2, 1).

<sup>143</sup> Cf. H. De Lubac, op. cit., p. 297 trích dẫn Albert Le Grand, In III Sent., dist. 23, a. 7: "La foi se fonde sur la Vérité Première; mais celle-ci peut être reue soit dans un signe, soit en elle-même. Si l'on s'appuie sur un signe, alors on croit "à Dieu," c'est-à-dire que l'on tient sa parole pour véridique... Mais si l'on se fixe en elle-même, ou plutôt si l'on tend vers elle, alors on croit en Dieu. Quant à l'assentiment sans tension, c'est seulement un croire que Dieu existe" (Fides enim innititur primae veritati; haec autem accipitur in signo, vel in seipsa... Si in signo innititur, tunc est credere Deo,

Từ tri thức và từ các khuyh chiều đến ưng thuận, chọn lựa, quyết định, là một bước nháy dài và kỳ diệu! Tại sao tôi lại ưng thuận hay chọn người này chứ không phải ai khác? Tình yêu là ân sủng Thiên Chúa ban cho con người; Không phải tôi muốn yêu ai là tôi yêu người đó! Yêu là một ơn, và cũng cần có ân sủng để yêu! Cũng tương tự như vậy, ưng thuận hay chọn Thiên Chúa, là một ơn. Để

---

hoc est, credere veracem qui dicit... Si autem innititur in seipsa, aut sic quod tendat in ipsam, sic est credere in Deum, aut ut assential sine tensione, et tunc est credere Deum."

Cf. J. Truetsch, "La Foi," p. 59: "Une "foi morte" ne peut être tenue au départ comme une foi normale à laquelle, grâce à la charité, viendrait s'ajouter comme un ornement ultérieur, une surinformation.

Non, il nous faut partir de l "Amen salutis," plénier, total, comme unité vivante qui répugne à toute vivisection; autrement nous tenterions en vain après coup d'insuffler la vie aux membres dispersés."

Cf. H. De Lubac, op. cit., p. 186: "Si la foi est l'accord et l'adaptation de toute l'existence avec "Dieu et à Dieu, on peut aussi bien appeler la foi une obéissance, et elle l'est en effet."

Cf. J. Truetsch, "La Foi," p. 132: "C'est par une libre décision (toujours portée par une grâce qui la prévient et l'accompagne) que par la connaissance (elle aussi rendue possible par la lumière de la grâce divine), je saisis le Dieu qui par amour souvre à moi dans le Christ et révèle ainsi sa gloire la plus intime, son mystère, son action salvifique pour moi dans le Christ."

Cf. J. Truetsch, "La Foi," p. 85: "La certitude que l'on trouve dans la rencontre personnelle entre les hommes fournit le modèle qui convient pour présenter la certitude découlant d'une libre décision telle que nous l'offre la "foi au salut"; il convient mieux que le modèle de la "science des choses."

ưng thuận hay chọn Thiên Chúa, cần có ân sủng của Ngài. Ngoài những lý do thứ yếu là khuyh chiều nào mạnh cũng như nhận thức của tôi, thì lý do chính yếu và nền tảng của tất cả, đó là sự can thiệp của Thiên Chúa nơi con người tôi cách thâm sâu nhất. Thánh Inhaxiô Loyola nói trong sách Linh Thao: “Chỉ có Thiên Chúa, Chúa chúng ta mới ban ơn an ủi cho linh hồn mà không cần có nguyên do trước, vì quyền riêng của Đấng Tạo Hóa là vào ra đánh động linh hồn, lôi cuốn trọn vẹn linh hồn vào yêu mến Ngài” (LT 330). Như vậy thánh Inhaxiô Loyola cũng quan niệm: **Chỉ có Thiên Chúa mới tác động đến tôi cách uyên nguyên và hữu hiệu nhất, chỉ có Thiên Chúa mới thay đổi được tôi cách sâu xa mà tôi vẫn tự do, chỉ có Thiên Chúa mới có thể làm tôi ưng thuận và chọn lựa Ngài.** Thiên Chúa quan phòng và tác động trên tôi bằng tình yêu và ân sủng của Ngài, Ngài làm tôi ưng thuận và tin yêu Ngài.

### 3. Tri thức tình yêu

Tin là tri thức tự do, là tri thức chỉ có với sự ưng thuận của chủ thể. Chính **tự** chủ thể và **do** chủ thể mà tri thức đó có hay không có. Chẳng hạn tôi tin có Thiên Chúa; đây là tri thức của tôi do tự tôi, những ai không tin không thể có tri thức này. Tri

thức này có, là do tôi tin vào khả năng của tôi, nên nó có một sự chắc chắn chủ quan nào đó. Sự chắc chắn này không tuyệt đối nếu nó chỉ là niềm **tin vào tôi** xét như một con người bình thường có thể sai lầm. Nhưng nếu niềm tin có Thiên Chúa của tôi không chỉ là niềm tin vào tôi mà còn là niềm **tin phó thác vào Thiên Chúa** nữa, thì sự chắc chắn này tuyệt đối. Ở đây, tin là tri thức siêu vượt, và tri thức siêu vượt này không chỉ làm tôi gặp tôi nhưng còn giúp tôi gặp gỡ với một Tuyệt Đối hoàn toàn khác tôi nữa. Ở một mức độ cao hơn nữa, tin là tin tưởng phó thác cho ngôi vị mình tin, và nếu ngôi vị mình tin là Tuyệt Đối thì sự phó thác này cũng có tính tuyệt đối. Đây là đức tin của các kitô hữu.

Qua hành vi tin hay siêu vượt, tín hữu gặp gỡ **ngôi vị tuyệt đối, nhận ra ngôi vị tuyệt đối là tình yêu, nhận ra ngôi vị tuyệt đối yêu thương mình, và mình phó thác tất cả cho Thiên Chúa tuyệt đối.**

Cũng tương tự và một cách loại suy như tương quan giữa hai con người yêu thương nhau, tri thức của người này có thể là tri thức của người kia vì được thông ban chia sẻ cho nhau, nên tri thức của một tín hữu cũng có thể vượt xa hơn tri thức của một người "yêu ít" hoặc không có tình yêu rất nhiều. Đây là tri

thức nhờ tình yêu, do ân sủng, và chỉ có được nếu được ưng thuận và tiếp nhận. Sự ưng thuận chân lý mặc khải chỉ có thể, nếu ngôi vị đã ưng thuận ngôi vị. Ưng thuận ở đây đã là tình yêu.

Tình yêu là trở nên một giữa hai ngôi vị (giữa những ngôi vị), là sự hòa hợp giữa hai ngôi vị.<sup>144</sup> Đỉnh cao của tình yêu là trở nên một, nhưng dù trở nên một thì vẫn là hai (vẫn nguyên vẹn là mình).<sup>145</sup> Tình yêu là ưng thuận, là chấp nhận, là thông ban và chia sẻ, là cho đi giữa hai ngôi vị (hoặc nhiều ngôi vị với nhau).

Hai người yêu nhau có ngôn ngữ riêng của họ mà đôi khi không cần dùng lời để thông đạt và diễn tả, chẳng hạn bằng ánh mắt, một nụ cười, v.v. Những người không ở trong cuộc thường không hiểu được những dấu chỉ trên, nhưng những người liên hệ thì họ hiểu rất đúng ý nhau và không bị lầm

---

<sup>144</sup> Sự hòa hợp, cũng có nghĩa “thành cái duy nhất.” Một chuyện huyền thoại kể rằng, hồi đó Tạo Hóa tách đôi một sinh vật mà Ngài gọi một nửa là người **nam** và một nửa khác là người **nữ**; Vì thế trong suốt cuộc sống của hai người, mỗi người luôn luôn đi tìm một nửa khác của mình, và họ chỉ thấy hạnh phúc khi tìm được nửa khác của mình. Phải chăng đó là tình yêu?

<sup>145</sup> Ca dao Việt Nam chúng ta nói:

“Mình với ta, tuy hai mà một;

Ta với mình, tuy một mà hai.”

Mầu nhiệm Một Thiên Chúa Ba Ngôi Vị của Kitô giáo, cũng giúp các tín đồ thấy rõ điều này.

như những người ngoài cuộc. Tin là tri thức tình yêu, là như thế. “Con tim có những lý lẽ mà lý trí không hiểu được.” Tri thức giữa những người yêu nhau - họ biết về nhau - không thể lý giải để một người không ở trong cuộc có thể thỏa mãn hoàn toàn được. Tri thức tình yêu này được thánh Thomas gọi là “*cognitio per connaturalitatem*,”<sup>146</sup> nơi tiếng Việt chúng ta có thể gọi là tri thức do đồng cảm, đồng thanh tương ứng đồng khí tương cầu.

Tri thức tình yêu này có được là do ân sủng, bởi vì chính ân sủng làm cho hai ngôi vị yêu nhau, làm cho con người ưng thuận Ngôi Vị Thiên Chúa.<sup>147</sup> Và bởi vì tri thức tình yêu là tri thức đồng cảm và được thông ban, nên có thể nói tri thức bởi tin cũng được đồng hóa với tri thức thần linh trong mức độ chúng ta gán bó

<sup>146</sup> J. Truetsch, “La Foi,” p. 97: “Le concept de “*cognitio per connaturalitatem*” de saint Thomas est d’un grand secours pour étudier la connaissance de crédibilité.” Cf.

St. Thomas, S. T., IIa-IIae, q. 45, a. 2; q. 1, a. 4, ad 3; q. 2, a. 3, ad 2. S. Thomas, In III Sent., d. 23, q. 3, a. 3, sol. 2 ad 2.

<sup>147</sup> J. Truetsch, “La Foi,” p. 126: “Mais selon notre position, qui parait justifiée, la grâce est le fondement d’une connaissance qui est surnaturelle à la fois dans sa forme psychologique et dans son objet formel, d’une connaissance de Dieu selon son être le plus intime; aussi pouvons-nous et devons-nous admettre qu’il existe à l’intérieur de la foi théologique une connaissance surnaturelle de sa crédibilité, connaissance qui ne constitue en aucune manière un “*medium quo*” créé entre le Dieu qui révèle et l’homme qui lui répond dans la foi.”

với Thiên Chúa.<sup>148</sup> Hiểu tin là tri thức tình yêu như vậy, nên thánh Thomas đã thâm nhập vào tri thức bởi tin cả tri thức của Adam lúc chưa phạm tội cũng như cả tri thức của các nhà thần bí nữa.<sup>149</sup>

---

<sup>148</sup> S. Thomae In Boethium de Trin., q. 3, a. 1, ad 4: "Fides est assimilatio ad cognitionem divinam, in quantum... inhaeremus primae veritati propter ipsam."

Cf. M-D. Chenu, *La foi dans l'intelligence*, Paris: Cerf, 1964, P. 95 note 3.

<sup>149</sup> R. Aubert, *Le problème de l'acte de foi*, p. 487-488: "Contrairement à beaucoup des théologiens, saint Thomas ramène à l'ordre de la foi la connaissance qu'Adam innocent avait de Dieu, de même que la contemplation mystique."

Vấn đề được đặt ra với quan điểm trên của thánh Thomas về các nhà thần bí: Phải chăng những người này không có "thị kiến"?

*Ibidem*: "Or n'y-a-t-il pas cependant vision dans ces cas? Que deviennent l'obscurité de la foi et son origine ex auditu? Saint Thomas répond que toute inspiration intérieure est à considérer comme une locution et que l'on est, dès lors, en droit de parler, dans ce cas, d'une connaissance par témoignage."

## SỞ HỮU ĐỨC TIN (HABITUS FIDEI)

Tri thức tình yêu, tri thức bởi tin, có được là nhờ tình yêu và ân sủng của Thiên Chúa ban cho con người. Ân sủng của Thiên Chúa không phá hủy “tự nhiên” nhưng hoàn hảo hóa “tự nhiên.”<sup>150</sup> Chính ân sủng Thiên Chúa biến đổi toàn diện con người chúng ta,<sup>151</sup> biến đổi cả những khuynh chiều nơi thân xác chúng ta,<sup>152</sup> biến đổi làm nên mạnh mẽ khuynh chiều theo lý trí (ý chí), và làm chúng ta thuận theo Thiên Chúa.

Ân sủng tình yêu Thiên Chúa biến đổi chúng ta, làm chúng ta ra khác, làm chúng ta **có cái gì đó**

<sup>150</sup> J. Truetsch, “La Foi,” p. 71: “Il faut pourtant se garder encore d’une erreur d’interprétation: si tout est grâce, la grâce ne supprime pourtant en rien ce qui est humain, elle ne l’écrase pas, ne le rend pas superflu; bien que contraire, elle le présuppose: non détruit, sed perficit et elevat.”

<sup>151</sup> 1Tx 5:23: “Xin chính Thiên Chúa bình an thánh hóa anh em, cả con người toàn diện, khiến cho thần trí, linh hồn và thân xác anh em được gìn giữ vẹn toàn vô tì tích trong ngày quang lâm của Đức Giêsu Kitô.”

<sup>152</sup> H. U. Von Balthasar, op. cit., p. 210: “L’histoire de la conversion de saint Augustin est l’histoire de la transformation d’une sensibilité qui passe de l’amour charnel à l’amour divin: “En tout homme qui se convertit à Dieu, la délectation et les délices sont changées, car elle ne sont pas supprimées mais transformées” (En. in Ps. 74, n. 1 [PL. 36, 946]. Pourtant cette transformation est due non pas d’abord à un effort de l’homme, mais à un acte libre décisif de Dieu.”

**đặc biệt**, và điều này chúng ta có thể gọi là “**sở hữu đức tin**” (*habitus de foi*), cái nhờ đức tin mà có.

Sở hữu đức tin làm chúng ta nhận ra chân lý,<sup>153</sup>  
 làm chúng ta khuynh chiều và gắn bó với chân lý,<sup>154</sup>

<sup>153</sup> R. Aubert, *Le problème de l'acte de foi*, p. 60: “L'*habitus de foi* oriente donc vers les vérités vraiment révélées et, dans ce sens, on peut dire qu'il écarte négativement les erreurs; mais il ne les rend nullement impossibles; ailleurs c'est surtout au don de science, l'un des dons du Saint Esprit qui perfectionnent la foi, que saint Thomas attribue la faculté de discerner avec exactitude ce qu'il faut croire exactement, *quid fide tenere debeat* (St. Thomas, S. T., IIa-IIae, q. 8, a. 6; q. 9, a. 1, corp., ad 2m et ad 3m).”

<sup>154</sup> Cf. R. Aubert, *Le problème de l'acte de foi*, p. 60 et note 39: “Tout comme on adhère aux premiers principes par la lumière naturelle de l'intelligence (sans aucun raisonnement discursif), de même l'homme vertueux, grâce à sa vertu, juge avec exactitude de ce qui concerne cette vertu; c'est de même manière que, grâce à l'**habitus infus de foi**, l'homme adhère aux vérités de foi, et non à ce qui leur est contraire” (St. Thomas, S. T., IIa-IIae, q. 2, a. 3, ad 2m).

St. Thomas, S. T., IIa-IIae, q.1, a. 4, ad 3m: “*Lumen fidei facit videre ea quae creduntur; sicut enim per alios habitus virtutum homo videt illud quod est sibi conveniens secundum habitum illum; ita etiam per habitum fidei inclinatur mens hominis ad assentiendum his quae conveniunt rectae fidei et non aliis.*”

Cf. E. Schillebeeckx, *Approches théologiques*,

1: *Révélation et théologie* Trd. P. Bourgy, Bruxelles: CEP, 1965, p. 294: “La nature humaine, dit Seckler, en tant qu'elle a été constituée en centre d'action, est une décision de Dieu devenue nature en vue de la réalisation du bien.” L'**instinct de foi**, comme “**instinct du divin**” est identique, ainsi qu'il ressort de la suite de l'analyse de Seckler, à la tendance naturelle propre de l'homme (dont le **desir naturel**, par exemple, est l'acte) ou à l'orientation de l'homme vers l'Absolu... Avant même que l'homme perçoive

là chúng ta ưng thuận chân lý vì đã ưng thuận và chấp nhận ngôi vị. Và như vậy là tình yêu, và có sự đồng cảm.<sup>155</sup>

---

telle ou telle valeur (philosophique ou théologique), Dieu le meut déjà vers le bien... L'**instinct**, par conséquent, doit être situé dans la ligne de la **création continue** qui, du côté de l'homme, est une **tendance devenue nature**. Il y a dans l'homme un instinct fondamental, une "sympathie," qui le porte vers tout ce qui a une valeur pour lui. Cette **sympathie**, dit Seckler, n'est pas une donnée expérimentale. Elle n'a aucune portée psychologique mais uniquement une signification ontologique. "Sie ist mit Wesensform des Menschen gegeben."

<sup>155</sup> Cf. R. Aubert, Le problème de l'acte de foi, p. 61 et note 43: "Le jugement moral n'est plus, dès lors, le résultat de notions mais procède immédiatement de l'examen de l'inclination droite de l'appétit, vécue et expérimentée par le sujet qui juge (P. Rouselot, L'intellectualisme de St. Thomas, 3è. éd., pp. 70-72). D'une manière analogue, habitus de foi permettrait de connaître les vérités à croire, non plus **per viam rationis**, mais **per viam connaturalitatis**.

Croire ne consiste pas seulement à prendre connaissance de certains objets de la connaissance divine; c'est une participation réelle à la connaissance divine."

J. Truetsch, "La Foi," p. 97: "À la différence de ce qui se passe dans la connaissance "rationnelle" ou "scientifique," les dispositions "habituelles" du sujet connaissant jouent ici le rôle principal; par elles, l'homme est ouvert à l'objet de telle manière que, par réaction spontanée, il y appréhende ce qui correspond à sa nature ou (pour le bien surnaturel du salut, qui doit être saisi dans la foi) à sa "surnature"."

## TÓM KẾT PHẦN HAI

Trong phần hai này chúng ta đã phân tích hành vi **tin Thiên Chúa**, và đã nhận ra **tin Thiên Chúa** là hành vi nhân linh. Thiên Chúa hiện hữu, nhưng không thể kiểm chứng cách thực nghiệm được, vì nếu kiểm chứng cách thực nghiệm được thì Thiên Chúa không còn là **Thiên Chúa** nữa, mà chỉ là một thực thể thực nghiệm mà thôi. Những luận cứ chứng minh Thiên Chúa hiện hữu, là những dấu chỉ được đưa ra để con người có thể siêu vượt.

Tin là siêu vượt, là không ở lý nơi vật chất nhưng vượt qua vật chất để vươn lên thực tại siêu vật chất. Vật chất là dấu chỉ. Chỉ khi nào con người siêu vượt, vươn lên khỏi vật chất - tức là tin - thì con người mới là tinh thần đích thực, mới là hữu thể tự do đích thực. Lúc đó, con người nhận ra Thiên Chúa hiện hữu.

Để nhận biết Thiên Chúa, để tin Thiên Chúa, con người vẫn cần sự trợ giúp của Thiên Chúa. Khi nói như vậy không có ý muốn nói là lý trí con người không thể nhận biết Thiên Chúa. Ân sủng của Thiên Chúa luôn luôn bao trùm con người, không có thời điểm nào không có ân sủng của Thiên Chúa đối với con người, vì Thiên Chúa luôn yêu thương con người. Ân sủng của Thiên Chúa loại bỏ những ngăn trở, giúp lý trí con người có thể siêu vượt để nhận biết Thiên Chúa. Tin là tri thức, nhưng là tri thức "siêu

hiên,” hiểu theo nghĩa lý trí con người luôn được ân sủng tác động.

Tin là tri thức tự do, bởi vì con người có thể từ chối tri thức này. Con người có thể nói: “Thiên Chúa không hiện hữu.” Con người là tinh thần nhập thể. Nơi con người có những khuynh chiều khác nhau: nhục dục, tình dục, ý dục. Con người có tự do để thuận theo khuynh chiều nào đó nơi mình, và con người chỉ **tự do đích thực** khi con người thuận theo ý dục (khuynh chiều theo lý trí thấy đúng thấy tốt). Cũng chính ân sủng của Thiên Chúa tác động nơi ý chí con người, làm con người ưng thuận theo ý chí.

Tin là tri thức tình yêu, “đồng cảm.” Chính ân sủng là nguyên nhân chủ yếu làm một người tin Thiên Chúa. Ân sủng là tình yêu của Thiên Chúa đối với con người được cụ thể hóa. Ân sủng thấm nhập trọn vẹn và bao trùm con người. Ân sủng như ánh sáng giúp chủ thể tin nhận biết Thiên Chúa, ân sủng như sức hấp dẫn lôi kéo con người đến với Thiên Chúa, ân sủng làm con người thuận lòng với Thiên Chúa xét như ngôi vị tình yêu, và làm con người thuận lòng với khuynh chiều theo lý trí mà con người có nơi mình. Ân sủng là cái làm cho người đó ra khác, làm cho con người **có cái gì đó đặc biệt nơi mình**, cái đó chúng ta gọi là “sở hữu đức tin,” tức là cái nhờ ân sủng mà có. Ân sủng là tình yêu, tri thức đức tin là tri thức tình yêu: được ban nhờ yêu và cảm nhận cũng nhờ tình yêu (đón nhận, chấp

nhận, thuận lòng).<sup>156</sup> Tri thức đức tin là tri thức giữa hai ngôi vị yêu nhau, là tri thức về nhau, là chia sẻ, vì trong tình yêu các ngôi vị sẽ hướng tới sự duy nhất, hướng tới nên một với nhau trong mọi sự.

Nơi chủ thể tin Thiên Chúa, có sự chắc chắn tuyệt đối rằng điều mình tin là đúng. Sự chắc chắn này có là nhờ **chủ thể ưng thuận**. Chính nhờ chủ thể ưng thuận mới có tri thức đức tin, và cũng nhờ chủ thể ưng thuận mới có sự chắc chắn. Sự chắc chắn tuyệt đối nơi chủ thể tin Thiên Chúa, đến từ uy quyền Thiên Chúa. Chính Thiên Chúa làm và bảo đảm cho người tin biết rằng điều họ tin là tuyệt đối chắc chắn đúng.

Trong phần ba tiếp theo, chúng ta sẽ bàn về tính khả tín của đức tin Kitô giáo. Phần thứ ba vừa là nối tiếp vừa là mới lạ so với phần hai: **Tin không chỉ là siêu vượt nhưng còn và chủ yếu là đáp trả mạc khải của Thiên Chúa.**

---

<sup>156</sup> Nếu không yêu, thì người ta sẽ phủ nhận hoặc muốn phủ nhận, dù người ta không thể phủ nhận được. Có những người từ chối sống trong tình yêu của Thiên Chúa, hoặc từ chối không nhận "Thiên Chúa yêu thương họ," thái độ của họ là "không ưng thuận" hay "từ chối" với ngôi vị và thực tại, và như vậy họ không chấp nhận "Thiên Chúa hiện hữu." Nói như vậy không có ý muốn nói, tất cả những người không tin Thiên Chúa hiện hữu đều là những người từ chối Thiên Chúa cách cố tình và đều phải sa hỏa ngục cả. Có thể một người nói họ không tin Thiên Chúa hiện hữu, nhưng thực sự họ vẫn chấp nhận Thiên Chúa và tình yêu của Ngài trong đời họ một cách nào đó.

## PHẦN III: TIN LÀ ĐÁP TRẢ MẶC KHẢI

**C**on người là một sinh vật có tính xã hội, nên niềm tin vào Thiên Chúa của con người cũng có tính xã hội. Niềm tin vào Tuyệt Đối của một tập thể được thể hiện một cách hữu hình, gọi là tôn giáo.

### **Tuyệt Đối không được đề cập cách minh nhiên**

Có người cho rằng: “Mục đích của tôn giáo không là Thiên Chúa nhưng là sự sống.”<sup>157</sup> Chúng ta có thể đồng ý nếu chỉ nhìn Khổng giáo và Phật giáo. Khổng tử nhấn mạnh đến “thành nhân,” còn Đức Phật<sup>158</sup> thì dạy người ta “thoát khổ.” Nhưng

---

<sup>157</sup> H. Kueng, *Dieu existe-it?* pp. 705-706: “Le but de la religion, en dernière analyse, n’est pas Dieu mais la vie, une vie plus large, plus riche, plus satisfaisante. La tendance religieuse, à tous ses degrés, consiste dans l’amour de la vie” (W. James, *L’expérience religieuse*, p. 422 seq.).

<sup>158</sup> Phật Thích Ca Mâu-ni (Buddha Sakya muni), tên và họ là Siddharta Gautama, thuộc dòng tộc Sakya, sinh tại Kapilavastu thuộc Trung Ấn Độ.

Theo Nàvada Maha Thera, Đức Phật và Phật pháp, bản dịch của Phạm Kim Khánh, Gia Định 1971, p. 23, đức Phật sinh năm

chúng ta cũng thấy quan niệm trên của W. James không đúng đối với Do Thái giáo và Kitô giáo, vì Do Thái giáo khởi đầu với một ơn gọi (St 12:1tt), và Kitô giáo hình thành với niềm tin Đức Giêsu Phục Sinh là Thiên Chúa.

Một số người cho rằng có những tôn giáo không muốn bàn đến Thiên Chúa và chỉ muốn đề cập tới con người. Nhưng theo thiên ý tôi, thực tại tuyệt đối vẫn mặc nhiên ẩn tàng nơi mọi tôn giáo, thậm chí ngay cả nơi Phật giáo.<sup>159</sup> Bởi vì nếu không có

---

623 trước dương lịch và nhập niết bàn năm 543 trước Dương lịch; Còn theo Tưởng Duy Kiêu, Đại cương triết học Phật giáo, bản dịch của Thích Đạo Quang, Huyền Trang - Đà Lạt 1958, pp. 13-15, đức Phật sinh khoảng năm 510 trước tây lịch và nhập niết bàn năm 430 trước tây lịch; Còn theo Huyền Chân, Đạo Phật, Phật Học Viện Trung Phần-Nha Trang 1965, pp. 80.89, đức Phật sinh ngày mồng tám tháng tư năm 565 trước tây lịch, và nhập niết bàn năm 486 trước tây lịch.

Đức Phật xuất gia năm 19 tuổi, sau khi giác ngộ giảng pháp 49 năm (Tưởng Duy Kiêu, sđd, tr. 15. Còn với Huyền Chân, Sđd, tr. 84, đức Phật giảng pháp 45 năm sau khi thành đạo), rồi nhập niết bàn, thọ 80 tuổi (ngày 15 tháng hai).

<sup>159</sup> Đạo Phật nằm trong quan niệm chung của người Ấn-độ (phần lớn theo Bà-la-môn giáo, còn gọi là Ấn giáo), tin luân hồi. Mỗi người đều có thể thành Phật. Đạo Phật nhằm giải thoát chúng sinh ra khỏi cảnh khổ. Hoàng tử Siddharta Gautama trong dịp đi ra khỏi hoàng cung, đã xúc động khi thấy cảnh khổ cực của con người; và Ngài đã quyết định bỏ hoàng cung tìm con đường "diệt khổ." Khi giác ngộ, Ngài đã thuyết pháp cho chúng sinh, để chúng sinh thoát mê lầm, và được vào nơi cực lạc (niết bàn).

Nơi tín đồ Phật giáo, họ không coi đức Phật là Tuyệt Đối hoặc là Thiên Chúa như những kitô hữu. Chính đức Phật Sakya Muni

## Tuyệt Đối Thường Hằng, thì làm gì có hạnh phúc vĩnh

cũng không đòi điều này, vì “chúng sanh cũng có Phật tính nơi mình” và là “Phật chưa thành” mà thôi.

Các tư tưởng gia lỗi lạc của Phật giáo trong suốt dòng lịch sử, vẫn luôn tìm hiểu ngọn nguồn của vạn sự vạn vật là gì, là **vô** hay **hữu**!

Theo Tướng Duy Kiền, Sđđ, trang 26: “Tiểu thừa Phật giáo, thời kỳ kết tập lần thứ hai tại Vaisali, đã có sự tranh chấp giữa hai bộ phái Thượng Tọa (Sthavira) và Đại Chúng (Mahāsāṃghika)... Trên giáo lý của hai phái đó tuy có nhiều điểm sai biệt, nhưng điều khác nhau nhất là phái bảo thủ chủ trương về **hữu luận**, phái tiến thủ chủ trương về **không luận** (Hữu luận là thuyết chủ trương tất cả sự vật đều có thực; Không luận là thuyết chủ trương tất cả sự vật đều không có).

Không những Tiểu Thừa là như thế, chính Đại Thừa Phật giáo lưu truyền tại Ấn Độ, sự quy kết của nó cũng không ngoài hai phái **hữu** và **không**. Những loại sách của hai ngài Mã-Minh và Long-Thọ đã trước thuật đều thuộc về không luận. Những loại sách của hai ngài Vô-Trước và Thế-Thân đã trước thuật đều thuộc về hữu luận.”

Đạo Phật có bốn lần kết tập. Lần thứ nhất ngay sau khi Phật nhập niết bàn (năm 430 hay 486 hay 543), lần thứ hai sau lần thứ nhất khoảng 100 năm tại Vaisali, lần thứ ba thời vua A-dục (264-226), và lần thứ bốn vào thời vua Kanisha (125-150). Ở lần kết tập đầu tiên đã có tạng kinh (Sūtrapitaka) và tạng luật (Vinayapitaka), nhưng là truyền khẩu; Ở lần kết tập thứ ba đời vua Asoka (A-dục) đã có cả luận tạng (Abhidharmapitaka), và đã dùng chữ viết để ghi chép lại (Xem Tướng Duy Kiền, Sđđ, tr. 17). Dù **vô** hay **hữu** là nền tảng của vạn sự vạn vật, nền tảng của vạn sự vạn vật vẫn là nó. Dù được gọi là **vô** hay **hữu** theo quan điểm của mỗi phái, nhưng nó vẫn chỉ cùng một “**thực tại**” và là nền tảng của vạn sự vạn vật.

Phật giáo Tiểu Thừa và Phật giáo Đại Thừa khác nhau về nhiều mặt, và sau đây là “những điểm đặc biệt của tư tưởng Đại Thừa mà Tiểu Thừa không công nhận:

1. Tư tưởng Bồ-Tát-Hạnh (Bodhisatva);

cửu của niết bàn, và cũng chẳng có tình trạng giác ngộ thực sự. Biến cố hoàng tử Siddhartha Gautama giác ngộ, cho thấy Tuyệt Đối Thường Hằng mặc nhiên ẩn tàng và là nền tảng cùng cùng đích của mọi sự.

### **Thiên Chúa có nhiều tên gọi**

Tin vào Tuyệt Đối hay Thiên Chúa, đó là niềm tin nền tảng của mọi tôn giáo. **Thiên Chúa** hay **Thực Tại Tuyệt Đối** này được gọi bằng những tên<sup>160</sup>

- 
2. Quan niệm Tam Thân: Pháp thân (Dharmakaya), Báo thân (Sambhogakaya), Ứng thân (Nirmanakaya);
  3. Phật tánh bình đẳng;
  4. Chủ trương **tất cả đều không** (Sunyata);
  5. Quan niệm thực hành lục độ (Paramitas) và cấp độ thập địa.

(Xem Thích Quảng Liên, *Sử cương Triết Học Ấn Độ*, Sài Gòn 1965, tr. 95-96).

Những tư tưởng gia nổi tiếng của Đại Thừa Phật giáo là: Asvaghosa (Mã Minh), Nagarjuna (Long Thọ), Asanga (Vô Trước), Vasubandhu (Thế Thân).

<sup>160</sup> M. Heinrichs, *Théologie catholique et pensée asiatique*, Casterman 1965, p. 28: "Dans son explication de Nishida, Schinzinger parle ici du Néant comme d'un principe métaphysique, et ce Néant est le dernier "lieu" pour tout ce qui est, y compris l'absence de l'être; comme dernier lieu qui enveloppe tout être, le Néant a la fonction métaphysique que la philosophie chrétienne attribue à Dieu" (Cf. Kiratô Nishida, *intelligibility and the philosophy of Nothingness*).

Như vậy chúng ta thấy theo điều trích ở trên, **Vô** của đa số người châu Á có thể được hiểu như Thiên Chúa đối với những dân tộc châu Âu.

## khác nhau tùy theo mỗi tôn giáo hoặc theo những

Chẳng hạn với Phật giáo Đại Thừa, "Chơn Như (Bhutatahata) không những là bản tánh nhưng cũng là nguyên nhân của vũ trụ..., là pháp của các pháp" (Thích Quảng Liên, Sđđ, tr. 137. 138). Chơn Như còn được diễn tả bằng nhiều "từ" khác, nhằm để tượng trưng cho cái gì bất sanh bất diệt, như:

- Nirvana, để chỉ trạng thái của bản thể yên tĩnh, tâm thần vắng lặng không còn dục vọng ô trược phiền não;
- Bodhi (Bồ-đề), để chỉ trí huệ hoàn toàn, nguyên tố của tri giác;
- Dharmakaya (Pháp thân), để chỉ cái thể viên mãn về hai phương diện từ bi và trí huệ;
- Thể tánh, Như-lai tạng,... (Ibidem, tr. 138).

Chơn-như là thực thể bất biến trường tồn (Ibid., tr. 139. 140), nên không là gì cả (Sunyata), vì tất cả vạn vật là vô thường biến dịch (tr. 139), và cũng là cái gì được xác định hay hiện hữu, nó có công dụng của tất cả. Nó "bất biến tùy duyên, tùy duyên bất biến" (Ibid. tr. 139), đứng về tác động tùy duyên thì gọi là A-lai-da (tr. 140). "Nó không phải một, không phải khác, và cũng không phải không một, không phải không khác" (Ibid., tr. 139). "Muôn hình vạn trạng trên vũ trụ nguyên thủy nó không là vật thể (Rupa), lý thể (Citta), tri giác (Prajna), tri thức (Vijnana), vô thể (Abhaha), hữu thể (Bhaha). Đúng thật nó là Sunya (chơn không)" (tr. 139-140).

Nhứt-như (hay gọi là bản thể tuyệt đối Chân-như) không là cái nào cả, nhưng "bản thể này có cái công năng tác dụng hàm chứa cả công đức và chủng tử các pháp gọi là Alaya-Vijnana (A-lai-da-Thức) (Sđđ., tr. 136). "Không thể tách lia tâm vô minh ngoài chân như giác tánh, và cũng không thể đồng hóa Chơn Như là Vô Minh, hoặc Vô Minh là Chơn Như" (Sđđ., tr. 141). Học thuyết Nhứt Như hay Chơn Như (Bhutatahata) được Asvaghosa (Mã Minh) bàn tới trong Đại Thừa Khởi Tín luận (Mahayanas-raddotradasastra) (Sđđ., tr. 136).

Từ học thuyết Chân Như của Asvaghosa, phát sinh ra học thuyết Tánh Không (Sunyata) của Nagarjuna (Long Thọ) và học thuyết duy thức (Vijnanavada) của Asanga và Vasubandhu.

nền văn hóa khác nhau: người Do Thái giáo gọi là Đấng Toàn Năng, Thiên Chúa hay Giavê, v.v., người Hồi giáo gọi là đức thánh Allah, người theo Ấn giáo gọi là Brahma, người Phật giáo gọi là Vô hay Hữu!

---

Phái Trung Quán (Madhyamika) cho rằng Sunya (Không, Vô) là bản thể tối hậu của muôn hình vạn trạng (Thích Quảng Liên, Sđd., tr. 132). Mọi sự đều là Không, thế nhưng "trung không diệu hữu," và "không bất dị sắc, sắc bất dị không," vậy nó là: "Phi hữu phi vô, phi phi hữu phi phi vô" (Sđd., tr. 165.167).

Như vậy chúng ta thấy, bản thể tối hậu của muôn hình vạn trạng, nguyên nhân của vũ trụ, dù là Nhút Như hay Không, thì vẫn là **Cái Đó** với tên gọi khác nhau theo từng quan điểm khác nhau. Theo quan điểm của riêng tôi, đó chính là Thiên Chúa.

Theo thần kiến, đức Phật không là Thiên Chúa nhưng là người đã giác ngộ, được tham dự vào sự sống của Thiên Chúa; đức Phật cũng có thể được coi như một vị thánh bên Kitô giáo. Kitô giáo coi Đức Kitô là đầu của thân thể Hội Thánh; các kitô hữu làm thành một với đầu, là Đại Ngã (totus Christus, tota Persona, plena Persona); các kitô hữu được cứu độ nhờ liên kết thành một với Đức Kitô; tri thức và quyền năng của các thánh có được, là nhờ tham dự vào tri thức và quyền năng của Thiên Chúa trong mức độ được thông ban; cũng tương tự như các thánh bên Công Giáo, chúng ta có thể hiểu về đức Phật và các vị Bồ-tát bên đạo Phật.

Nếu đức Phật chỉ là người được cứu độ, thì phật tử không thể có niềm tin phó thác (credere in) như một kitô hữu đối với Thiên Chúa, nhưng họ có thể có niềm tin vào (credere aliquo) như một kitô hữu đối với một vị thánh trong Công Giáo, bởi vì "chúng sinh đều có Phật tánh," và "ta là Phật đã thành, còn chúng sinh là Phật-chưa-thành." Chính vì đức Phật chỉ là người, nên niềm tin của một phật tử vào đức Phật rất khác niềm tin của một kitô hữu vào Thiên Chúa. (Henri De Lubac, *La foi chrétienne - Essai sur la structure du Symbole des Apôtre*, Paris: Aubier-Montaigne, 1969, p. 159 note 2: "Si le bouddhisme, lui aussi, se place nettement à part, c'est en vertu de tout autre caractère. Rien ne lui est plus étranger que la foi, au sens judéo-chrétien").

Để nhận biết tôn giáo nào là con đường tuyệt hảo và chắc chắn nhất giúp con người sống hạnh phúc đích thực bây giờ và mãi mãi, trên nguyên tắc, chúng ta phải tìm hiểu từng tôn giáo. Nhưng thật may mắn cho chúng ta là những người đang sống trong đạo Công Giáo. Đạo Công Giáo là con đường tuyệt hảo, được Thiên Chúa muốn là tôn giáo giúp con người sống hạnh phúc vĩnh cửu với Thiên Chúa. Chúng ta sẽ cùng nhau tìm hiểu để biết chắc chắn điều này trong những trang tiếp theo.

Trong phần ba này chúng ta sẽ đề cập đến Thiên Chúa can thiệp trong dòng lịch sử, Thiên Chúa nhập thể vì yêu con người, và Thánh Thần Thiên Chúa hoạt động trong Hội Thánh.

## **A. THIÊN CHÚA CAN THIỆP TRONG DÒNG LỊCH SỬ**

Có những người tin Thiên Chúa, không phải nhờ họ nhìn vũ trụ vạn vật rồi siêu vượt gặp gỡ Thiên Chúa, nhưng vì họ đã có kinh nghiệm đặc biệt với Thiên Chúa.

### **I. Kinh nghiệm dân Do Thái**

#### **a. Abraham**

Ông tổ dân Do Thái là Abram. Abram đã nghe được tiếng Thiên Chúa mời gọi bỏ quê cha đất tổ để đi tới đất Thiên Chúa sẽ chỉ cho ông. Thiên Chúa hứa sẽ cho ông thành một dân lớn, sẽ chúc lành cho ông, và sẽ cho ông trở nên mối chúc lành.

Abram đã đi theo lời Thiên Chúa Ya-vê (St 12:1-4). Thiên Chúa đã cho Abram được có kinh nghiệm với Ngài nhiều lần. Ngài đã đổi tên Abram thành Abraham. Abraham đã được thấy Thiên Chúa Ya-vê "ở với mình" trong suốt đời sống, chẳng hạn khi ông ở Ai Cập.

Và không chỉ với Abraham, mà cả với con của Abraham là Isaac, và với con của Isaac là Giacóp, Thiên Chúa vẫn giữ mối tương quan đặc biệt với họ (St 12-49).

## b. Môsê với biến cố Xuất Hành

Hơn bốn thế kỷ sau khi dân Do Thái vào đất Ai Cập, Thiên Chúa lại chọn Môsê để có tương quan đặc biệt với ông. Thiên Chúa đã tỏ mình cho ông qua bụi gai bốc cháy nhưng không tàn trên núi Sinai; Ngài đã sai ông đi giải phóng dân Do Thái khỏi ách nô lệ bên Ai Cập.

Biết bao niềm thiêng dấu lạ Thiên Chúa đã làm để dẫn dân Do Thái ra khỏi Ai Cập (Xh). Dân Do Thái trở thành dân riêng của Thiên Chúa, khi họ bằng lòng tuân giữ thập giới dưới chân núi Sinai. Kinh nghiệm Vượt Qua là kinh nghiệm nền tảng và đã được lưu truyền từ đời nọ tới đời kia trong con cái Israel. Dân Do Thái cảm thấy Thiên Chúa thật gần với họ, Ngài luôn “ở với họ.”

## c. Thẩm phán

Kinh nghiệm hơn hai trăm năm thời quan án: bao nhiêu lần dân Do Thái bất trung với giao ước, bao nhiêu lần Thiên Chúa tha thứ và sai các quan án tới để giải phóng dân khỏi bị hà hiếp. Dân Do Thái cảm nghiệm được Thiên Chúa trong chính lịch sử dân tộc họ; Thiên Chúa đã chi phối, hay nói cách khác, Thiên Chúa đã điều khiển lịch sử dân tộc Do Thái.

### **d. Tiên tri**

Thời các vua xuất hiện bao vị ngôn sứ đại diện Thiên Chúa, nói Lời Thiên Chúa cho dân, cảnh cáo dân lẫn vua quan về những bất trung với Thiên Chúa của giao ước, giúp dân giữ thập giới, loan báo tin vui an ủi trong những ngày đại họa lưu đày.

Thiên Chúa không bỏ dân Ngài, Ngài vẫn ở với họ ngay cả trong khi họ tưởng Thiên Chúa đã quên họ! Các tiên tri biết rõ điều này.

## **2. Đức tin của dân Do Thái**

**và cũng là đức tin của kitô hữu**

### **a. Những người có kinh nghiệm trực tiếp với Thiên Chúa**

#### ***i. Tin hàm chứa gặp gỡ***

Những người có kinh nghiệm trực tiếp với Thiên Chúa như Abraham, Isaac, Giacóp, Môsê, v.v, biết Thiên Chúa không phải chỉ bằng tin hay siêu vượt nhưng còn bằng chính kinh nghiệm sống của họ: họ đã gặp gỡ Thiên Chúa! Abraham đã nghe tiếng Chúa phán (St 12:1), đã nghe được Lời của Giavê trong thị kiến (St 15:1), đã được Thiên Chúa hiện ra và phán bảo (St 17:1), đã được gặp gỡ và nói chuyện với Thiên Chúa như nói chuyện với con người (St 18,1-5). Giacóp đã mơ thấy Thiên Chúa (St 28:2-22), đã “vật lộn” với Thiên Chúa (St 32:23-31). Giuse đã thấy

Thiên Chúa can thiệp trong cuộc đời lưu lạc của ông (St 37–50). Môsê được gặp gỡ Thiên Chúa nơi bụi gai bốc lửa nhưng không tàn trên núi Sinai (Xh 3:1-15), và trở thành khí cụ làm những điều kỳ diệu bày tỏ quyền năng của Thiên Chúa (Xh 5–17; 19–20).

Có rất nhiều người trên hoàn vũ này **tin có Thiên Chúa** nhờ siêu vượt qua những dấu chỉ tự nhiên, còn những người đặc biệt kể trên **tin có Thiên Chúa** không chỉ nhờ họ siêu vượt qua các dấu chỉ tự nhiên mà còn nhờ những kinh nghiệm đặc biệt trong đời họ. Họ **tin có Thiên Chúa** nhờ những dấu chỉ đặc biệt, những dấu chỉ này có thể không có lần thứ hai! Dân Do Thái ở chân núi Sinai, cũng như trước đó trong tiến trình rời khỏi Ai Cập, cũng đã được thấy bao dấu kỳ phép lạ. Kinh nghiệm gặp gỡ Thiên Chúa đối với dân Do Thái là kinh nghiệm “đặc biệt” và có tính tập thể.

### *ii. Tin là phó thác trọn vẹn cho Thiên Chúa*

Đức tin của những người đặc biệt như Abraham, Isaac, Giacóp, Môsê, không chỉ là **tin có Thiên Chúa** (*credere Deum*), và cũng không chỉ là **tin vào Thiên Chúa** (*credere Deo*), mà còn là **tin phó thác nơi Thiên Chúa** (*credere in Deum*). Chính vì tin tưởng phó thác nơi Thiên Chúa mà Abraham đã rời bỏ quê cha đất tổ để đi theo Lời Thiên Chúa (St 12:4), dù đi mà không biết mình đi đâu (Hr 11:8), dù đi

như vậy rất là nguy hiểm.<sup>161</sup> Chính vì **tin tưởng phó thác nơi Thiên Chúa** mà Môsê dám trở lại Ai Cập để dẫn dân ra khỏi đó, chỉ với một cây gậy trên tay (Xh 5:1tt). Và cũng vì **tin tưởng phó thác cho Thiên Chúa** mà Môsê dám dẫn một dân tộc đông đảo đi qua sa mạc khô cằn không nước và thức ăn.

Chính vì tin tưởng hoàn toàn nơi Thiên Chúa, phó thác tất cả cho Ngài, mà những người tin vào Thiên Chúa (*credere in Deum*) vâng phục hoàn toàn Thiên Chúa, vâng phục ngay trong những điều vượt hoàn toàn khả năng của con người, vượt khỏi sự hiểu biết bình thường của con người. Chẳng hạn Abraham vâng phục Thiên Chúa hiến tế con một mình là Isaac (St 22:1-19), Môsê đi vào Ai Cập để dẫn dân Do Thái ra khỏi đó (Xh 3-15).

Thiên Chúa Đấng họ tin và gặp gỡ là một ngôi vị, Đấng thật gần với họ, Đấng luôn quan tâm đến họ, Đấng nhìn thấy nỗi khổ của họ và sẵn sàng đáp cứu họ khi họ kêu cầu. Đối tượng tin của những người đặc biệt này, không phải là các “tín điều” nhưng là “ngôi vị,” Đấng tuy xa nhưng lại rất gần họ.

### **b. Những người được dạy về Thiên Chúa**

Không phải tất cả nhưng chỉ có một số ít người Do Thái, đặc biệt trong những “thời đầu” được kinh

---

<sup>161</sup> Ở vào thời điểm đó, luật rừng - luật của kẻ mạnh - thống trị.

nghiệm trực tiếp Thiên Chúa bằng mắt thấy tai nghe - như Abraham thấy Thiên Chúa là ba người (St 18), Môsê thấy bụi gai bốc cháy nhưng không tàn (Xh 3:2), Abraham nghe Chúa nói (St 12:1; 13:14) - còn những người Do Thái khác, hoặc con cái họ trong suốt dòng lịch sử thì sao?<sup>162</sup>

### *i. Tin do nghe nói*

Những điều Thiên Chúa dạy và làm cho dân Israel ở thuở “ban đầu” đó, Ngài đã dạy họ phải tưởng niệm hằng năm và lưu truyền lại cho con cháu: “Ngày ấy (Vượt Qua) đối với các ngươi sẽ thành kỷ niệm và các ngươi sẽ mừng ngày ấy như khánh lễ mừng Giavê: qua các thế hệ, các ngươi sẽ mừng lễ như luật điều vắn đạy (Xh 12:14).” “Trong những ngày ấy **ngươi sẽ thuật lại cho con cháu** ngươi rằng: ấy chính là điều Giavê đã làm cho ta hồi ta ra khỏi Ai Cập. Đó sẽ là dấu nơi tay ngươi, là kỷ vật nơi trán ngươi ngõ hầu thánh chỉ Giavê ở nơi miệng ngươi, vì bằng một bàn tay mạnh, Giavê đã đem ngươi ra khỏi Ai Cập. Ngươi sẽ giữ luật điều này, đúng thời

<sup>162</sup> J. Ratzinger, *Foi Chrétienne - hier et aujourd'hui*, Mame 1969, p. 47: “D’après la phénoménologie de la religion - fait controlable par tous - on trouve apparemment dans la religion, comme dans tous les autres domaines de l’esprit humain, une grande diversité de dons... On rencontre ceux qui sont “doués” religieusement, d’autres qui le sont très peu. Les premiers sont extrêmement rares; ce sont des personnes qui ont une expérience religieuse directe, possédant comme un don de création dans ce domaine...”

của nó, năm này qua năm khác... Mai này khi **con người hỏi** người rằng: Cái gì thế? thì **người sẽ bảo nó**: Nhờ sức mạnh tay Người, Giavê đã đem chúng ta ra khỏi Ai Cập, khỏi nhà tôi mọi..." (Xh 13:8-10.14). "Hãy nghe, hỡi Israel,... các Lời Ta truyền cho người hôm nay hãy ở nơi lòng người, người sẽ **lập lại cho con cái người**; và người sẽ ôn lại khi người ngồi nhà và khi người đi đường, khi người nằm và khi người dậy" (Tl 6:4.6-7).

### *ii. Tin vào con người*

Những người Do Thái thuộc thế hệ sau không được kinh nghiệm trực tiếp Thiên Chúa, phải tin vào cha ông họ, và nhờ đó họ **tin Thiên Chúa** (tin Thiên Chúa hiện hữu, tin vào Thiên Chúa, và tin tưởng phó thác nơi Thiên Chúa). Đầu tiên họ phải chấp nhận, ưng thuận những gì cha ông họ nói với họ; và sau đó là họ siêu vượt để gặp gỡ "ngôi vị tuyệt đối đã can thiệp vào đời sống và lịch sử dân tộc họ."

Những dấu chỉ người Do Thái ngang qua đó siêu vượt để gặp gỡ ngôi vị tuyệt đối, không chỉ là những thực tại tự nhiên mà mọi người đều có thể nhận ra trong cuộc sống của họ, nhưng đặc biệt là những biến cố lịch sử trong cuộc đời của tổ phụ Abraham, Isaac, Giacóp, Môsê và toàn thể dân tộc Do Thái trong suốt dòng lịch sử. Và không chỉ là những người Do Thái ngày nay, mà cả những người

cùng chia sẻ niềm tin vào Thiên Chúa của dân tộc Do Thái ngày hôm nay cũng chấp nhận những dấu chỉ đặc biệt là lịch sử dân Do Thái, và qua đó họ siêu vượt gặp gỡ ngôi vị tuyệt đối là Thiên Chúa, Đấng can thiệp trong dòng lịch sử dân tộc Do Thái.

### *iii. Tin phó thác nơi Thiên Chúa*

Phải chăng những người kinh nghiệm trực tiếp sự can thiệp của Thiên Chúa, như Pharaô và triều thần của ông ta trong biến cố xuất hành, không phải siêu vượt để nhận biết và gặp gỡ Thiên Chúa? Ý nghĩa của những dấu chỉ đặc biệt đã được Môsê loan báo cho Pharaô và triều thần của ông, Pharaô và các triều thần của ông không phải là không nhận biết có một vị thần bảo hộ cho dân Do Thái, thế nhưng họ không muốn vâng phục **vị thần này!** Qua những dấu chỉ "tai họa" đặc biệt (Xh 5-12), vua Pharaô và triều đình Ai Cập biết có Thiên Chúa, tin rằng Thiên Chúa này quyền năng, thế nhưng điều họ thiếu là **tin tưởng phó thác** nơi vị Thiên Chúa này, và như vậy họ không vâng phục, không để dân Do Thái đi theo Lời Thiên Chúa Giavê. Cũng tương tự như vậy ta thấy đức tin của ác quỷ. Nếu không có đức tin "phó thác," không thể gọi là "tín hữu"<sup>163</sup> ngay cả

<sup>163</sup> H. De Lubac, *La foi chrétienne*, p. 273-274: "Aussi, parlant des chrétiens, Lactance (*Institutions divines*, l. 4, c. 13, n. 26 [S. Brandt, CSEL., 19, p. 324]) pouvait-il écrire: "Qui credunt in eum

đối với người thời Cựu Ước. Với đức tin “phó thác,” thì dù là người của thời Cựu Ước, Abraham vẫn được coi là cha của những người tin (Rm 4).

---

(Deum) ac vocantur fideles: Il y avait d'autres "croyants" que les chrétiens, mais Lactance distinguait suffisamment ces derniers de tous les autres en les désignant come "fideles." Avant que soient énumérées les croyances auxquelles ils adhèrent, la foi chrétienne est déjà spécifiée; elle est déjà chrétienne, dans ces simples mots: "credere in," "fides."

H. De Lubac, *La foi chrétienne*, p. 159: "Ce qui distingue la religion chrétienne de toute autre conception religieuse, avant même l'examen détaillé de ses croyances ou de ses autres éléments, c'est précisément qu'elle est fondée sur la foi."

Ibidem note 2: "L'Islam réalise le concept de foi au sens de soumission, non au sens du **credere in**, élan répondant au Dieu qui se révèle et offre l'entrée dans sa Vie."

H. De Lubac, *La foi chrétienne*, p. 141: "Denys le chartreux, au XV<sup>e</sup> siècle, résumera tous ses prédécesseurs, en disant que les infidèles eux-même peuvent croire que Dieu existe (Deum esse), qu'ils peuvent encore croire à Dieu (credere Deo), tout en n'ayant pas la foi véritable, du moins la foi pleine, parce qu'ils ne croient pas en Dieu (in Deum). Et il expliquera la raison de cette différence essentielle par les mots suivants: "Insuper, quia voluntas intellectum et alias vires movet in fidem, secundum hoc ponitur credere in Deum actus fidei" (étant donné que la volonté meut l'intelligence et les autres forces de l'âme en direction de sa fin, on doit dire que l'acte de foi consiste à croire en Dieu)." (*Opera omnia*, t. 17, pp. 341-342: "Primus motus mentis in Deum est per fidem quae est omnis boni origo").

Ở đây chúng ta chuyển

credere Deum esse: **tin có** Thiên Chúa

credere Deo: **tin vào** Thiên Chúa (tin Thiên Chúa)

credere in Deum: **tin tưởng phó thác** nơi Thiên Chúa

## B. THIÊN CHÚA NHẬP THỂ LÀM NGƯỜI

Tất cả các tôn giáo đều minh nhiên hoặc mặc nhiên tin nhận Tuyệt Đối. Và Tuyệt Đối này được tôn thờ nơi các tôn giáo với những tên gọi khác nhau như Thiên Chúa, Giavê, Allah, Brahma, v.v.

Tuy các tôn giáo đều dạy người ta ăn ngay ở lành, làm lành lánh dữ, và đều tôn thờ Tuyệt Đối, nhưng không phải tất cả các tôn giáo đều giống nhau và có giá trị như nhau. Kitô giáo khác tất cả các tôn giáo khác (như Do Thái giáo, Hồi giáo, Ấn độ giáo,...) ở điểm chính yếu: **tin Đức Giêsu người Nadarét chết thời Philatô là Thiên Chúa.**<sup>164</sup>

Nếu Đức Giêsu Nadarét chết thời Philatô, con người thực sự đó, là Thiên Chúa thật, là Con Một Thiên Chúa thực sự, thì quả thật Thiên Chúa (Đấng mà người Do Thái giáo và Hồi giáo tôn thờ đó) đã yêu con người vô cùng; Vì nếu không yêu con người thì tại sao Ngài lại cho Con Một Ngài nhập thể làm người và sống như con người vậy? “Thiên Chúa đã yêu thế gian đến độ đã ban Con Một mình,

<sup>164</sup> Các tôn giáo khác có thể cũng tin Đấng Tuyệt Đối hóa thân làm người, nhưng chỉ làm người trong một thời gian nào đó thôi, vì khi thân xác được hóa thân đó chết, thì Tuyệt Đối không còn là người nữa. Kitô hữu tin rằng, Lời Thiên Chúa đã nhập thể làm người là Đức Giêsu Nadarét; và kể từ thời điểm đó trở đi, Ngài không bao giờ ngưng là người, nhưng vĩnh viễn là người.

để tất cả những ai tin Ngài... được sống đời đời” (Ga 3:16).

Kitô hữu là những người tin Đức Giêsu Kitô là Thiên Chúa, và xác tín rằng Thiên Chúa đã yêu con người vô cùng, vì Thiên Chúa là Tình Yêu; nên họ sống an bình hạnh phúc, vì biết mình đang được yêu. Tiêu chuẩn sống của họ, là sống yêu thương như Thiên Chúa, Đấng yêu thương họ vô cùng.

## **1. Tin do nghe (*fides ex auditu*)**

Hôm nay, tại sao chúng ta là kitô hữu? Tại sao chúng ta tin Đức Giêsu Nadarét đã chết và phục sinh, tại sao chúng ta tin Ngài là Thiên Chúa? Hoặc chúng ta đã nhận lãnh niềm tin từ thuở nhỏ nơi cha mẹ, hoặc chúng ta tin nhận vì chúng ta thấy “điều chúng ta nghe nói” đáng tin khi chúng ta trưởng thành.

### **a. Lời rao giảng**

Những bậc cha anh của chúng ta đã tin, đã sống đức tin, và đã đem chính mạng sống của họ để bảo vệ và làm chứng đức tin “điều tôi tin là sự thật là đúng, tôi dám đem chính mạng sống tôi để khẳng định rằng Đấng tôi tin đáng quý hơn cả mạng sống tôi.” Chính lời chứng, cộng với cuộc sống của họ, làm chúng ta tin nhận điều họ sống và rao giảng:

## **Đức Giêsu Nadarét đã chết và phục sinh, Ngài là Con Thiên Chúa và là Thiên Chúa.**

Tại sao các bậc cha anh của chúng ta đã tin như vậy? Bởi vì họ đã thấy các bậc tiền bối của họ sống và rao giảng như vậy. Các bậc tiền bối của cha ông chúng ta cũng sống và rao giảng niềm tin của họ, và đã dùng chính cuộc sống của họ để làm chứng điều họ rao giảng thực đáng tin.

Cứ đi dần lên như vậy, chúng ta bắt gặp những người đã trực tiếp nghe các tông đồ rao giảng. Những người này đã thấy cuộc sống chứng tá của các tông đồ, đã nghe các tông đồ rao giảng, và đã thấy các tông đồ dùng chính mạng sống của các ngài để làm chứng cho Thực Tại các ngài rao giảng (theo truyền thống, mười một trong tổng số mười hai tông đồ đã chết để làm chứng cho đức tin, chỉ có tông đồ Gioan chết vì già yếu).

### **b. Ân sủng Thánh Thần**

Lời rao giảng và đời sống chứng tá của những người tin, chưa đủ để chúng ta tin **Đức Giêsu Nadarét là Thiên Chúa**, cần phải có ơn Thánh Thần. Chính Thánh Thần Thiên Chúa tác động nơi chúng ta, làm chúng ta ưng thuận lời rao giảng, Thực Tại được rao giảng. Nếu không có ân sủng Thánh Thần, con người không thể tuyên xưng Đức Giêsu là Chúa (1Cr 12:3).

## 2. Kinh nghiệm nền tảng của các lời rao giảng

Qua những lời rao giảng và đời sống chứng tá của các tông đồ, những bậc tiền bối đã nhận lãnh đức tin vào Đức Giêsu Phục sinh, và đến lượt mình, các kitô hữu tiên khởi đã tiếp tục rao giảng, và cứ như vậy, lời rao giảng còn đang được tiếp tục cho đến ngày nay. Nhưng, tại sao các tông đồ rao giảng “Đức Giêsu Nadarét đã phục sinh và là Thiên Chúa,” tại sao các tông đồ đã tin “Đức Giêsu Kitô đã phục sinh và là Thiên Chúa”?

### a. Đức Giêsu Nadarét đã phục sinh

Cái chết của Đức Giêsu Nadarét là một sự kiện chấn động Giêrusalem mà mọi người đều biết (Lc 24:18-20): Ngài đã bị bắt, bị kết án, bị nộp cho Philatô, bị đóng đinh thập tự (Mc 14-15; Mt 26-27; Lc 22-23; Ga 18-19). Đức Giêsu Nadarét đã chết thực sự, và làm tiêu tan mọi hy vọng của các tông đồ và môn đệ.

Ngày thứ ba từ khi Đức Giêsu chết, tức ngày thứ nhất trong tuần, có một số phụ nữ ra thăm xác Ngài, nhưng đã không thấy xác Ngài, và hơn nữa họ nói họ đã gặp thiên thần loan tin Ngài đã sống lại (Mc 16:1-8; Ga 20:1tt; Mt 28:1tt; Lc 24:1tt). Mồ trống, không còn xác Đức Giêsu Nadarét ở đó nữa, cũng là một sự kiện mà khoa học có thể kiểm chứng.

Có nhiều người đã được thấy Đức Giêsu Nadarét phục sinh như các tông đồ (Ga 20:19-25; Mt 28:9-10), các môn đồ (Lc 24:13-35; Mt 28:16-20), v.v. Sự kiện phục sinh của Đức Giêsu không là một hoang tưởng tập thể, vì tông đồ Thomas quyết không chấp nhận tin điều này nếu không được kiểm chứng bằng việc xỏ ngón tay vào lỗ đinh và thọc bàn tay vào vết thương nơi cạnh sườn Đức Giêsu. Cuối cùng Thomas đã tin vì ông đã thấy Đức Giêsu, nhưng: “Phúc cho kẻ không thấy mà tin” (Ga 20:26-29). Sự kiện phục sinh của Đức Giêsu Nadarét cũng không thể là một sự lừa dối, vì lúc đó các tông đồ và môn đồ rất sợ hãi,<sup>165</sup> và hơn nữa phần lớn các tông đồ đều chết để làm chứng rằng Đức Giêsu đã phục sinh. Chẳng ai dại gì lấy chính mạng sống mình để làm chứng một điều không có thực.

### **b. Đức Giêsu Phục Sinh là Thiên Chúa**

Khi Đức Giêsu Phục Sinh hiện ra cho các tông đồ và ban Thánh Thần cho các ngài, các ngài tin nhận Đức Giêsu Nadarét đã phục sinh; và rồi các tông đồ cũng tin Đức Giêsu Phục Sinh là Con Một Thiên Chúa, là một với Thiên Chúa quyền năng.

<sup>165</sup> Vì sợ nên Phêrô mới chối thầy (Mt 26:69-75; Mc 14:66-72; Lc 22:54-62; Ga 18:15-27). Các tông đồ đóng kín cửa vào ngày thứ nhất trong tuần vì sợ người Do Thái (Ga 20:19).

Sở dĩ như vậy bởi vì, khi còn sống trên trần gian trong cuộc sống tại thế, có nhiều lần Đức Giêsu nói và hành xử như thể Ngài có quyền năng như Thiên Chúa:

Ngài tha tội (Mc 2:1-12)

Ngài nhận mình có trước Abraham

(Ga 8:56-57)

Ngài nhận mình với Thiên Chúa là một

(Ga 10:30)

Ngài cho mình ngang hàng với Thiên Chúa

(Mc 14:62).

Nếu Đức Giêsu chỉ là một người lừa dối lường gạt, một kẻ tội lỗi, thì Thiên Chúa đâu có phục sinh Ngài, đâu có cho Ngài sống lại từ cõi chết! Mà nếu Thiên Chúa đã phục sinh Ngài từ cõi chết, hàm chứa Ngài là người chân thực, được Thiên Chúa yêu thương, và những điều Ngài nói khi Ngài sống tại dương thế phải là những điều chân thực. Như vậy, nếu Đức Giêsu Nadarét khi tại thế đã nhận mình có quyền tha tội, đã nhận mình là một với Thiên Chúa, đã nhận mình có trước Abraham là ông tổ của dân tộc Do Thái, đã nhận mình có quyền năng như Thiên Chúa, thì đích thực Ngài là như Ngài đã nói: Ngài là Thiên Chúa thực.

Tin Đức Giêsu Nadarét đã phục sinh, là một điều khó khăn và gần như bất khả đối với con người,

nhưng **tin Đức Giêsu Kitô** là Thiên Chúa còn là điều khó khăn hơn bội phần! Một người sinh bởi người nữ tại Bêlem, là Thiên Chúa! Người Do Thái không thể chấp nhận được điều “lộng ngôn” này. Kitô giáo là một tôn giáo không thể chấp nhận được đối với người Do Thái. Nhưng điều mà người Do Thái không thể chấp nhận được, lại là sự thật; và hơn nữa, đây là sự thật có sức cứu độ con người, làm con người hạnh phúc, bởi vì con người biết Thiên Chúa, Đấng Vô Hình và rất cao vời đó, yêu thương con người rất mực, yêu con người đến độ cho Con Một Mình nhập thể làm người, mãi mãi là người, để giao hòa con người với Thiên Chúa, để làm cho con người được sống trong tình yêu của Ngài.

Đức Giêsu Nadarét đã phục sinh và là Thiên Chúa. Đây là **tin mừng** thật sự lớn lao cho những ai tin nhận. Từ nay con người an tâm, con người cảm thấy mình được yêu, luôn luôn được Thiên Chúa Toàn Năng yêu thương! Nếu Thiên Chúa phò tôi, ai còn tranh tụng với tôi được? (Rm 8:31tt).

Các tông đồ là những người đầu tiên mục kích Đức Giêsu Phục Sinh, các tông đồ cũng là những người đầu tiên nhận biết Đức Giêsu là Thiên Chúa. Với ơn của Thánh Thần, các ngài đã can đảm tuyên xưng đức tin của mình vào Thiên Chúa và vào Đức Giêsu Phục Sinh, các ngài đã loan báo Tin Mừng

Cứu Độ này cho những người các ngài gặp gỡ. Và cứ như vậy, những người tiếp nhận lời rao giảng cứu độ, lại tiếp tục rao giảng đức tin của mình vào Thiên Chúa và vào Đức Giêsu Phục Sinh cho những thế hệ tiếp theo mình; và ngày nay, chúng ta lãnh nhận đức tin nhờ lời rao giảng và ơn Thánh Thần, chúng ta tin cùng một Thực Tại như các tông đồ xưa đã tin và đã rao giảng. Đức tin của người Công Giáo là đức tin tông truyền, một đức tin được truyền từ thời các tông đồ lại, và đức tin này cũng chính là đức tin của các tông đồ.

### 3. Tin phó thác (*credere in - fides qua*)

Tin có ba cấp độ: tin có, tin vào, tin phó thác.<sup>166</sup> Trong một hành vi tin đúng đắn, **tin có** có thể có đối tượng là một sự vật hay một ngôi vị, chẳng hạn tôi tin có cái gì đó; còn **tin vào** chỉ dùng để diễn tả niềm tin nơi một ngôi vị, chẳng hạn tôi tin vào ai đó, người chồng có thể tin vào người vợ; còn **tin phó**

---

<sup>166</sup> H. De Lubac, *La foi chrétienne*, pp. 139-140:

“A plusieurs reprises, dans sa prédication, il observe que par rapport à Dieu l’on comporte trois sortes de *credere*: *credere Deum*, *credere Deo*, *credere in Deum*. Ce sont là trois actes, qui s’enchaînent l’un l’autre, suivant une progression nécessaire. Seul le troisième, qui suppose et intègre les deux premiers, caractérise la véritable foi. Seul il fait le chrétien.

Augustin précise en commentant Jn 6:29: “... que vous croyiez en lui (*in eum*), non que vous croyiez à lui (*ei*). Mais si vous croyez en lui, c’est que vous croyez à lui; tandis que celui qui

**thác** thì chỉ dùng đối với Thiên Chúa<sup>167</sup> thôi. Nếu chúng ta **tin phó thác** vào một con người, nghĩa là nếu chúng ta **tin tuyệt đối vào ai đó**, thì người đó là ngẫu tượng đối với chúng ta.<sup>168</sup> Nếu chúng ta tin

---

croit à lui ne croit pas par le fait en lui; car les démons eux aussi croyaient à lui, et pourtant ils ne croyaient pas en lui" (Aug., In Joanem, tract. 29, n. 6: "... ut credatis in eum, non, ut credatis ei. Sed si creditis in eum, creditis ei; non autem continuo qui credit ei, credit in eum. Nam daemones credebant ei, et non credebant in eum" CCL. 36, p. 387). Et encore ailleurs: "Croire en Dieu est assurément plus que croire à Dieu" (In Ps. 77, n. 8: "Hoc est etiam credere in Deum, quod utique plus est quam credere Deo" CCL. 39, p. 1073).

<sup>167</sup> H. De Lubac, *La foi chrétienne*, p. 165 trich dẫn Augustin, In Ps. 77, n. 8: "Bien souvent, constatait-il, il nous faut croire à tel ou tel homme, quoiqu'il ne nous faille pas croire en lui" ("Et homini cuilibet plerumque credendum est, quamvis in eum non sit credendum" CCL., 39, p. 1073).

H. De Lubac, *La foi chrétienne*, pp. 162: "Nul ne peut dire correctement: je crois en mon prochain, ou en ange, ou en quelque créature que ce soit. Partout, dans les Écritures divines, vous trouverez la propriété de cette confession réservée à Dieu seul... Nous disons bien: je crois à tel homme, comme nous disons: je crois à Dieu; mais nous ne croyons pas en cet homme, ni en aucun autre. Car ils ne sont eux-même ni la vérité, ni la bonté, ni la lumière, ni la vie: ils ne font qu'y participer. C'est pourquoi, lorsque le Seigneur veut, dans l'Évangile, montrer qu'il est consubstantiel au Père, il dit: "Vous croyez en Dieu: croyez aussi en moi" (Jn 14:1). Car s'il n'est pas Dieu, il ne faudrait pas croire en lui" (Saint Paschase Radbert, *De fide, Spe et Caritate*, l. I, c. 6, n. 1 [PL., 120, 1402-1403]).

<sup>168</sup> H. De Lubac, *La foi chrétienne*, p. 163

"On croit donc, non pas généralement **in aliquem en quelqu'un**, en une personne quelconque, mais **in solum Deum, en Dieu seul**. Ici encore se vérifie la grande loi qui commande toute notre

vào Đức Giêsu cách tuyệt đối, tức **tin phó thác** nơi Ngài, thì bởi vì chúng ta tin Ngài là Thiên Chúa.<sup>169</sup>

---

connaissance de Dieu et tous nos rapports avec Lui: Dieu, en tout, est l'unique; il ne tombe pas sous le genre. Croire, au sens plein du mot tel que nous l'avons dégagé à partir du symbole de foi, c'est-à-dire croire d'une façon absolue, inconditionnée, définitive, et d'une façon qui engage irrévocablement le fond de l'être, croire d'une telle foi, on ne le peut qu'en cet Être personnel unique que nous appelons Dieu. Une telle foi ne pourrait être donnée à un homme sans sacrilège, sans idolâtrie et sans asservissement."

H. De Lubac, *La foi chrétienne*, p. 164:

"Nous pouvons traduire ici ce que Newman nomme "obéissance absolue" par "obéissance de la foi": "Pape ou Reine, quiconque me demande une obéissance absolue sort du droit commun. Je ne voue d'obéissance absolue à personne" (*Anglican Difficulties*, t. 2, p. 243)."

Ibidem, pp. 165-166: "Nous croyons à Paul, mais non pas: nous croyons en Paul, ou bien: nous croyons à Pierre, mais non pas: nous croyons en Pierre (Augustin, In Joanem, tract. 29, n. 6: "De apostolis ipsius (Christi) possumus dicere: credimus Paulo, sed non: credimus in Paulum; Credimus Petro, sed non: credimus in Petrum" [CLL., 36, p. 287]).

<sup>169</sup> H. De Lubac, *La foi chrétienne*, p. 165:

"Tel, sur la fin du XI<sup>e</sup> siècle, celui de Gilbert Crespin, dans sa *Disputatio Judaei et Christiani*. Au juif qui lui objectait: "Jamais je ne pourrais croire dans le Christ, même si je crois au Christ, parce que je ne crois en nul autre qu'en Dieu," Gilbert Crespin répondait: "Si Jésus Christ n'était qu'un homme, assurément, c'est à une idolâtrie que nous inviterait le prophète, lorsqu'il nous invite à croire en lui" (Éd. B. BLUMENKRANZ, p. 33 et p. 42: "Judaeus: Christum credo prophetam... et Christo credam..., sed in Christum neque credo neque credam, quia non nisi in Deum et unum...; Christianus: Si homo tantum esset, profecto idolatrum... propheta suaderet, qui in hominem credi oportere nos admonet...").

## Để một người có thể **tin phó thác**, thì người đó

Về ngôn ngữ diễn tả **tin**, có người cho rằng:

- nếu sau *credere* có giới từ "**in**," thì **tin** nhằm một ngôi vị;
- còn nếu theo sau là thể trực cách (*indicatif*), thì **tin** (*credere*) nhằm tới đồ vật.

Nhưng điều này không đúng.

Cf. H. De Lubac, *La foi chrétienne*, pp. 161.162: "Plusieurs historiens ont bien remarqué la dualité qui nous occupe et en ont tenu compte dans leurs analyses du Symbole des Apôtres. Ils ont fait observer que lorsque le verbe **credere** est suivi de la préposition **in**, il vise des personnes, tandis que, suivi de simple *indicatif*, il se rapporte à des objets... Certes, il est évident que l'on ne peut croire en une chose: on ne peut donner sa foi à un objet. Pareille assertion n'a pas de sens. Mais on ne peut pas non plus, ou exactement l'on ne doit pas le faire envers n'importe quel être personne."

Một điều nữa chúng ta lưu ý rằng, đi theo sau **credere in** có thể không là đối cách (*accusatif*) nhưng là phân cách (*ablatif*), tuy vậy về ý nghĩa thì vẫn không đổi.

Cf. H. De Lubac, *La foi chrétienne*, p. 132.133: "Dans quelques textes, à vrai dire, la préposition **in** est suivie non de l'*accusatif*, mais de l'*ablatif*. Ainsi en est-il à plusieurs reprises chez Rufin d'Aquilée: "credo in Deo Patre..., et in Christo Jesu..., et in Spiritu Sancto" (*Comm. in symbolum apostolorum*, CCL., 20, pp. 135. 137. 141. 169)... "Dans la vulgate latine de la Bible, l'*ablatif* est usuel pour des formules telles que: "credere in nomine Filii Dei," ou "in Deo sperare," etc. Mais le changement de l'*accusatif* en *ablatif*, assez fréquent aux premiers siècles de notre ère, **ne change rien au sens**. C'est le **in** qui importe ici, et c'est en effet le **in** que le commentaire de Rufin s'attache à mettre en valeur: "Comme on a dit que l'on croyait en Dieu le Père (*in Deo Patre*), en ajoutant le préposition **in**, ainsi l'on rappelle que l'on croit aussi en le Christ (**in Christo**) son Fils, ainsi également en l'Esprit Saint (**in Spiritu Sancto**)" (*Op. cit.*, c. 33: "Sicut dictum est in Deo Patre credi, adjecta prepositione **in**, ita et in Christo Filio ejus, ita et in Spiritu Sancto memoratur..." (CCL. 20, p. 169).

phải gặp gỡ với ngôi vị đối tượng tin,<sup>170</sup> đồng thời phải có tương quan giữa ngôi vị,<sup>171</sup> và hơn nữa biết rõ ngôi vị mình tin là ngôi vị tuyệt đối. **Tin**, xét như **tin vào** và **tin phó thác**, hàm chứa yêu thương, nếu không yêu thương thì không thể **tin phó thác** được.<sup>172</sup>

---

<sup>170</sup> J. Ratzinger, *Foi Chrétienne*, p. 36: "La foi chrétienne est plus que l'option pour un principe spirituel du monde. Sa formule centrale ne dit pas: "je crois à quelque chose," mais "je crois à Toi" (Cf. H. Fries, *Glauben-Wissen*, Berlin 1960, pp. 84-95). Telle est rencontre avec l'homme Jésus, et elle découvre dans une telle rencontre que le sens du monde est une personne."

<sup>171</sup> H. U. Von Balthasar, *La Gloire et la Croix*, p. 162: "Au centre se trouve la rencontre de personne à personne, c'est ainsi qu'Abraham, comme père de tous les croyants, rencontra Dieu et s'attacha à Lui, avant tout rite et tout dogme, se remettant tout entier entre les mains de Dieu, abandonnant tout projet, tout jugement propre, et, dans le sacrifice d'Ysaac, toute prétention de connaître les voies et les promesses de Dieu."

<sup>172</sup> H. U. Von Balthasar, *La Gloire et la Croix*, p. 162 trích dẫn St. Augustin, *In Joan.*, tr. 29, 6: "Qu'est ce que croire en lui? C'est l'aimer en croyant, se donner à lui en croyant, entrer en lui en croyant, être rattaché à ses membres."

St. Augustin, *Serm.*, 144, 2: "Celui-là croit au Christ qui aime le Christ, car si on croit sans espérance et sans charité, on croit qu'il y a le Christ, mais on ne croit pas au Christ."

H. De Lubac, *La foi chrétienne*, p. 299: "Cet élan de la foi est aussi bien élan de charité, sans qu'on puisse séparer, ni même semble-t-il pleinement distinguer l'un de l'autre: "nam credere in Deum est credendo in Deum ire, quod caritas facit" (S. Thomae, *In Rom. IV*, lect. 1: credere in Deum demonstrat ordinem fidei in finem, qui est per caritatem, nam, etc.). La foi tend à Dieu en l'aimant: "credere in Deum, id est amando in eum tendere" (S. Thomas, *In III Sent.*, dist. 23, q.2, art. 2, qu-1a 2: "Ex hoc vero quod intellectus determinatur a voluntate, secundum hoc actus fidei est credere in Deum, etc.)."

Chính với đức **tin phó thác** này mà Kitô giáo khác hẳn các tôn giáo khác.<sup>173</sup>

Kitô hữu là người đã được nghe lời rao giảng về Đức Giêsu Kitô, đã được hiểu lời rao giảng, và đã ưng thuận, vâng phục, phó thác cho Thực Tại

---

H. U. Von Balthasar, *La Gloire et la Croix*, p. 163: "Toutes les difficultés théoriques et pratiques de la foi comme acte intellectuel se résolvent lorsqu'on atteint le plan plus profond de l'amour. Mais il ne s'agit pas de n'importe quel amour, comme l'amour entre deux êtres humains. Il ne s'agit pas non plus de l'amour philosophique de la créature pour Dieu que st. Thomas décrit comme une pesanteur ontologique semblable à celle de la partie par rapport au tout, ou justement du fini par rapport à l'infini... Il ne peut être question que de l'amour chrétien qui repose sur l'unité hypostatique du Christ et relie ce qui, au regard humain, est éternellement incompatible: l'amour pour un être fini et l'amour pour l'Être."

<sup>173</sup> H. De Lubac, *La foi chrétienne*, pp. 272-273: "La foi, au sens chrétien, a un caractère unique et exclusif. Ce n'est pas une notion globale qui conviendrait à de nombreuses modalités: foi chrétienne, foi musulmane, paganisme des anciens grecs, ou bouddhisme... Elle est le vocable qui désigne un fait unique: la réponse donnée par l'homme au Dieu qui est venu à lui dans le Christ" (Romano Guardini, *Vie de la foi*, Paris: Cerf, 1968, p. 23). C'est là ce que disait au IX<sup>e</sup> siècle Smaragde, l'abbé de Saint-Michel, précisément à propos de la Trinité: "En comparaison de notre foi, aucune autre ne doit être appelée de ce nom" (*Grammatica*, fol. 18: "Ad comparationem fidei nostrae..., nulla alia dicenda est fides"). Ce qui ne signifie pas, ou du moins pas seulement, que la foi chrétienne est la seule vraie foi, la seule dont l'objet soit pleinement réel - mais qu'elle seule est vraiment foi; que la réalité chrétienne constituée par cette foi n'a pas son analogue; que nulle part ailleurs ne se vérifie le concept formel de la foi."

được rao giảng là Đức Giêsu Kitô. Kitô hữu, qua lời rao giảng, đã bắt gặp được Đức Giêsu Kitô như ngôi vị, đã cảm nghiệm được tình yêu của Ngài đối với mình, và đã được ơn đáp trả lại tình yêu của Ngài bằng hành vi tin tưởng phó thác tuyệt đối nơi Đức **Giêsu Kitô** là Thiên Chúa đã yêu thương mình. Chính vì Thiên Chúa Nhập Thể yêu thương mình đến độ chết vì mình, thế nên kitô hữu có thể phó thác tất cả tương lai đời mình nơi Thiên Chúa, và cho Thiên Chúa. Chỉ có tình yêu là đáng tin tưởng phó thác mà thôi. Chỉ có thể phó thác đời mình cho người yêu mình mà thôi. Thiên Chúa là Tình Yêu (1Ga 4:8.16), Thiên Chúa yêu con người vô cùng. Chính vì cảm nghiệm được tình yêu của Thiên Chúa nơi Đức Giêsu Kitô như vậy mà Đức Giêsu Kitô trở thành ý nghĩa, lý tưởng, và tiêu chuẩn sống của mọi kitô hữu.

## C. THÁNH THẦN HOẠT ĐỘNG TRONG HỘI THÁNH

Kitô giáo là tôn giáo đặt nền tảng trên niềm tin Đức **Giêsu Nadarét đã chết và phục sinh là Thiên Chúa**. Đức Giêsu đã phục sinh, cho thấy những điều Đức Giêsu nói khi Ngài còn sống đều chân thật. Vì Đức Giêsu khi còn tại thế đã nhận mình ngang hàng với Thiên Chúa, có quyền năng như Thiên Chúa, là một với Thiên Chúa, thế nên những người tin vào Ngài nhận biết Ngài là Thiên Chúa.

Khi còn sống nơi dương thế, Đức Giêsu Kitô còn nói tới một Đấng khác, đó là Thánh Thần. Cũng nhờ lời Đức Giêsu và ân sủng của Thiên Chúa mà các kitô hữu (các tông đồ là những kitô hữu đầu tiên) nhận biết rằng: Thánh Thần là Thiên Chúa.

### 1. Thánh Thần là Thiên Chúa

Kinh Thánh Cựu Ước sách Thứ Luật nói: “Nghe đây, hỡi Israel, Giavê Thiên Chúa của chúng ta là Giavê độc nhất” (TL 6:4). Các tông đồ cũng là những người Do Thái, các ngài cũng tin chỉ có một Thiên Chúa; và rồi khi nhận biết Đức Giêsu Phục Sinh là Thiên Chúa, các ngài nhận biết Đức Giêsu Phục Sinh là ngôi vị Lời Thiên Chúa nhập thể. Và cùng với

kinh nghiệm nhận biết Đức Giêsu là ngôi vị Thiên Chúa nhập thể, các tông đồ cũng nhận biết có một ngôi vị Thiên Chúa khác nữa: ngôi vị Thánh Thần.

### a. Nguồn gốc

Thánh Thần, được Đức Giêsu gọi là Đấng Bồi Chữa<sup>174</sup> (Ga 14:16), là Đấng từ Cha xuất ra (Ga 15:26), Đấng được Cha gửi đến với con người (Ga 14:16.26). Như vậy, Thánh Thần cũng có nguồn gốc thần linh như Chúa Cha và Chúa Giêsu. Và không chỉ vậy, nơi Chúa Cha, Chúa Giêsu Kitô và Thánh Thần, tất cả là chung: “Mọi sự Cha có, hết thảy là của Ta. Vì thế mà Ta đã nói: Ngài lấy của Ta mà thông báo cho các ngươi” (Ga 16:15).

### b. Sứ mạng

Sứ mạng của Thánh Thần, của Đấng Bồi Chữa, của Thần Khí Sự Thật, là: ở nơi và ở trong tín hữu (Ga 14:17), ở với tín hữu mãi mãi (Ga 14:16), làm chứng cho Đức Giêsu (Ga 15:26), nhắc cho nhớ những gì Đức Giêsu đã nói (Ga 14:26), loan báo những điều sẽ đến, dẫn chúng ta vào tất cả sự thật (Ga 16:13).

Nhờ biến cố Đức Giêsu Phục Sinh, các tông đồ và sau đó là các kitô hữu, đã nhận ra Đức Giêsu Phục

---

<sup>174</sup> Đức Giêsu cũng được thư thứ nhất của thánh Gioan gọi là Đấng Bồi Chữa (1Ga 2:1).

Sinh là Thiên Chúa nhập thể: Đức Giêsu Nadarét vừa là người thật vừa là Thiên Chúa thật. Thiên Chúa là độc nhất, nhưng là ngôi vị Cha và ngôi vị Con. Cũng nhờ biến cố phục sinh của Đức Giêsu mà các tông đồ nhận ra Thánh Thần cũng là Thiên Chúa. Thiên Chúa là ba ngôi vị phân biệt rõ ràng không lẫn lộn: Cha, Con, và Thánh Thần; Cha không là Con và cũng không là Thánh Thần; và cũng tương tự như vậy với Con, và Thánh Thần. Thiên Chúa ba ngôi vị hiệp nhất với nhau đến độ chỉ là một Thiên Chúa, một quyền năng, một bản tính!

## **2. Thánh Thần hoạt động trong Hội Thánh**

Sau khi phục sinh, ngay lần hiện ra đầu tiên với các tông đồ, Chúa Giêsu Phục Sinh đã ban Thánh Thần cho các ngài (Ga 20:22); và cũng nhờ Thánh Thần mà các tông đồ đã nhận biết Đức Giêsu là Thiên Chúa thật.

Thánh Thần Thiên Chúa đã ở với các tông đồ ngay từ ngày Chúa Phục Sinh thổi hơi ban Thánh Thần cho họ; nhưng vào ngày lễ Ngũ Tuần, quyền năng của Thánh Thần tỏ hiện diệu kỳ trên các tông đồ và còn trên cả toàn dân nữa.

### **a. Nơi toàn dân dịp lễ Ngũ Tuần**

Năm mươi ngày sau lễ Vượt Qua, các tông đồ được tràn đầy Thánh Thần và được ơn nói tiếng lạ

(Cv 2:4). Còn dân chúng cũng được ơn nghe và cùng nhau kéo đến nghe các tông đồ (Cv 2:6.8).

Các tông đồ được ơn can đảm tuyên xưng đức tin của mình vào Thiên Chúa và vào Đức Giêsu Kitô Phục Sinh; và các người đón nhận lời rao giảng đã được chịu thánh tẩy (Cv 2:14.17-41).

Chính nhờ Thánh Thần ở với các tông đồ, nên các tông đồ mới có thể rao giảng làm chứng cho Chúa Giêsu Phục Sinh; và cũng chính nhờ Thánh Thần tác động trên những người nghe, mà người nghe mới tin nhận những gì các tông đồ rao giảng. Chính Thánh Thần rao giảng làm chứng cho Chúa Giêsu Phục Sinh qua các tông đồ, cũng chính Thánh Thần làm chứng cho Đức Giêsu Phục Sinh nơi lòng những kẻ tin.

### **b. Nơi mỗi người trong cuộc sống**

Để một người có thể tin nhận Đức Giêsu, cần có lời chứng. Lời chứng khách quan là lời rao giảng của những người đã tin. Cuộc sống tốt của những người tin, cũng là lời rao giảng, và không chừng còn là lời chứng hùng hồn hơn cả lời rao giảng. Để một người tin, không chỉ cần có lời chứng khách quan nhưng còn cần tác động của Thánh Thần nơi lòng con người. Thánh Phaolô ý thức rõ điều này: "Không ai có thể nói Giêsu là Chúa mà lại không nhờ Thánh Thần" (1Cr 12:3).

***i. Lôi kéo giúp con người tin phó thác  
nơi Thiên Chúa***

Chính Chúa Thánh Thần lôi kéo lòng người, làm lý trí con người hiểu dễ dàng chân lý rao giảng; và trên hết, Thánh Thần tác động trên chính "con người" để con người ưng thuận Thực Tại Siêu Việt. Không có Thánh Thần tác động, không có ân sủng của Thiên Chúa, con người không thể tin nhận Đức Giêsu là Thiên Chúa.

***ii. Thánh hoá con người***

Thánh Thần thánh hóa con người khi tác động làm con người tin

- phó thác vào Thiên Chúa nơi Đức Giêsu Kitô (Rm 3:26; 4:21),
- khiến con người có thể gọi Thiên Chúa là Cha (Gl 4:6),
- tha tội cho con người (Ga 20:22), làm con người hứng theo những gì thuộc Thần Khí (Rm 8:5),
- đỡ đỡ tình cảnh yếu hèn của con người (Rm 8:26),
- chuyển cầu cho con người rập theo Ý Chúa (Rm 8:27),
- làm chúng ta tin tưởng phó thác tuyệt đối nơi Thiên Chúa (Rm 8:31-39).

### *iii. Giúp con người sống yêu thương*

Thánh Thần là Thần Chân Lý, Ngài dẫn chúng ta vào sự thật trọn vẹn (Ga 16:13), Ngài giúp chúng ta nhận biết Thiên Chúa là Tình Yêu (1Ga 4:8.16), và giúp chúng ta sống yêu thương lẫn nhau (Ga 13:34-35; 1Ga 4:19-21). Không có Thánh Thần Tình Yêu, chúng ta không thể từ bỏ mình để yêu thương người khác như chính chúng ta.

Kể từ khi Lời Thiên Chúa nhập thể, Thiên Chúa mãi mãi ở với con người (Mt 1:23; 28:20); và kể từ khi Đức Giêsu thổi hơi ban Thánh Thần cho các tông đồ (Ga 20:22; 14:16), thì Thánh Thần mãi mãi ở với con người, và biến con người thành đền thờ của Thiên Chúa (1Cr 3:16; Rm 8:11; Ga 14:23). Thánh Thần đã, đang, và sẽ biến đổi chúng ta thành một tạo vật mới cho Thiên Chúa.

### **3. Thánh Thần hoạt động qua Hội Thánh**

Con người là tinh thần và thân xác, là tinh thần nhập thể; nghĩa là, trong hoàn cảnh tại thế này, con người là tinh thần khi vượt qua vật chất để gặp gỡ Tuyệt Đối và chính mình.

Theo nhận thức thông thường, tri thức được truyền thông nhờ chuyển đạt dạy dỗ. Cũng tương tự như vậy, đức tin nơi Do Thái giáo được kinh nghiệm và truyền đạt nhờ lời dạy dỗ của các bậc cha anh.

Nói một cách khác, con người là hiện hữu xã hội<sup>175</sup> nên “đức tin” của con người cũng mang tính xã hội. Kinh nghiệm đức tin của Abraham được truyền cho Isaac, và Isaac cho Giacóp, và cứ tiếp tục như vậy cho những thế hệ theo sau.

Siêu vượt và xã hội, là hai đặc tính của con người. Niềm tin của mọi tôn giáo, kể cả Kitô giáo, cũng mang hai đặc tính này. Nếu con người không có khả năng siêu vượt, không có đức tin; và nếu đức tin không được diễn tả một cách xã hội thì cũng không có tôn giáo. Đức tin của kitô hữu hôm nay có được là do “lời chứng” và do “nghe nói”: Nếu không có các kitô hữu đi trước, thì cũng không có kitô hữu hôm nay.

### a. Tôi tin có Hội Thánh

Tôi tin có Hội Thánh, và tôi tin nhờ Hội Thánh. Hội Thánh, theo một nghĩa hẹp, là tất cả những người tin vào Chúa Kitô, tất cả những người thuộc về Thiên Chúa. Tất cả những người tin vào Chúa Kitô ngày nay, đều là những người đã được Thánh Thần thúc đẩy, để ưng thuận lời chứng của Thánh Thần qua các tông đồ và qua các kitô hữu.<sup>176</sup>

<sup>175</sup> Không có ai hiện hữu biệt lập cả, vì mỗi người chúng ta đều đã được sinh ra và dưỡng dục trong một xã hội nhỏ là gia đình.

<sup>176</sup> Ga 15:26-27: “Thánh Thần sẽ làm chứng về Ta. Và các người cũng làm chứng, vì từ ban đầu các người hằng ở với Ta.”

Có thể nói, Hội Thánh là một phương tiện cần mà Thiên Chúa dùng để loan báo Tin Mừng, để công bố mặc khải, để quy tụ tất cả cho Ngài. Đức Giêsu Kitô đã thiết lập Hội Thánh, và Thánh Thần đã hành động trong Hội Thánh và qua Hội Thánh.

Đức Giêsu đã thiết lập nhóm mười hai, để họ ở với Ngài và để Ngài sai đi rao giảng (Mc 3:14); Đức Giêsu thiết lập Hội Thánh trên đá "Phêrô": "Người là đá, và trên đá này Ta sẽ xây Hội Thánh của Ta..." (Mt 16:18). Đức Giêsu nói các tông đồ sẽ là chứng nhân của Ngài (Ga 15:27). Sau khi phục sinh, Chúa Giêsu đã hiện ra cho các tông đồ nhiều lần để làm họ trở thành chứng nhân rằng Ngài đã phục sinh (Ga 20:19-23.26-29; 21:1tt), và trong lần hiện ra với những người tin vào Ngài, Ngài ra lệnh cho họ đi rao giảng và làm phép rửa nhân danh Cha, Con, và Thánh Thần (Mt 28:16-20).

Thánh Thần Thiên Chúa hoạt động trong Hội Thánh; và qua Hội Thánh, Ngài đã làm nhiều người tin vào Chúa Giêsu Phục Sinh, và những người này đã lãnh nhận phép rửa (Cv 2:1tt.14tt.37-41). Sách Công Vụ của các tông đồ cho chúng ta thấy tác động của Thánh Thần nơi Hội Thánh và qua Hội Thánh:

- Phêrô còn đang giảng thì Thánh Thần đã xuống trên kẻ đang nghe Lời (Cv 10:44),

- Thánh Thần tách riêng Barnaba và Phaolô để sai các ngài đi rao giảng (Cv 13:2),
- Thánh Thần tỏ hiện qua hành vi đặt tay của Phaolô (Cv 19:6),
- Phaolô sống và hành động theo Thánh Thần dù không biết điều gì đang chờ mình (Cv 20: 22-24), v.v.

Vì Đức Giêsu đã thiết lập Hội Thánh và Thánh Thần đã hoạt động trong và qua Hội Thánh như vậy, nên tin vào Hội Thánh là tin vào và tin phó thác nơi Đức Giêsu và nơi Thánh Thần.<sup>177</sup> Đức Giêsu là hình ảnh của Thiên Chúa vô hình (Cl 1:15), là dấu chỉ tuyệt vời cho thấy Thiên Chúa yêu thương con người vô cùng (Ga 3:16); Cũng phần nào như vậy, Hội Thánh là dấu chỉ tình yêu của Đức Giêsu cho con người. Đức Giêsu là thực tại hữu hình ban ơn cứu độ cho con người; và theo ý định của Chúa Giêsu, Hội Thánh cũng là dấu chỉ ban ơn cứu độ cho con người. Hội Thánh là bí tích nguồn xét như

<sup>177</sup> J.-H. Walgrave, *Un salut aux dimensions du monde*, Cerf 1970, p. 187: "La foi en Église est la foi en l'Esprit Saint, puissance subsistante de salut. La plus ancienne formule baptismale de la confession de foi s'est élaborée organiquement à partir de l'unité indissociable de l'Esprit et de l'Église: "Je crois à l'Esprit Saint (qui agit) dans la sainte Église catholique, communion des saints, pour la rémission des péchés, la résurrection de la chair et la vie éternelle.""

Hội Thánh có đầu là Chúa Kitô và được sống động nhờ Thánh Thần.<sup>178</sup>

Là một phần tử của Hội Thánh, trong mức độ kết hiệp với Chúa Kitô và để Chúa Thánh Thần hoạt động, mỗi kitô hữu trở thành con đường, thành dấu chỉ giúp con người nhận ra và tới với Thiên Chúa;<sup>179</sup> vì khi kitô hữu tin và sống đức tin, đó là Hội Thánh tin và làm chứng.<sup>180</sup>

### b. Các bí tích

Kitô giáo đặt nền tảng trên biến cố tử nạn và phục sinh của Đức Giêsu Nadarét, trên niềm tin Đức Giêsu Phục Sinh là Thiên Chúa; và chính vì tin vào Đức Giêsu Phục Sinh, mà kitô hữu nhận ra và tin kính Thánh Thần; và không chỉ thế, tất cả những gì Đức Giêsu Kitô dạy, kitô hữu đều tin là chân thực.

---

<sup>178</sup> DS 3013: "Église en elle même est un motif important et permanent de crédibilité..."

<sup>179</sup> Cf. J. Truetsch, "La Foi," p. 99: "R. Guardini écrit: "Nous avons vu que la foi de l'individu est liée à celle des autres; que son contenu lui vient toujours d'autres croyants et que n'ait ainsi une tension vivante qui lui est propre. Non pas que la foi tire son origine de l'humain; C'est Dieu qui la suscite - mais il la suscite dans l'être humain, et ainsi l'homme est pour l'homme le chemin qui mène vers Dieu..."

<sup>180</sup> Ibid.: "Nous avons vu aussi que la foi de l'individu a pris forme dans la foi de la communauté: même foi pour l'Église et pour l'individu en elle. Le fidèle croit et c'est par lui que croit l'Église."

Với kitô hữu, các bí tích là những dấu chỉ ban ơn thánh "hữu hiệu," vì những dấu chỉ này là những dấu chỉ Chúa Giêsu Kitô muốn dùng để thông ban ơn thánh.<sup>181</sup>

Những dấu chỉ nào Đức Giêsu thiết lập để ban ơn cứu độ, thì dấu chỉ đó ban ơn cứu độ cách hữu hiệu (*ex opere operato*). Chính vì vậy Hội Thánh là bí tích tiên khởi, là dấu chỉ ban ơn cứu độ,<sup>182</sup> và trong ý nghĩa này chúng ta hiểu câu "ngoài Hội Thánh không có ơn cứu độ."<sup>183</sup>

Tùng phục ý định của Chúa Giêsu Kitô và dưới sự hướng dẫn của Chúa Thánh Thần, Hội Thánh đã xác định những dấu chỉ ban ơn cứu độ hữu hiệu. Lãnh nhận và lưu truyền "truyền thống" từ các tông đồ, Hội Thánh Công Giáo nhận ra và xác định bảy

<sup>181</sup> Bí tích là dấu chỉ hữu hình được Đức Giêsu Kitô thiết lập để ban ơn thánh, có tính hữu hiệu tại sự (*ex opere operato*).

<sup>182</sup> J. Truetsch, "La Foi," p. 104: "L'Église est le sacrement primordial, dominant les temps et les espaces, elle est le "signe efficace" de Dieu en ce monde, signe visible de sa volonté d'alliance, "portant le sceau indélébile" de l'unique médiateur. Présence du Christ dans l'histoire, l'Église est donc une présence qui fonde une communauté, un lien social et qui l'actualise en vue de l'oeuvre salvifique. Elle est tout à la fois action et parole salvifique... C'est dans les sacrements que l'Église s'accomplit elle-même actuellement comme signe du salut individuel."

<sup>183</sup> *Extra ecclesiam nulla salus.*

Chỉ những ai cố tình từ chối Hội Thánh mới không được cứu độ thôi; vì họ không vâng phục Thiên Chúa và Đức Giêsu Kitô.

dấu chỉ ban ơn cứu độ hữu hiệu tại sự (ex opere operato): bí tích Thanh Tẩy, Thêm Sức, Hòa Giải, Minh Thánh Chúa, Truyền Chức Thánh, Hôn Phối, Xức Dầu. Các bí tích chỉ có thể được hiểu đúng đắn trong Hội Thánh như thân thể màu nhiệm của Chúa Kitô được Thánh Thần linh hoạt: chính Thiên Chúa thánh hóa con người qua trung gian **Hội Thánh được tác động bởi Thánh Thần** nhờ công nghiệp của Đức Giêsu Kitô. Bí tích là lời và hành động của Thiên Chúa, thế nên bí tích ban ơn cứu độ "tại sự" (ex opere operato), tuy vậy vẫn bảo toàn tự do của con người.<sup>184</sup> Thiên Chúa yêu thương con người, và Người muốn con người đáp trả tình yêu Thiên Chúa để được thông chia hạnh phúc vĩnh cửu với Người, thế nhưng con người vẫn được tự do để đáp trả tình yêu của Thiên Chúa; cũng tương tự như vậy, Thiên Chúa muốn dùng những dấu chỉ để cứu độ con người nhưng con người vẫn tự do dùng những

---

<sup>184</sup> J. Truetsch, "La Foi," p. 105-106: "Prétendre que les sacrements ne tiennent leur efficacité que de la foi, c'est, d'après le dogme catholique, une "spiritualisation" qui contredit le réalisme de l'incarnation et vide le sacrement de sa réalité. Mais d'autre part ce que le dogme catholique ne soutient pas moins fermement (et il est bon que les rencontres oecuméniques avec les protestants le fassent apparaître plus clairement), c'est que la parole, du côté de Dieu, et la foi du côté de l'homme font partie intégrante du sacrement; la parole et la foi donnent au sacrement son âme. En aucun cas le sacrement n'opère la grâce s'il n'est reçu "avec foi.""

dấu chỉ đó để lãnh nhận ơn cứu độ. Những dấu chỉ hữu hiệu này thực sự mang lại ơn cứu độ cho con người muốn dùng phương tiện cứu độ “hữu hiệu” này cách thực lòng.

### c. Kinh Thánh

Đối với các tổ phụ dân Do Thái như Abraham, Isaac, Giacóp, cũng như đối với Môsê và dân Do Thái thời xuất hành, tin Lời Chúa không thể tách rời tin Giavê Thiên Chúa; bởi vì chính kinh nghiệm nghe Lời Chúa phán mà họ tin vào và tin phó thác nơi Thiên Chúa. Chính vì dân Do Thái thấy Lời Chúa chi phối lịch sử đời họ và dân tộc họ, Lời Chúa làm nên lịch sử đời họ và dân tộc họ, mà dân Do Thái tín thác nơi Thiên Chúa. Chính vì tín thác nơi Thiên Chúa, mà dân Do Thái tin rằng “những gì Thiên Chúa phán hoặc hứa với họ, sẽ xảy ra:” Lời Chúa thường hằng bất biến dù trời đất đổi thay.

Nói một cách thuần lý hay triết lý, con người là hiện hữu “tinh thần thể xác,” là hiện hữu “xã hội,” nên, để thông tri cho con người trong hoàn cảnh tại thế, cần phải dùng “vật chất.” Vật chất ở đây có thể là âm thanh, cũng có thể là những hình tượng, hoặc những dấu chỉ, v.v.<sup>185</sup> Trong quan niệm này, thánh Thomas

<sup>185</sup> Thiên Chúa tạo dựng con người như vậy, nghĩa là, Thiên Chúa muốn như vậy; nên chúng ta có thể nói, đó là cách Thiên Chúa muốn dùng để tương quan với con người.

cho rằng “tiếng Chúa” mà Adam nghe trong vườn địa đàng không là âm thanh để lọt tai, nhưng là “tiếng nói thâm sâu” được “nghe và thấy” qua những tạo vật và cảm nghiệm trong lòng.<sup>186</sup>

<sup>186</sup> H. U. Von Balthasar, *La Gloire et la Croix*, pp. 381-382: “La voix de Dieu au paradis n’est pas pour Adam un phénomène sensible parmi d’autres, c’est la présence de Dieu par grâce dans les voix de la nature et du coeur” (St. Thomas, *De Ver.*, q. 18, a. 3).

Lời là thực thể rất quan trọng:

Tin là do nghe (*fides ex auditu*), hàm chứa có **lời rao giảng** (i); đối với con người đầu tiên Adam, **lời** có là do linh ứng nội tâm (ii); trong lãnh vực triết học, **lời** là huyền thoại lịch sử (khác với mặc khải lịch sử nơi Kitô giáo) (iii).

(i). Cf. J. Ratzinger, *Foi Chrétienne*, pp. 44-45: “En d’autres termes, dans la foi, il y a priorité de la parole sur la pensée, priorité qui la différencie d’avec la philosophie. Chez le philosophe, la pensée précède la parole. La philosophie est le produit de la réflexion, que l’on essaye ensuite de traduire en paroles, du reste toujours secondaires par rapport à la pensée et, en principe, susceptibles d’être remplacées. La foi, au contraire, se présente à l’homme de l’extérieur; c’est là sa marque caractéristique. Elle n’est pas - répétons le - une idée personnelle, de moi, mais la parole d’un autre; Elle n’est ni connue ni pleinement concevable par moi; à ce titre précisément elle m’atteint, m’interpelle et m’engage. La double structure: une interpellation venant du dehors “crois-tu” et ma réponse “je crois,” lui est essentiel.”

(ii). Cf. H. U. Von Balthasar, *op. cit.*, p. 382: “L’être du monde lui-même ouvre sa profondeur, s’illumine dans son état originel: la face de l’archétype transparait dans le milieu qui le reflète. De la **fides naturalis** d’Adam à la **fides surnaturalis**, il y a un passage sans faille ni rupture. Certes, c’est la **fides ex auditu**, mais non par une parole qui lui serait adressée extérieurement; c’est une parole **per inspirationem internam**... (St. Thomas, *De Ver.*, q. 18, a. 3).”

Theo đức tin Kitô giáo, Lời Thiên Chúa đã nhập thể nơi lời con người, tức Kinh Thánh (cả Cựu Ước lẫn Tân Ước). Và không chỉ thế, Lời Thiên Chúa đã nhập thể làm người.<sup>187</sup> Kể từ khi Lời Thiên Chúa nhập thể, Lời Thiên Chúa trong Kinh Thánh phải được giải thích quy chiếu theo Lời Thiên Chúa làm người.<sup>188</sup>

Lời Thiên Chúa trong Kinh Thánh được ghi lại hay viết ra dưới sự linh ứng của Thánh Thần (2Pr 1:20-21), và được lưu truyền trong Hội Thánh dưới

---

(iii). Cf. H. U. Von Balthasar, *La Gloire et la Croix*, p. 134: "La différence par rapport à la foi chrétienne apparaît la plus nettement là où la lumière de Dieu tombe sur le mythe (ou le concept) historique ou au contraire sur la révélation historique: la foi philosophique exerce nécessairement sa critique sur toute figure mythique finie, tandis que la foi chrétienne retrouve sa propre lumière dans la figure de la révélation chrétienne ou plutôt ne s'acquiert qu'à partir de là."

Cf. Heinrich Fries, "Le mythe et la révélation" trong *Questions Théologiques Aujourd'hui*, Paris: DDB, 1964, pp. 18. 22-23. 44. 46.

<sup>187</sup> 1Tx 2:13: "... anh em đã chịu lấy Lời Thiên Chúa nghe tự chúng tôi, anh em đã đón nhận lấy, không phải như lời của những người phàm, mà là - và đích thực là thế - như Lời của Thiên Chúa..."

Ga 1:14: "Và Lời đã thành xác phàm, và đã lưu trú nơi chúng tôi."

Các nhà thần học còn nói đến mặc khải "tự nhiên" và mặc khải "siêu nhiên," nhưng dù là mặc khải nào chẳng nữa, con người vẫn cần ơn Thánh Thần để "nghe được hay thấy được" Lời Chúa qua những dấu chỉ tự nhiên hay siêu nhiên (lịch sử đặc biệt, Lời Chúa qua các tiên tri, Lời nhập thể).

<sup>188</sup> Ga 5:46-47: "Vì nếu các ngươi tin Môsê, các ngươi đã tin Ta, vì chính về Ta mà ông đã viết. Nếu chữ viết của ông, các ngươi không tin, thì làm sao các ngươi sẽ tin được lời nói của Ta?"

tác động của Thánh Thần. Vì thế, không được hiểu hay giải thích Kinh Thánh trái ý Hội Thánh. Chúa Thánh Thần luôn hoạt động trong Hội Thánh, luôn làm chứng cho Chúa Kitô qua Hội Thánh, luôn giảng dạy chân lý qua Hội Thánh, thế nên chúng ta phải luôn tin vào Hội Thánh trong việc giải thích Kinh Thánh.<sup>189</sup>

#### d. Tín điều

Tín điều là công thức diễn tả niềm tin của Hội Thánh. Tín điều diễn tả Thực Tại nhưng không bao giờ gói trọn Thực Tại được. Giữa tín điều và Thực Tại mà kitô hữu tin có khoảng cách “vô cùng;” dầu vậy, vì là con người nên cần thiết phải có tín điều.<sup>190</sup>

---

<sup>189</sup> Lời để chuyển ý.

Lời Kinh Thánh giúp con người biết ý Chúa. Thế nên chúng ta phải đặt Kinh Thánh trong hoàn cảnh phát sinh (xã hội, văn hóa, người viết) để hiểu được ý tác giả Kinh Thánh, để hiểu được ý Chúa qua đoạn Kinh Thánh đó.

<sup>190</sup> Cf. H. U. Von Balthasar, op. cit., p. 181: “Il est impossible de parler de la foi chrétienne autrement qu'en traitant toujours simultanément de la lumière et de la figure (lumen et species).” Cf. J. Truetsch, “La Foi,” p. 135: “Le “réalisme” de l’immédiateté de Dieu et le “formalisme” des déclarations dogmatiques ne se font pas obstacle, au contraire, un authentique réalisme de foi exige et implique précisément une “incarnation” dans les formules de la parole humaine; c’est certainement l’intérêt de ce réalisme que cette foi soit notre foi et donc que les modalités de son acte soient humaines.”

Chúng ta **tin vào Thực Tại** được tín điều diễn tả, chứ chúng ta không **tin vào** tín điều.<sup>191</sup>

Vì tín điều cũng được hình thành theo nhu cầu trong hoàn cảnh xã hội và văn hóa nhất định, nên tín điều cũng cần được giải thích trong những nền văn hóa và hoàn cảnh xã hội khác. Và một điều hiển nhiên ai cũng biết, Thực Tại được tín điều diễn tả vẫn là một trong mọi nền văn hóa và xã hội trong mọi thời điểm.

---

<sup>191</sup> Cf. J. Truetsch, "La Foi," p. 134-135: "Je m'en remets -dans la foi - non à des dogmes, mais au Dieu qui révèle, parce que je sais que le Dieu qui révèle réussit à s'exprimer fidèlement, quoique dans les rayons réfractés du dogme."



## PHẦN IV: ĐƯỢC CỨU NHỜ TIN

### Đau khổ

Con người luôn mong ước khao khát hạnh phúc. Đây là ước vọng “tự nhiên,” “bẩm sinh” nơi con người. Đáng khác, con người cũng nhận thấy cuộc đời đầy dẫy đau khổ.<sup>192</sup>

---

<sup>192</sup> “Chớ lo đến ngày mai, mai sẽ lo cho mai. Khổ ngày nào, đủ cho ngày ấy” (Mt 6:34).

“Sanh là khổ, già là khổ, bệnh là khổ, tử là khổ, sống chung với người mình không ưa thích là khổ, xa lìa những người thân yêu là khổ, mong muốn mà không được là khổ, tóm lại, chính thân ngũ uẩn là khổ” (Kinh CHUYỂN PHÁP LUÂN, xem trong Nàrada Maha Thera, Đức Phật và Phật pháp, Phạm Kim Khánh dịch, Gia Định 1971, tr. 107).

Đau khổ do đâu mà có?

Một trong những điều làm con người đau khổ, là sự chết; nên con người đi tìm thuốc “trường sanh bất tử.” Điều làm con người đau khổ là già, nên con người đi tìm thuốc “trường xuân bất lão.” Và nếu đau khổ là do lòng dục, thì con người lo **diệt dục**. Quan niệm đau khổ có là do lòng dục, là của Phật giáo.

Kitô giáo và Do Thái giáo cho rằng, đau khổ có là do tội lỗi (không yêu thương, phản loạn chống lại Ý Thiên Chúa).

Nếu hạnh phúc chỉ hoàn toàn do con người mà thôi, thì ta không cần ai cứu độ; nhưng nếu con người bất lực, thì ta với tư cách là

## Hạnh phúc

Thiên Chúa là Đấng làm cho Abraham hạnh phúc, là Đấng đong đầy những khao khát chính đáng của ông như: mong muốn có con, được sống sung túc, sống an bình thư thái khỏi mọi đe dọa (St 12:1-3).

Thiên Chúa ở với ai, Thiên Chúa yêu thương ai thì người đó được hạnh phúc. Thiên Chúa đã ở với Abraham, Isaac, Giacóp, thì những tổ phụ này cảm thấy hạnh phúc an toàn dù vẫn có bao đe dọa trong cuộc sống. Thiên Chúa yêu thương dân Do Thái, nên Dân đã được giải phóng khỏi ách nô lệ bên Ai Cập.

Khi con người có thể lãnh hội được, Thiên Chúa còn tỏ lộ cho con người biết họ sẽ được sống đời đời với Thiên Chúa, vì Thiên Chúa yêu thương con người (Mc 12:18-27; Ga 3:16).

Thiên Chúa là Đấng đã tạo dựng con người như con người, nghĩa là, làm họ có khao khát hạnh phúc; và không chỉ hạnh phúc nhất thời, nhưng là hạnh phúc vĩnh cửu. Và nếu hạnh phúc là một khao khát của con người, thì con người tìm kiếm, và được cho biết rằng con người chỉ được hạnh phúc thực sự khi con

---

con người, cần phải được cứu độ, cần được giải phóng. Phải chăng đối với Phật giáo, con người không cần được cứu độ?

người sống với Thiên Chúa, được Thiên Chúa ở cùng, được Thiên Chúa yêu thương và cho chia sẻ hạnh phúc với Ngài.<sup>193</sup> Con người chỉ thực sự được hạnh phúc khi chấp nhận Thiên Chúa, yêu Thiên Chúa, nghĩa là, khi tin tưởng phó thác tất cả con người mình cho Thiên Chúa. Không tin phó thác tất cả cho Thiên Chúa, là con người chưa yêu Thiên Chúa.

---

<sup>193</sup> Con người không thể tự chiếm hữu được hạnh phúc. Hạnh phúc đích thực và thường tồn, nằm ngoài tầm với của con người! Mọi người đều muốn sống hạnh phúc, nhưng mấy ai được hạnh phúc trong cuộc sống?!

## A. KHÔNG TIN KHÔNG THỂ LÀM ĐẸP LÒNG THIÊN CHÚA

Con người khao khát ước muốn sống hạnh phúc, nhưng con người cũng nhận biết rằng không phải tất cả mọi điều mình muốn đều được! Hạnh phúc đích thực và vĩnh cửu nằm ngoài tầm với của con người, nên con người cần được cứu độ, cần được trợ giúp để được hạnh phúc, để sống hạnh phúc.

### I. Đức tin cứu độ

Đức tin tuyệt đối cần thiết để được cứu độ.<sup>194</sup>  
Vì nếu không biết hay ý thức “sự bất lực” của con

---

<sup>194</sup> Rm 3:28.30: “Vì chúng tôi nghĩ rằng con người mà được giải án tuyên công, ấy là bởi tin chứ không phải bởi việc làm những điều Luật dạy... Vì chỉ có một Thiên Chúa, Đấng giải án tuyên công cho giới cắt bì do tự lòng tin, và cho giới không cắt bì cũng nhờ ở lòng tin.”

Rm 1:16: “Quả vậy tôi không hổ thẹn rao giảng Tin Mừng, vì đó là quyền năng Thiên Chúa để cứu thoát mọi kẻ tin...”

Gl 2:16: “... song vì biết rằng người ta có được giải án tuyên công bởi việc làm của lề luật, là chỉ vì tin vào Đức Kitô Giêsu, nên chúng ta đã tin vào Đức Kitô Giêsu, để được giải án tuyên công do tự lòng tin vào Đức Kitô, chứ không phải do tự việc làm của lề luật...”

Gl 5:6 “Vì chúng trong Đức Kitô Giêsu, cắt bì hay không đều chẳng đáng kể, có chăng là lòng tin thì thối ra bằng đức mến.”

Cf. Raymond Panikkar, “La Foi dimension constitutive de l’homme,” trong *Mythe et Foi*, éd. Enrico Castelli, Aubier 1966, p. 31: “La foi est absolument nécessaire au salut.”

người, thì con người đâu thấy cần được cứu độ? Và nếu không biết Thiên Chúa hiện hữu và là Đấng yêu thương con người vô cùng, thì làm sao có thể trông cậy vào Ngài, và cần Ngài cứu độ được?<sup>195</sup>

<sup>195</sup> Hr 11:6: "Không đức tin, thì vô phương làm đẹp lòng Thiên Chúa. Vì ai lại gần Thiên Chúa thì phải tin là Người có..."

Cf. DS 1532.

Nếu tin là tuyệt đối cần thiết để được cứu độ như vậy, thì những Phật tử thế nào? Họ có được cứu độ không?

Đối với R. Panikkar, chắc chắn những Phật tử được cứu độ, bởi vì đức tin cứu độ không nhất thiết phải đi đôi với nội dung tin (i), dù rằng đối với văn hóa tây phương "tin" thường gắn liền với "nội dung tin" (ii), còn văn hóa đông phương đặc biệt nơi Phật giáo thì không như vậy (iii):

(i). R. Panikkar, "La foi dimension constitutive," p. 61: "Si la foi est l'ouverture ontique ou l'interrogation ontologique? Je répondrai qu'elle à la première avec une exigence de la seconde... J'ai parlé de la distinction radicale entre la foi et son contenu intellectuel... Peut-il y avoir de la foi sans contenu intellectuel?"

La foi salvifique est-elle liée au contenu intellectuel?

Ma réponse serait affirmative pour le premier, et négative pour le second."

(ii). Ibid.

"Dans la situation culturelle de l'occident on peut difficilement trouver une foi qui ne soit pas, plus ou moins, consciente de son contenu intellectuel, mais cela ne représente pas une invariante humaine."

(iii). R. Panikkar đặt vấn đề cho Heinrich Ott trong khi thảo luận về bài của Heinrich Ott, "La structure de l'acte de foi," trong *Mythe et Foi*, Aubier 1966, pp. 65-74: "Pour préciser, est-ce que la structure de l'acte de foi d'un bouddhiste, par exemple, pour lequel il n'y a pas d'objet, pas de transcendance et pas même de pensée, peut, d'une façon ou d'autre, s'inclure dans son analyse?" (trang 77).

### a. Hướng đến ngôi vị

Đức tin cứu độ, trước hết và trên hết, nhắm tới ngôi vị, chứ không phải là những tín điều. Tin là cuộc gặp gỡ giữa ngôi vị với ngôi vị,<sup>196</sup> và như vậy, chúng ta phải siêu vượt trên những công thức hoặc tín điều, để bắt gặp Thực Tại mà tín điều diễn tả.<sup>197</sup>

---

Nhưng có đúng là niềm tin của Phật giáo không có nội dung tin (contenu intellectuel=nội dung trí tuệ) không? **Vô** của Đại Thừa và **Hữu** của Tiểu Thừa liệu có thể là Siêu Ngã không? (Xin xem thêm bốn ghi chú đầu trong phần ba).

<sup>196</sup> H. U. Von Balthasar, *La Gloire et la Croix, Les aspects esthétiques de la Révélation*, Trad. Robert Givord, col. Théologie 61, Aubier 1965, p. 185: "La foi est conçue comme la rencontre de tout l'homme avec Dieu."

J. Truetsch, "La Foi," p. 77: "C'est avant tout en rencontrant la personne de Jésus Christ que notre théologie de la foi chrétienne doit comprendre son propre caractère personnel."

<sup>197</sup> R. Panikkar, "La foi dimension constitutive," p. 26: "L'acte de foi, selon une telle théologie, saisit les choses en elles-mêmes; sa formulation n'est qu'une conceptualisation de quelque **chose** qui la transcende."

St. Thomas, S. T., *Ila-IIae*, q. 1, a. 2, ad 2: "Actus autem credentis non terminatur ad enuntiabile, sed ad rem."

Cf. J. Truetsch, "La Foi," p. 50.

H. U. Von Balthasar, *La Gloire et la Croix*, p. 179: "Le kérygme officiel et autoritaire reste ce qui renvoie à la révélation. C'est pourquoi le croyant ne croit pas, à proprement parler, à des propositions de foi, mais à ce qu'elles expriment et à tout ce qu'est, de quelque manière, le Dieu vivant en Jésus Christ..."

"Aussi est-il possible, si Dieu le dispose ainsi, qu'une foi authentique, formulée d'une manière déficiente ou même éventuellement inexacte, atteigne le Dieu vivant. L'intention du croyant vise Dieu, et la grâce de Dieu peut compléter..."

## b. Tin phó thác vào Thiên Chúa

Đức tin cứu độ, không chỉ là **tin có Thiên Chúa** hoặc **tin vào**<sup>198</sup> Thiên Chúa, nhưng chủ yếu là **tin phó thác** vào Thiên Chúa. Không có đức tin phó thác vào Thiên Chúa, không thể được cứu độ.

## 2. Nội dung tin và đức tin cứu độ

Đâu là nội dung tin, công thức, tín điều, hay tôn giáo, giúp con người gặp gỡ và **tin phó thác nơi Thiên Chúa?**

Để trả lời câu hỏi trên, chúng ta phải nói ngay rằng, không có một công thức, nội dung hay tín điều, và ngay cả không có bất cứ một nghi thức của tôn giáo nào, có thể giúp con người gặp gỡ Thiên Chúa

<sup>198</sup> Ác quỷ cũng **tin có Thiên Chúa** và **tin vào Thiên Chúa**, nhưng không được cứu độ, vì ma quỷ không **tin phó thác nơi Thiên Chúa**.

Cf. R. Aubert, *Le problème de l'acte de foi*, pp. 26-27: "Les démons croient à Dieu et au Christ, credunt Deo, Christo, soumission de l'esprit à l'autorité divine parce qu'il est impossible de faire autrement. Mais la foi méritoire et qui justifie, c'est celle qui croit en Dieu, credere in Deum, in Christum."

R. Aubert trích dẫn thánh Augustin: Aug., *Serm. CXLIV*, 2 PL., t. 38, c. 788: "Celui-là a foi dans le Christ, credit in Christum, qui aime aussi le Christ, car si on a la foi sans l'espérance et sans la charité, on croit que le Christ existe mais on ne croit pas au Christ."

Aug., *Tract. in Joan.*, XXIX, 6, PL., t. 35, c. 1631: "Quid est ergo credere in eum? Credendo amare, credendo diligere, credendo in eum ire, ejus membris incorporari."

và tín thác vào Ngài, **nếu không có sự trợ giúp của chính Thiên Chúa,**<sup>199</sup> **nếu không được Thiên Chúa dùng.**

Kitô giáo là tôn giáo được hình thành theo ý định của Thiên Chúa, là phương tiện để bảo vệ và lưu truyền chân lý mặc khải. Như vậy, Kitô giáo là phương tiện Thiên Chúa dùng để giúp con người **tín thác vào Thiên Chúa;** Kitô giáo có những tín điều giúp con người hiểu biết và **tin phó thác nơi Thiên Chúa.**<sup>200</sup>

Các tín điều của các tôn giáo, đặc biệt của Công Giáo, là những điều cần để giúp các tín hữu gặp gỡ và tín thác nơi Thiên Chúa. Dưới một quan điểm nào đó, người ta nói “đức tin là điều được tin,” bởi vì chính qua những tín điều hay tín khoản mà người

---

<sup>199</sup> Cf. H. U. Von Balthasar, *La Gloire et la Croix*, p. 136: “Pour saint Thomas, ni la doctrine chrétienne, ni les miracles qui l’attestent, ne diraient rien à l’homme sans l’**interior instinctus et attractus doctrinae** (In John., c. 6, l. 4, n. 7; c. 15, l. 5, n. 5; In Rm., c. 8, l. 6), qu’il appelle aussi **inspiratio interna et experimentum.**”

<sup>200</sup> Với tư cách là kitô hữu, chúng ta **không thể chứng minh** được rằng Thiên Chúa không dùng các tôn giáo ngoài Công Giáo để giúp các tín hữu trong các tôn giáo đó gặp gỡ và tín thác vào Thiên Chúa. Trái lại chúng ta thấy, Hội Thánh Công Giáo dạy ta phải tôn trọng các tôn giáo ngoài Kitô giáo (Tuyên ngôn NOSTRAE AETATE của Công Đồng Chung Vatican II). Như vậy, các tôn giáo ngoài Kitô giáo và những tín khoản của các tôn giáo đó, có thể được Thiên Chúa dùng để giúp các tín đồ của các tôn giáo đó gặp gỡ và tín thác vào Thiên Chúa.

ta đáp trả lại tiếng gọi của Đấng mặc khải.<sup>201</sup> Tuy nhiên người ta cũng không nên lẫn lộn giữa đức tin và **công thức diễn tả đức tin.**<sup>202</sup>

<sup>201</sup> H. De Lubac, *La foi chrétienne*, p. 305: "Elle (l'unité entre la foi et les croyances) a été exprimée par Romano Guardini en des termes qu'on ne saurait dépasser: "La foi est son contenu." "Elle est déterminée par ce qu'elle croit. Elle est la marche vivante vers Celui en qui l'on croit. Elle est la réponse vivante à l'appel de Celui qui s'annonce dans la révélation et attire l'homme par la grâce" (*Vie de la Foi*, Paris: Cerf, 1968, p. 24)."

J. Truetsch, "La Foi," pp. 120-121: "Pour l'objet matériel aussi bien que formel, ces formules ne sont pas "id ex quo" (medium ex quo attingitur Deus auctoritative loquens, respective Deus salutaris noster), mais "medium in quo" les réalités créées ne sont pas des choses connues (ou à connaître) immédiatement en elles-mêmes, dans leur réalité créée, et qui se glisseraient entre Dieu et le croyant; à partir d'elles, dans une seconde démarche et donc médiatement, on atteindrait alors Dieu lui-même."

R. Panikkar, "La foi dimension constitutive," p. 26: "On ne peut pas nier le caractère intellectuel de la foi sans nier la foi elle-même; pourtant la foi ne peut être identifiée avec aucun de ses paramètres. Là git la force et la faiblesse de l'orthodoxie."

<sup>202</sup> R. Panikkar, "La foi dimension constitutive," p. 26: "S'il est certain qu'on ne doit pas confondre la foi avec son expression, il n'est pas moins vrai que la foi ne peut subsister sans l'un contenu intellectuel, l'homme étant un être intelligent. La foi n'est pas essentiellement liée à une doctrine déterminée, mais elle a besoin d'un véhicule intellectuel, et même, dans la plupart des cas, d'un système conceptuel qui l'exprime."

Cf. St. Thomas, *In III Sent.*, dist. 25, q. 1, art. 1, sol. 1 ad 3: "Fides non potest exire in actum, nisi aliquid determinate et expresse credendo."

H. U. Von Balthasar, *La Gloire et la Croix*, p. 79: "Le magistère ecclésiastique ne peut représenter la vérité du Christ qu'au point de vue de la doctrine, non au point de vue de la vie, tandis que doctrine et vie sont identiques dans le Christ."

Con người được cứu độ nhờ **tin phó thác vào Thiên Chúa**, chứ không phải nhờ tin một số công thức diễn tả đức tin hoặc các tín điều. Hiểu như vậy, dù kitô hữu biết tất cả các tín điều Hội Thánh dạy và cũng chấp nhận là đúng mà **không tin thác vào Thiên Chúa**, thì người đó vẫn không được cứu độ. Còn những người thậm chí không sống trong Kitô giáo, không nhận biết các tín khoản đức tin của Công Giáo, mà họ lại **tin phó thác vào Thiên Chúa**, thì họ vẫn được cứu độ.

Giáo thuyết về ơn cứu độ cho những người chưa nhận biết Chúa Kitô đã được Công Đồng Chung Vatican II xác định rõ trong hiến chế "Giáo Hội" (*Lumen gentium*): "Sau cùng, những ai chưa nhận lãnh Phúc Âm cũng được an bài bằng nhiều cách để thuộc về Dân Thiên Chúa. Trước tiên phải kể dân tộc đã nhận lãnh lời hứa và giao ước, mà bởi dân ấy Chúa Kitô đã sinh ra theo thể xác... Nhưng kế hoạch cứu độ cũng còn bao hàm những ai nhận biết Đấng Tạo Hóa: trước tiên phải kể đến Hồi giáo...; những kẻ đang tìm kiếm Thiên Chúa trong bóng tối và qua ngẫu tượng, Thiên Chúa mà họ không biết, cả những kẻ ấy, Ngài cũng không xa họ, bởi vì chính Ngài ban cho mọi người sự sống, hơi thở và tất cả mọi sự, và vì là Đấng Cứu Thế, Ngài muốn cho mọi người đều được cứu rỗi (1Tm 2:4)"

(số 16). Nói như vậy, không có nghĩa là chúng ta phủ nhận hoặc làm giảm giá trị của Hội Thánh Công Giáo cũng như các tín khoản và tín điều trong Hội Thánh Công Giáo: "Chúng tôi tin rằng tôn giáo chân thật, duy nhất này tồn tại trong Giáo Hội Công Giáo và tông truyền, Giáo Hội mà Chúa Giêsu đã uỷ thác nhiệm vụ truyền bá cho mọi người, khi Người phán cùng các tông đồ: Vậy các con hãy đi dạy dỗ muôn dân, rửa tội cho họ nhân danh Cha và Con và Thánh Thần; hãy dạy dỗ họ vâng giữ mọi điều Thầy đã truyền cho các con (Mt 28:19-20)."<sup>203</sup> Các tín khoản cũng như các tín điều của Hội Thánh Công Giáo, và chính Hội Thánh Công Giáo, là phương tiện tốt nhất để giúp con người gặp gỡ và tin thác nơi Thiên Chúa.

---

<sup>203</sup> Vaticanô II, Tuyên Ngôn về Tự Do Tôn giáo, số 1.

## B. VIỆC LÀM CHÚNG MINH ĐỨC TIN

Chúng ta có được cứu độ hay không, là do chúng ta có tin vào Thiên Chúa, vào Đức Giêsu Kitô, và vào Thánh Thần hay không, chứ không phải do việc làm lề luật dạy.<sup>204</sup> Sở dĩ như vậy vì nếu chỉ tự sức mình, chúng ta không thể chu toàn lề luật (Rm 7); còn nếu chúng ta tin cậy nơi Thiên Chúa, tín thác nơi Chúa Giêsu và Thánh Thần của Người, thì chúng ta được cứu độ.<sup>205</sup>

**Tin phó thác vào Thiên Chúa**, làm con người sống hạnh phúc, được cứu độ. Nói theo ngôn từ của thánh Phaolô: “bởi tin mà được công chính hóa” (Rm 1:16; 3:28.30; Gl 2:16; 5:6). **Tin** ở đây không chỉ được hiểu theo nghĩa tri thức, như biết có Thiên

---

<sup>204</sup> Rm 3:28.30: “Vì chúng tôi nghĩ rằng con người mà được giải án tuyên công, ấy là bởi tin không phải bởi việc làm Luật dạy... Vì chỉ có một Thiên Chúa, Đấng giải án tuyên công cho giới cắt bì do tự lòng tin, và cho giới không cắt bì cũng nhờ bởi lòng tin.”

<sup>205</sup> Gl 2:16: “Song vì biết rằng người ta có được giải án tuyên công bởi việc làm của lề luật, là chỉ vì tin vào Đức Kitô Giêsu, nên chúng ta đã tin vào Đức Kitô Giêsu, để được giải án tuyên công do tự lòng tin vào Đức Kitô, chứ không phải do tự việc làm của lề luật; vì chúng do tự việc làm của lề luật, không xác phạm nào sẽ được giải án tuyên công.”

Hiểu đúng nghĩa Kinh Thánh, chúng ta không được nghĩ rằng: Nếu chúng ta tín thác vào Thiên Chúa thì chúng ta không phải giữ lề luật nữa! Luật chỉ là dấu chỉ giúp chúng ta biết xem chúng ta có tin tưởng phó thác vào Thiên Chúa không.

Chúa và chấp nhận những tín khoản đức tin, nhưng còn được hiểu cả trên bình diện cuộc sống nữa: “Đức tin không có việc làm là đức tin chết” (Gc 2:17).<sup>206</sup>

## I. Sống theo lương tâm

“Không phải mọi kẻ nói với Ta “lạy Chúa, lạy Chúa,” là sẽ được vào Nước Trời, nhưng là kẻ thi hành ý Cha Ta, Đấng ngự trên trời” (Mt 7:21).

<sup>206</sup> Phê bình lập trường Sola Fide của Luther, J. Truetsch, “La Foi,” p. 51 et 147: “Justification par la foi, par la foi seule.” La foi entendue dans un sens intellectualiste ne peut suffire... Une pareille foi est bien loin d’être une simple acceptation de vérités, elle implique aussi l’espérance, la confiance en Dieu qui me vient en aide; elle devient cependant une foi trop unilatéralement “faite de confiance;”... Le salut s’opère donc “sola fide;” “Fides vero numquam sola.”

Lập trường của Calvin là lập trường truyền thống, nhưng cần cảnh giác để khỏi rơi vào lập trường đức tin tín thác không cần nội dung (foi-confiance vidée de son contenu doctrinal):

“Calvin reprendra, dans les mots mêmes, l’essentiel des distinctions traditionnelles, en opposant deux sortes de foi: “La première consiste seulement à tenir pour vrai ce qui est affirmé sur Dieu et sur Jésus Christ: “Si quis credat Deum esse, historiam quae de Christo narratur veram esse arbitretur.” A ses yeux, cette foi “indigna est fidei appellatione,” car elle ne comporte aucun engagement personnel et, en tant que telle, elle peut exister chez les plus impies des impies: “eam se habere cum diabolis comunem.” La véritable foi est tout autre. C’est un mouvement de tout l’être vers Dieu et un abandon confiant et personnel à celui qui seul peut sauver: “Altera est, quae non modo Deum et Christum esse credimus, sed etiam in Deum credimus et Christum...” (Alexandre Ganoczy, *Le jeune Calvin - genèse et évolution de sa vocation réformatrice*, Wiesbaden 1966, p. 153)” (H. De Lubac, *La foi chrétienne*, pp. 301-302).

Tin phó thác vào Thiên Chúa, phải được biểu lộ bằng chính cuộc sống,<sup>207</sup> chứ không phải chỉ tin bằng đầu môi chót lưỡi.<sup>208</sup>

Một tiêu chuẩn mà mỗi người đều phải vâng phục để được cứu độ, đó là lương tâm.

### a. Lương tâm

Lương tâm là tiếng nói tận đáy lòng, mời gọi con người “làm lành lánh dữ.” Mọi người đều phải vâng nghe tiếng lương tâm và sẽ bị xét xử theo lương tâm, cũng như được cứu độ nhờ chu toàn thánh ý Thiên Chúa trong công việc mình theo sự hướng dẫn của lương tâm.<sup>209</sup>

---

<sup>207</sup> R. Panikkar, “La foi dimension constitutive,” p. 26:

“Seule la foi peut sauver (Rm 3:28 Gl 2:16), et par conséquent elle ne peut se réduire à une simple acceptation intellectuelle, séparée de vie; la foi sans les oeuvres est une foi morte (Gc 2:17), et en toute volonté de croire il y a une tendance à vivre en accord avec la foi.”

“Quoi qu’il en soit, la foi comprend en elle, indiscutablement, un élément pratique et volitif, et son but n’est pas seulement la Vérité, mais aussi le Bien. Certes, il est insuffisant d’identifier la religion avec la morale et réduire la foi salvifique à un simple “comportement” moral, mais on ne peut pas nier non plus que c’est justement la foi qui rend possible l’unité de vie dans l’existence quotidienne de l’homme.”

<sup>208</sup> Mt 15:8 // Is 29:13 “Dân này tôn kính Ta ngoài môi, còn lòng chúng thì xa Ta một vơi.”

<sup>209</sup> Vaticanô II, Hiến chế về Giáo Hội, số 16.

Khi chúng ta nói “chúng ta nghe tiếng lương tâm” hoặc “tiếng Chúa nói nơi lương tâm,” không có nghĩa, chúng ta nghe bằng tai với thanh âm, nhưng chúng ta muốn nói, chúng ta nhận ra và thấy rằng, “chúng ta phải làm điều này hoặc không được làm điều kia” một cách chắc chắn và rõ ràng! Chính lý trí chúng ta nhận ra điều này. Ở đây, lý trí biết một cách tự do nhất. Lý trí thực hiện chức năng “tri thức” chứ không phải chức năng “biện minh.” Lương tâm là lý trí siêu vượt cách tự do trong mọi biến cố hằng ngày, nơi những điều cụ thể nhất.

#### **b. Không vâng phục lương tâm không được cứu độ**

Dù là kitô hữu hay một người theo một tôn giáo khác, nếu họ làm điều ác cách ý thức và tự do, họ sẽ không được cứu độ. Niềm tin có Thiên Chúa, cũng như niềm tin “các tín điều hay tín khoản của đạo Công Giáo là chân thực,” cũng không cứu được họ.

Để được cứu độ, chúng ta không chỉ phải siêu vượt khỏi các dấu chỉ tự nhiên để nhận biết Thiên Chúa hiện hữu, và cũng không chỉ phải siêu vượt qua những dấu chỉ đặc biệt để nhận biết Thiên Chúa yêu thương ta, mà chúng ta còn phải liên tục siêu vượt trong cuộc sống hằng ngày để nhận biết Thiên Chúa đang yêu thương và đang nói với chúng ta qua những dấu chỉ của đời sống thường ngày,

cũng như phải liên tục phó thác cuộc đời mình cho Thiên Chúa một cách cụ thể trong đời sống.

Để hiểu ơn cứu độ cách đúng đắn, chúng ta phải ý thức rằng, được cứu độ, là được sống hạnh phúc vĩnh cửu với Thiên Chúa. Như vậy, được cứu độ, không chỉ là một hành vi giữa bao hành vi khác, nhưng là tình trạng chi phối mọi hành vi của con người được cứu độ. Chính vì vậy chúng ta mới hiểu, tại sao chúng ta phải sống trọn vẹn theo lương tâm từng giây phút và từng biến cố của cuộc đời, để được cứu độ, để được hạnh phúc và sống trong tình yêu với Thiên Chúa.

### **c. Đức tin của những người sống theo lương tâm**

Lương tâm là mệnh lệnh tuyệt đối: “phải làm lành lánh ác,” “phải làm điều này,” “không được làm điều kia.” Nếu ai muốn dập tắt tiếng lương tâm, cũng không thể dập tắt hoàn toàn được.<sup>210</sup>

Với những người tin nhận Thiên Chúa, tiếng lương tâm là tiếng Chúa nói trong thăm sâu của tâm hồn mỗi người chúng ta. Nên mỗi người phải vâng phục lương tâm vì đó là tiếng Chúa hay tiếng nói của Đấng Tuyệt Đối.

---

<sup>210</sup> Nhưng tiếng lương tâm có thể bị yếu đi. Tuy nhiên nó có thể mãnh liệt ở một thời điểm nào đó trong cuộc đời.

Với những người tuyên bố rằng không có Thiên Chúa hay một Tuyệt Đối nào cả, nếu họ vâng phục lương tâm, một cách mặc nhiên hay ẩn tàng họ cũng đã chấp nhận một Thực Thể. Thực Thể này ở thâm sâu trong họ, vì họ nhận thấy tiếng lương tâm ngay nơi cung lòng họ, nơi lý trí họ. Thực Thể này cũng ở ngoài họ, vì khi họ không muốn nghe theo tiếng lương tâm này, tiếng lương tâm vẫn vang vọng nơi lòng họ dù họ muốn dập tắt.

Vâng phục tiếng lương tâm nơi tâm hồn mỗi người, nơi lý trí mỗi người, tức là chúng ta - dù hữu thần hay vô thần - đã liên tục siêu vượt trong cuộc sống bình thường mỗi ngày. Để vâng phục tiếng lương tâm, mỗi người cũng phải từ bỏ liên tục! Vâng phục lương tâm, hàm chứa chấp nhận **một cách ẩn tàng** Tuyệt Đối hay Thiên Chúa, hàm chứa bỏ mình và phó thác **một cách có hay không ý thức** cho một giá trị nào đó. Giá trị này - theo quan điểm của những người hữu thần - chính là Thiên Chúa.

Có thể nói, nếu một người luôn sống theo lương tâm, thì họ đã tin thác (tin phó thác) cho Thiên Chúa một cách nào đó mà có lẽ chính họ cũng không ý thức. Và như vậy, chắc chắn họ được cứu độ, và họ đã được cứu độ.

## 2. Yêu thương

*Thiên Chúa là Tình yêu (1Ga 4:8.16).*

*Thiên Chúa đã yêu thương con người đến độ ban Con Một Ngài cho con người (Ga 3:16), để con người tin vào Ngài (Ga 3:15.16.18; 14:1), để con người được sự sống đời đời (Ga 3:15), để con người được sống và được sống dồi dào (Ga 10:10),*

*để con người được biết Cha (Ga 14:7.9),*

*để con người được bình an (Ga 14:27; 20:19),*

*để con người được ở với Thiên Chúa (Ga 14:23),*

*v.v.*

Chúa Giêsu mời gọi chúng ta “hãy nên trọn lành như Cha các người trên trời là Đấng trọn lành” (Mt 5:48). Trở nên giống Thiên Chúa, là con Thiên Chúa, đó là mục đích sống của chúng ta.

Nơi Thiên Chúa, chỉ có tình yêu. Thiên Chúa “chỉ biết yêu” mà thôi. Chính vì thế, để là con Thiên Chúa, để nên giống Thiên Chúa là Đấng yêu thương và thành tín, chúng ta cũng phải chỉ biết yêu thương mà thôi. Về đời sống của kitô hữu, chúng ta có thể nói: **Hãy yêu nhau.**

Đức Giêsu, trong lời nhắn nhủ cho các tông đồ, Ngài đã nói: “Thầy ban cho các con một điều nhắn nhủ, là hãy yêu mến nhau. Như Thầy đã yêu mến

các con, các con cũng hãy yêu mến nhau. Chính nơi điều này mà mọi người sẽ nhận biết các con là môn đệ Thầy: ấy là nếu các con có lòng yêu mến lẫn nhau” (Ga 13:34-35). Đức Giêsu đã yêu thương con người đến hiến mạng sống, đến chết cho con người (Ga 15:12.13; 13:1), thế nên chúng ta cũng phải yêu mến nhau: “Đây là lệnh truyền của Thầy: anh em hãy yêu mến nhau như Thầy đã yêu mến anh em.”

### a. Không yêu thương không được cứu độ

“Ai ghét anh em mình thì là sát nhân” (1Ga 3:15). “Nếu ai nói tôi yêu mến Thiên Chúa mà lại ghét anh em mình, thì nó là kẻ nói dối; vì kẻ không yêu mến người anh em nó thấy, tất không thể yêu mến Thiên Chúa, Đấng nó không thấy” (1Ga 4:20). Hơn nữa, “ta đừng yêu mến nhau bằng lời nói, bằng đầu lưỡi, nhưng là bằng việc làm thực sự” (1Ga 3:18).

Lòng tin thi thố bởi đức mến (Gl 5:6)! Nếu ta không yêu những người sống xung quanh chúng ta, thì đó là dấu chỉ chúng ta không yêu Thiên Chúa, nghĩa là, chúng ta không tin phó thác vào Thiên Chúa.

Tin phó thác vào Thiên Chúa, đòi chúng ta phải yêu Thiên Chúa, phải vâng phục Thiên Chúa cách cụ thể qua việc vâng giữ các giới răn, đòi chúng ta phải sống phó thác tất cả cho Thiên Chúa,

đòi chúng ta phải từ bỏ mình, để đón nhận Ý Thiên Chúa làm thành ý mình.<sup>211</sup>

Không yêu thương, thì không được cứu độ, không thể sống hạnh phúc với mình với tha nhân. Một người được cứu độ, là người sống trong tình yêu với Thiên Chúa và với tha nhân. Có thể nói: từ ngữ “sống yêu thương,” “sống hạnh phúc,” “được cứu độ,” là những từ ngữ diễn tả cùng một thực tại “sống thân thiết với Thiên Chúa.”

Ác quỷ là những ngôi vị tin có Thiên Chúa, nhưng không sống trong tình yêu: không yêu Thiên Chúa và không yêu con người. Ác quỷ luôn tìm cách làm hại con người, tách con người ra khỏi tình yêu của Thiên Chúa (Ga 8:44). Nếu chúng ta ghét anh em mình, thì chúng ta không thuộc về Thiên Chúa nhưng thuộc về ma quỷ.

### b. Đức tin của những người sống yêu thương

Kitô hữu yêu nhau và yêu thương con người, vì Chúa Giêsu Kitô đã dạy chúng ta phải yêu thương nhau, vì **mọi người đều là con của Cha trên trời, đều là hình ảnh của Thiên Chúa.** Nhưng làm sao có thể yêu thương chấp nhận người khác khi nhận thấy nơi họ những khuyết điểm và giới hạn?

---

<sup>211</sup> Như Abraham đã lấy ý của Thiên Chúa làm ý mình, và đã dám phó thác tất cả cho Thiên Chúa, cho dù Ngài có đòi hỏi ông những gì ông quý mến nhất.

Phải chăng người ta yêu nhau vì người ta thấy nơi người mình yêu nét đẹp nào đó; cũng tương tự như vậy khi nói một người yêu thương mọi người! Người sống yêu thương là người thấy nơi con người (không loại trừ ai) một nét đẹp nào đó! Liệu người ta có thể thấy nơi tha nhân nét đẹp nào đó, nếu người ta không tin con người là một giá trị tuyệt đối không? Liệu người ta có thể nhận ra con người là một giá trị tuyệt đối không, nếu người ta không tin có Tuyệt Đối nào đó làm nền cho giá trị con người không?

“Thiên Chúa là tình yêu, và ai lưu lại trong tình yêu thì lưu lại trong Thiên Chúa” (1Ga 4:16). “Phàm ai yêu mến thì đã sinh ra bởi Thiên Chúa, và biết Thiên Chúa” (1Ga 4:7). Ai yêu thương thì biết có Thiên Chúa, và hơn thế nữa, người đó đã sống **tín thác** nơi Thiên Chúa. Sao vậy? Vì, yêu người, đòi phải tin người. Mà làm sao có thể tin vào con người,<sup>212</sup> nếu không **tin vào** và **tin phó thác nơi Thiên Chúa**? Cụ thể, chúng ta không thể tin Đức Giêsu Nadaét là Thiên Chúa, nếu chúng ta không **tin vào** các tông đồ, nếu chúng ta không tin các lời chứng của các ngài là chân thực! Và chúng ta chỉ chấp nhận lời chứng của các tông đồ, nếu chúng ta thấy được rằng, các tông

<sup>212</sup> Là người ai mà không có những lỗi lầm! Mà “một lần bất tín, vạn lần không tin”!

đồ và cả những người nối tiếp các tông đồ trong đức tin, yêu thương chúng ta, muốn chúng ta được hạnh phúc như các ngài đã được hạnh phúc. Chỉ có tình yêu mới đáng tin, và chỉ trong tình yêu người ta mới tin được mà thôi!

Chúng ta có thể bị cật vấn: Một người không tin có Thiên Chúa, liệu người đó có thể yêu thương con người thực sự không? Nếu một người cố tình phủ nhận Thiên Chúa, người này không thể yêu tha nhân đích thực. Nếu họ nói yêu, thì đây chỉ là lời nói và là thái độ giả hình mà thôi. Nếu một người **vô tình** không biết Thiên Chúa hiện hữu (vô tri bất khả thắng, không cố ý phủ nhận Thiên Chúa), họ có thể yêu thương tha nhân đích thực; vì với những người này, có thể họ vẫn tin nhận Thiên Chúa **một cách ẩn tàng và vô ý thức**.

Để yêu thương con người đích thực, đòi phải tin nhận Thiên Chúa **một cách nào đó**;<sup>213</sup> Những người yêu Thiên Chúa đích thực, họ yêu thương anh em mình. Nếu họ không yêu thương anh em mình, lời họ nói "yêu Thiên Chúa" chỉ là giả dối. Không tin phó thác vào Tuyệt Đối, không thể tin vào con người, và cũng không thể yêu con người đích thực được.

---

<sup>213</sup> Có thể họ tin mà họ không ý thức.

## LỜI CUỐI

**T**in, luôn luôn là **tin vào ai đó**. Nói cách khác, **tin** luôn luôn là **tin vào ngôi vị**. Ngay cả khi một người nói “tôi tin cái này cái kia, tôi tin điều này đúng điều kia sai,” thì vẫn hàm chứa **người đó tin vào chính họ!**

Tin là tri thức, là hành vi của lý trí, là siêu vượt. Nói cách khác, không thể tin nếu thấy **phản lý trí**.<sup>214</sup> Tri thức do tin, là tri thức chắc chắn, vì nhờ tình yêu. Nếu đối tượng tin là ngôi vị “hữu hạn,” **sự chắc chắn chủ thể tin** không là tuyệt đối; nếu đối tượng tin là ngôi vị “tuyệt đối” đi với hành vi tin phó thác, **sự chắc chắn nơi chủ thể tin là tuyệt đối**. Chính uy quyền của chủ thể được tin - tức Tuyệt Đối - là bảo đảm để chủ thể của hành vi tin phó thác, có sự chắc chắn tuyệt đối rằng điều mình tin là đúng.

---

<sup>214</sup> Sở dĩ Abraham tin Thiên Chúa và sẵn sàng dám sát tế con độc nhất của mình, vì ông tin rằng **Thiên Chúa quyền phép đủ để làm cho người chết sống lại** (Hr 11:19).

**Tin** là hành vi nhân linh,<sup>215</sup> hành vi tự do. **Tin là tự do ưng thuận ngôi vị mình tin**, và vì ưng thuận ngôi vị mình tin mà mình chấp nhận những gì ngôi vị đó mặc khải hoặc làm chứng về.

**Tin vào ngôi vị, là tình yêu.** Tin là yêu, vì yêu mà tin. Tin là quà tặng của tình yêu. **Thiên Chúa là tình yêu**, chính vì Thiên Chúa yêu thương con người mà con người có thể tin phó thác vào Thiên Chúa. Không có ân sủng, con người không thể tin vào Thiên Chúa. Tin là hồng ân Thiên Chúa ban cho con người.

**Tin yêu phó thác vào Thiên Chúa, làm con người được hạnh phúc.** Nếu từ chối tin yêu phó thác vào Thiên Chúa, con người không thể được hạnh phúc đích thực. Đức Giêsu nói: “Ta đến để chúng được sống, và được sống dồi dào” (Ga 10:10); Chúc bạn tin vào con người và tín thác tuyệt đối nơi Thiên Chúa, để bạn được triển nở trọn vẹn và hạnh phúc, cả đời này và lẫn đời sau.

---

<sup>215</sup> H. Kueng, *Dieu existe-it?* pp. 532-523:

“Pour l’adulte aussi, une vie digne de l’homme est impossible sans confiance (Otto Friedrich Bollnow, *Wesen und Wandel der Tugenden*, Francfort 1958, p. 175: La confiance est la condition **sine qua non** de toute vie humaine. Ce n’est que sur fond de confiance que la vie est finalement possible. Inversement, la défiance laisse la vie se désécher, et elle finit par mourir pour le bon).”  
“On ne peut forcer la confiance. De mon côté, je fais confiance à un autre, mais uniquement parce que l’autre m’**inspire** confiance. Comment comprendre cette réciprocité de la confiance interpersonnelle, de la confiance originaire?”

## VÀI TỪ NGỮ VỀ ĐỨC TIN

### I. Mất đức tin

Nếu hiểu “đức tin” ở đây là những tín điều, thì “mất đức tin” có nghĩa: những tín điều đó không còn là chân lý nữa. Mất đức tin theo nghĩa này hàm chứa: trước đó mình sai lầm khi tin những điều đó. Hiểu “mất đức tin” theo nghĩa này, “mất đức tin” đối với những người theo tôn giáo này có thể lại là “có đức tin” đối với người người theo tôn giáo khác.<sup>216</sup>

Nếu hiểu “đức tin” là thái độ **tin phó thác nơi Thiên Chúa**, “mất đức tin” là không còn tin tưởng phó thác nơi Thiên Chúa, không còn trông cậy gì nơi Thiên Chúa. Mất đức tin theo nghĩa này có thể dẫn tới **tuyệt vọng**.<sup>217</sup>

<sup>216</sup> Quan niệm của Gabriel Marcel về “mất đức tin,” trong Gabriel Marcel, *Foi et Réalité*, Aubier 1967, coll. FOI VIVANTE 38, pp. 98-99: “Perdre la foi, se considère comme purement et simplement délivré d’une erreur, et se félicite d’être ainsi libéré. Perdre la foi, se faire éprouver le regret de ne plus se trouver dans un certain état bienheureux. Perdre la foi: admettre à certains moments que cet état révolu correspondait à une erreur et de regretter tout de même d’en être sorti... Après tout, puis-je être sur que j’étais alors dans l’erreur et que je suis maintenant dans la vérité?”

<sup>217</sup> Quan điểm của S. Kierkegaard về tuyệt vọng, trong Soren Kierkegaard, *Traité du désespoir*, NRF-Gallimard 1964, pp. 69.82-83: “Désespérer de soi, désespéré, vouloir se défaire de soi, telle est la formule de tout désespérer et la seconde: désespéré,

## 2. Đức tin chết

Đức tin chết là đức tin không có việc làm đi kèm (Gc 2:17), là đức tin không được thi thố bởi lòng mến (Gl 5:6). Đức tin dù “chết,” vẫn là hồng ân của Thiên Chúa.<sup>218</sup>

---

vouloir être soi-même, se ramène à elle, comme nous avons ramener plus haut (voir chap. I) au désespoir où l'on veut être soi, celui où l'on refuse de l'être. Qui désespère veut, dans son désespoir, être lui-même.”

“Il n'en faut pas moins considérer le désespoir, surtout sous la catégorie de la conscience: s'il est conscient ou non, il diffère de nature. A s'en tenir au concept il l'est certes toujours; mais de là ne s'ensuit pas que l'individu qu'habite le désespoir, et qu'en principe on devrait donc appeler désespéré, ait conscience de l'être. Ainsi la conscience, la conscience intérieure, est le facteur décisif. Décisif toujours quand il s'agit du moi. Elle en donne la mesure. Plus il y a de conscience, plus il y a de moi; car plus elle croit, plus croit la volonté, et plus il y a de volonté, plus il y a de moi. Chez un homme sans vouloir, le moi n'existe pas; mais plus il en a, plus il a également conscience de lui-même.”

<sup>218</sup> J. Truetsch, “La Foi,” p. 53 et 81: “Le chapitre 15 affirme que tout péché mortel, et non l'incrédulité seule, fait perdre la grâce, donc la charité, mais non la foi, sauf quand il s'agit d'un péché contre celle-ci même; elle peut donc, malgré tout, subsister en tant que “fides mortua” et jouer un rôle favorable au salut (DS 1544).”

CONC. VATICAN I, De Fide [DS 3010]: “Quare fides ipsa in se, etiamsi per caritatem non operetur (cf. Gl 5:6), donum Dei est, et actus ejus est opus ad salutem pertinens, quo homo liberam praestat ipsi Deo oboedientiam gratiae ejus, cui resistere posset, consentiendo et cooperando (Cf. DS 1525 ss; can. 5).”

### 3. Lạc giáo

Lạc giáo là từ ngữ dùng để chỉ những người phủ nhận hoặc nghi ngờ cách cố tình một hay nhiều chân lý đức tin. Họ là những người lấy lý trí của họ làm tiêu chuẩn phán đoán đúng sai, hơn là lấy uy quyền Thiên Chúa trao phó cho Hội Thánh.<sup>219</sup> Lạc giáo thường dẫn đến ly giáo.

### 4. Vô tín

Vô tín là từ ngữ dùng để chỉ những người không tin có Thiên Chúa. Họ là những người tự xưng là vô thần.

---

<sup>219</sup> G. Dominici, Notes de théologie morale - Les vertus théologiques, GHHV sans date ni lieu, pp. 67-68: "L'hérétique, c'est homme d'une opinion humaine. L'hérétique prend la raison humain comme critère de la vérité: il rejette la règle de la Vérité première pour lui préférer son propre jugement. Pour st. Thomas, l'hérétique "non elegit ea quae sunt vere a Christo tradita, sed ea quae sibi propria mens suggerit" (S.T., IIa-IIae, q. 11, a. 1, in corp.)."

"L'hérésie:

- une négation ou un doute positif concernant quelque vérité de foi de la part d'un baptisé;
- négation ou doute concernant une vérité de foi divine et catholique;
- pertinacité, obstination.

En conclusion, le péché d'hérésie comprend soit un élément intellectuel (négation, doute), soit un élément volontaire (obstination, acte de volonté)."



# THƯ MỤC

Ở đây chỉ ghi những sách  
đã được trích trực tiếp trong sách này

Aubert, R. *Le problème de l'acte de foi*. Louvain 1945.

Chenu, M-D, OP. *La Parole de Dieu, I. La foi dans l'intelligence*,  
Coll. *Cogitatio Fidei*. Paris: Cerf, 1964.

Collins, J. *The existentialists*. Chicago: Gateway, 1967.

De la Barre, A. "Agnosticisme," *DTC I/I*. Paris 1923.

De Lubac, H. *La foi chrétienne: Essai sur la structure du  
Symbole des Apôtre*. Paris: Aubier-Montaigne, 1969.

De Rouet De Journel, R. *Enchiridion Patristicum*. Herder, 1965.

Denzinger - Schoenmetzer. *Enchiridion Symbolorum  
Definitionum et Declarationum de rebus fidei et morum*.  
Herder, 1963.

Dominici, G. *Notes de théologie morale: Les vertus théologales*.  
GHHV sans date ni lieu.

Fries, H. "Le mythe et la revelation," *Questions Théologiques  
Aujourd'hui*. Paris: DDB, 1964.

Heinrichs, M. *Théologie catholique et pensée asiatique*.  
Casterman, 1965.

Huyền Chân. Đạo Phật. Nha Trang 1965.

Jolivet, R. *Dieu - Soleil des esprits: La doctrine augustinienne de l'illumination*. DDB et Cie, 1934.

Kierkegaard, S. *Traité du désespoir*. NRF-Gallimard, 1964.

Krenn, K. "Kantianism," *Sacramentum Mundi*. Burns & Oates, 1968.

Kueng, H. *Dieu existe-il?* trd. Jean-Louis Schlegel et Justus Walther. Seuil, 1981.

Marc, A. *Psychologie reflexive, tome II: La volonté et l'esprit*. Paris: DDB, 1949.

Marcel, G. *Foi et Réalité*, coll. *Foi Vivante* 38. Aubier 1967.

Nàrada Maha Thera. Đức Phật và Phật pháp, Phạm Kim Khánh dịch. Gia Định 1971.

Ott, H. "La structure de l'acte de foi," *Mythe et Foi*, éd. Enrico Castelli. Aubier 1966.

Panikkar, R. "La Foi dimension constitutive de l'homme," *Mythe et Foi*, éd. Enrico Castelli. Aubier 1966.

Puntel, L.B, "Nihilism," *Sacramentum Mundi*. Burns & Oates 1968.

Ratzinger, J. *Foi Chrétienne - hier et aujourd'hui*. Mame 1969.

Schillebeeckx, E. *Approches théologiques, 1: Révélation et théologie*, Trd. P. Bourgy. Bruxelles: CEP, 1965.

Splett, Jorg. "Agnosticism," *Sacramentum Mundi*. Burns & Oates, 1968.

Thích Quảng Liên. *Sử Cương Triết Học Ấn-độ*. Sài Gòn 1965.

Thiền Chủu. *Hán Việt Tự Điển*. Hà Nội 1942.

Thomae Aquinatis

*In Aristotelis Librum De Anima Commentarium*

*In Boethium De Trinitate*

*Summa Theologiae*

*De Veritate*

*In III Sent.* MARIETTI, 1959.

Thonnard, F.-J. *Précis d'histoire de la Philosophie.* Paris: Desclée et Cie, 1966.

Truetsch, J. "La foi," *Mysterium Salutis IV.* Cerf, 1969.

Tưởng Duy Kiêu. *Đại Cương Triết Học Phật Giáo, Thích Đạo Quang dịch.* Đà Lạt 1958.

Von Balthasar, H.U. *La Gloire et la Croix: Les aspects esthétiques de la Révélation, I: Apparition, Trad. Robert Givord, col. Théologie 61.* Aubier, 1965.

Walgrave, J.-H. *Un salut aux dimensions du monde.* Cerf, 1970.

Werner, P. "Scepticism," *Sacramentum Mundi.* Burns & Oates, 1970.

Wetter, Gustav A. "Marxism," *Sacramentum Mundi.* Burns & Oates, 1968.

LNC141252

05.10.39

27.04.44

AD MAIOREM DEI GLORIAM

AMDG

CHO VINH DANH CHÚA HÓN

# SẼ SỐNG NẾU BẠN TIN

## Tủ sách thần học

Tác giả: *Lm. Giuse Phạm Thanh Liêm, S.J.*

---

NHÀ XUẤT BẢN TÔN GIÁO

53 Tràng Thi - Hoàn Kiếm - Hà Nội

ĐT: 024 37822845 - Fax: 024 37822841

Email: nhaxuatbantongiao@gmail.com

---

Chịu trách nhiệm xuất bản: GD - ThS Nguyễn Hữu Có

Chịu trách nhiệm nội dung: Q. Tổng Biên Tập Lê Hồng Sơn

Biên tập : Nguyễn Thị Hà

Trình bày : Dòng Thánh Phaolô Thiện Bản

Sửa bản in : Dòng Thánh Phaolô Thiện Bản

Hình bìa : Giuse Nguyễn Tấn Lực

---

*Liên kết xuất bản:*

Nhà sách ĐỨC BÀ HÒA BÌNH  
DÒNG THÁNH PHAOLÔ THIỆN BẢN  
I- Công Xã Paris - Quận 1 - TP. HCM  
(028) 38 250 745 - 09 38 03 71 75  
<https://ducbahoabinhbooks-osp.com>

---

In 1.000 bản, khổ 13.5 x 20.5 cm. In tại Công ty TNHH in TM Trần Châu Phúc,  
509 Tân Hoà Đông, P. Bình Trị Đông, Q. Bình Tân, TP. HCM.

Số xác nhận ĐKXB: 4435-2021/CXBIPH/15-115/TG

Số QĐXB: 533/QĐ-NXBTG ngày 06/12/2021.

Mã ISBN: 978-604-61-8116-3. In xong và nộp lưu chiểu quý I/2022.